

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025
sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc Hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình MTQG;

Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Quốc hội về việc quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 03 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp của ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 6600/BNNMT-VPQGGN ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 641/NQ-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2025 về việc phân bổ vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (đợt 1); số 683/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (đợt 1);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1384/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc ban hành quyết định điều chỉnh phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 sau khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp (kèm theo Công văn số 11832/STC-ĐPCS ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Sở Tài chính).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, với các nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

- Tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn sự nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng; theo nhu cầu thực tế phù hợp với các mục tiêu năm 2025 đã đề ra; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững.

- Việc phân bổ vốn phải bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các sở, ban, ngành và các xã, phường trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế từng xã, phường từng vùng theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

- Thực hiện phân bổ, giao dự toán lại cho các xã mới trên cơ sở vốn đã được các huyện cũ phân bổ vốn trước khi thực hiện chính quyền 02 cấp đảm bảo tiếp tục thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được giao theo nguyên tắc cộng gộp kinh phí huyện cũ đã phân bổ cho các xã cũ sang xã mới, đối với kinh phí huyện cũ đã phân bổ cho các đơn vị dự toán cấp huyện giao về xã trung tâm để quyết toán.

- Phân bổ bổ sung có mục tiêu vốn cho các xã, phường từ nguồn vốn các huyện, thị xã, thành phố cũ chưa thực hiện phân bổ khi thực hiện chính quyền 02 cấp, đảm bảo không trùng với nội dung do các huyện, thị xã, thành phố cũ đã phân bổ cho các xã, phường trước ngày 01/7/2025.

- Đối với số vốn đã phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện trước ngày 01/7/2025 tiếp tục thực hiện theo quy định.

2. Phương án điều chỉnh phân bổ vốn sự nghiệp năm 2025

2.1. Tổng số vốn trung ương giao năm 2025

Tổng số vốn trung ương giao đã được điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ là 375.189 triệu đồng (*giảm 2.718 triệu đồng so với số vốn đã giao tại Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11/03/2025 của Thủ tướng Chính phủ*).

2.2. Số vốn đã phân bổ cho các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh (tại Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh) là 37.580 triệu đồng: Tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định.

2.3. Số vốn không phân bổ đợt này

Tổng số vốn không thực hiện phân bổ đợt này là 18.324 triệu đồng. Cụ thể:

2.3.1. Tổng số vốn không thực hiện phân bổ đề nghị hoàn trả ngân sách trung ương: 3.491 triệu đồng

- Số vốn điều chỉnh giảm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ: 2.718 triệu đồng;

- Số vốn không còn đối tượng thực hiện (Thuộc tiểu dự án 1, Dự án 1): 773 triệu đồng.

2.3.2. Tổng số vốn chưa phân bổ đợt này: 14.833 triệu đồng

Số vốn này được bố trí để thực hiện Hoạt động 1 Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo. Đối tượng được phân bổ là các xã được hình thành sau sắp xếp trên địa bàn huyện nghèo (cũ).

2.4. Số vốn điều chỉnh phân bổ đợt này

Tổng số vốn điều chỉnh, phân bổ đợt này là 322.003 triệu đồng, cụ thể:

2.4.1. Số vốn 102.086 triệu đồng 08 huyện (cũ) đã phân bổ cho các xã, phường (cũ) trước ngày 01/7/2025

Tiếp tục phân bổ, giao bổ sung dự toán, kế hoạch vốn của Chương trình cho các xã, phường mới hình thành sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp từ cơ quan, đơn vị, cấp huyện hoặc cấp xã (cũ) trước sáp nhập để tiếp tục thực hiện, theo nguyên tắc cộng gộp kinh phí huyện cũ đã phân bổ cho các xã cũ sang xã mới, đối với kinh phí huyện cũ đã phân bổ cho các đơn vị dự toán cấp huyện giao về xã trung tâm để quyết toán. Các xã, phường (mới) được phân bổ vốn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo đúng hướng dẫn tại điểm a, mục 1, Công văn số 6600/BNMT-VPQGN ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: *“Tiếp tục phân bổ, giao bổ sung dự toán, kế hoạch vốn của Chương trình cho các cơ quan, đơn vị mới được giao tiếp nhận nhiệm vụ, dự án từ cơ quan, đơn vị, cấp huyện hoặc cấp xã trước sáp nhập để tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn hoặc kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao”*. Cụ thể như sau:

a) Hoạt động 1 Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo:

Tổng số vốn điều chỉnh phân bổ cho 14 xã là 30.284 triệu đồng. Cụ thể:

- Xã Thường Xuân: 3.797 triệu đồng.
- Xã Tân Thành: 1.500 triệu đồng.
- Xã Yên Nhân: 2.597 triệu đồng.
- Xã Thiết Ống: 1.090 triệu đồng.
- Xã Văn Nho: 1.050 triệu đồng.
- Xã Diên Lư: 1.000 triệu đồng.
- Xã Diên Quang: 2.238 triệu đồng.
- Xã Quý Lương: 2.360 triệu đồng.
- Xã Thiên Phú: 7.496 triệu đồng.

- Xã Mường Lát: 1.799 triệu đồng.
- Xã Mường Chanh: 700 triệu đồng.
- Xã Mường Lý: 1.200 triệu đồng.
- Xã Quang Chiểu: 2.257 triệu đồng.
- Xã Tam Chung: 1.200 triệu đồng.

b) Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo

Phân bổ cho 43 xã, phường: 41.156 triệu đồng.

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

Tổng số vốn phân bổ là: 18.055 triệu đồng, cụ thể như sau:

- *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp*

Phân bổ cho 36 xã, phường: 14.523 triệu đồng.

- *Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng*

Phân bổ cho 26 xã, phường: 3.532 triệu đồng.

d) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

Tổng số vốn phân bổ là: 6.304 triệu đồng, cụ thể như sau:

- *Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*

Phân bổ cho 08 xã, phường: 1.443 triệu đồng.

- *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*

Phân bổ cho 16 xã: 2.040 triệu đồng.

- *Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững*

Phân bổ cho 25 xã, phường: 2.821 triệu đồng.

đ) Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Tổng số vốn phân bổ là: 2.508 triệu đồng, cụ thể như sau:

- *Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin*

Phân bổ cho 26 xã, phường: 1.593 triệu đồng.

- *Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều*

Phân bổ cho 25 xã, phường: 915 triệu đồng.

e) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

Tổng số vốn phân bổ là: 3.779 triệu đồng, cụ thể như sau:

- *Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình*

Phân bổ cho 25 xã, phường: 2.727 triệu đồng.

- *Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá*

Phân bổ cho 24 xã, phường: 1.052 triệu đồng.

2.4.2. Số vốn 322.003 triệu đồng các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa thực hiện phân bổ sau ngày 01/7/2025

Phân bổ bổ sung có mục tiêu vốn cho các xã, phường mới từ nguồn vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa thực hiện phân bổ khi thực hiện chính quyền 02 cấp, đảm bảo không trùng với nội dung do các huyện, thị xã, thành phố (cũ) đã phân bổ cho các xã, phường trước ngày 01/7/2025. Việc phân bổ vốn thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức định mức được quy định tại Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Cụ thể như sau:

a) Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo

Tổng số vốn phân bổ cho 123 xã, phường: 92.946 triệu đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Điều 6 Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

b) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

Tổng số vốn phân bổ là: 52.806 triệu đồng, phân bổ như sau:

- *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp*

Phân bổ cho 130 xã, phường là: 40.737 triệu đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

- *Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng*

Phân bổ cho 140 xã, phường là: 12.069 triệu đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

c) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

Tổng số vốn phân bổ là: 47.386 triệu đồng, phân bổ như sau:

- *Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*

+ Phân bổ cho 158 xã, phường: 19.629 triệu đồng.

+ Phân bổ cho 02 trường trung cấp nghề công lập là: 5.953 triệu đồng, cụ thể:

Trường Trung cấp nghề Nga Sơn: 3.119 triệu đồng;

Trường Trung cấp nghề Bim Sơn: 2.834 triệu đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Khoản 1, Điều 8 Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

- *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*

Phân bổ cho 31 xã: 4.572 triệu đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

- *Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững*

Phân bổ cho 141 xã, phường: 17.232 triệu đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

d) Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Tổng số vốn phân bổ là: 8.994 triệu đồng, phân bổ như sau:

- *Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin*

Phân bổ cho 140 xã, phường: 5.481 triệu đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

- *Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều*

Phân bổ cho 141 xã, phường: 3.513 triệu đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

đ) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

Tổng số vốn phân bổ là: 17.785 triệu đồng, phân bổ như sau:

- *Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình*

Phân bổ cho 141 xã, phường: 12.081 triệu đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

- *Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá*

Phân bổ cho 142 xã, phường: 5.704 triệu đồng.

Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo).

3. Nguồn kinh phí:

Từ nguồn ngân sách Trung ương giao theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ; nguồn vốn tại Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh do: (i) các huyện, thị xã, thành phố (cũ) đã phân bổ trước ngày 01/7/2025 và (ii) nguồn vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ cho các xã, phường sau ngày 01/7/2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính thực hiện thông báo bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường và thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị dự toán để tổ chức thực hiện.

3. Đối với số vốn 3.491 triệu đồng, giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI thực hiện các thủ tục hoàn trả ngân sách trung ương theo quy định.

4. Đối với số vốn chưa phân bổ lần này 14.833 triệu đồng, trường hợp sau khi thực hiện rà soát lại các dự án thành phần nếu còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện giải ngân, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp, các đơn vị có liên quan, tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định

5. Các đơn vị dự toán cấp tỉnh được giao kinh phí: Trên cơ sở nguồn vốn được phân bổ, nhiệm vụ được giao, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2024 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính và các quy định khác của pháp luật có liên quan để thực hiện các trình tự, thủ tục trình phê duyệt theo thẩm quyền, tổ chức thực hiện theo quy định.

6. Các sở: Nông nghiệp và Môi trường; Nội vụ; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài chính trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Chương trình, Dự án.

7. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, cơ quan quản lý Chương trình có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện các nội dung, hoạt động theo đúng mục tiêu của chương trình.

8. Các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường được giao kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chủ động phối hợp với các cơ quan chủ quản chương trình và cấp có thẩm quyền triển khai thực hiện đúng quy định; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích; công khai, dân chủ, có hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành; báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chủ quản dự án; đồng thời, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện các Chương trình, Dự án.

9. Thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 07/2022/NQHĐND ngày 11/12/2022 và Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh; việc lồng

ghép các nguồn vốn phải đảm bảo theo Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, có mục tiêu và nội dung đầu tư sát đúng với mục tiêu và nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia và phù hợp với các văn bản quy định liên quan. Lồng ghép nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động, nội dung có cùng mục tiêu và trên cùng một địa bàn. Việc huy động và lồng ghép phải được xác định khi phê duyệt dự án, dự toán, phải phân định rõ tỷ lệ huy động, cơ cấu từng nguồn vốn được lồng ghép, tránh chồng chéo, trùng lặp; quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường;
Nội vụ; Giáo dục và Đào tạo; Y tế;
Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, VX (Huy), KTTC (TĐN87563).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ VỐN SỰ NGHIỆP KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP - THEO ĐƠN VỊ
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo			Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
	TỔNG SỐ	340.327	46.340	45.140	1.200	135.399	71.581	55.795	15.786	53.749	27.084	6.612	20.053	11.539	7.074	4.465	21.719	14.914	6.805
A	TỔNG SỐ VỐN KHÔNG PHÂN BỐ	18.324	16.056	14.856	1.200	1.297	720	535	185	59	59			37		37	155	106	49
B	TỔNG SỐ VỐN PHÂN BỐ LẦN NÀY	322.003	30.284	30.284	-	134.102	70.861	55.260	15.601	53.690	27.025	6.612	20.053	11.502	7.074	4.428	21.564	14.808	6.756
I	PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG	316.050	30.284	30.284	-	134.102	70.861	55.260	15.601	47.737	21.072	6.612	20.053	11.502	7.074	4.428	21.564	14.808	6.756
1	Phường Hạc Thành	1.683				764	400	309	91	320	124		196	67	41	26	132	90	42
2	Phường Quảng Phú	1.434				652	354	263	91	259	112		147	57	35	22	112	76	36
3	Phường Đông Quang	1.387				629	345	254	91	250	108		142	55	34	21	108	74	34
4	Phường Đông Sơn	1.441				674	348	272	76	244	112		132	59	36	23	116	79	37
5	Phường Đông Tiến	1.417				652	339	263	76	257	110		147	57	35	22	112	76	36
6	Phường Hàm Rồng	1.372				629	330	254	76	250	108		142	55	34	21	108	74	34
7	Phường Nguyệt Viên	1.303				605	328	244	84	213	106		107	53	32	21	104	71	33
8	Phường Sầm Sơn	1.529				696	357	281	76	295	116		179	61	37	24	120	82	38
9	Phường Nam Sầm Sơn	384				162	88	67	21	90	56		34	15	9	6	29	20	9
10	Phường Bim Sơn	1.548				741	376	300	76	238	116		122	65	40	25	128	87	41
11	Phường Quang Trung	1.411				668	340	270	70	230	112		118	59	36	23	114	78	36
12	Phường Ngọc Sơn	1.762				854	421	345	76	266	126		140	74	45	29	147	100	47

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo			Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
13	Phường Tân Dân	1.471				688	338	278	60	266	122		144	60	37	23	119	81	38
14	Phường Hải Linh	1.249				578	298	233	65	222	114		108	51	31	20	100	68	32
15	Phường Tĩnh Gia	1.892				899	454	363	91	306	130		176	79	48	31	154	105	49
16	Phường Đào Duy Từ	1.353				636	328	257	71	224	116		108	56	34	22	109	74	35
17	Phường Hải Bình	1.320				594	294	240	54	278	116		162	52	32	20	102	70	32
18	Phường Trúc Lâm	1.376				653	324	264	60	229	118		111	57	35	22	113	77	36
19	Phường Nghi Sơn	1.509				706	345	285	60	274	126		148	62	38	24	122	83	39
20	Xã Các Sơn	1.274				578	298	233	65	247	114		133	51	31	20	100	68	32
21	Xã Trường Lâm	1.350				635	328	257	71	222	114		108	56	34	22	109	74	35
22	Xã Hà Trung	1.451				688	348	278	70	236	114		122	60	37	23	119	81	38
23	Xã Tống Sơn	1.572				751	373	303	70	253	120		133	66	40	26	129	88	41
24	Xã Hà Long	1.238				578	287	233	54	222	114		108	51	31	20	100	68	32
25	Xã Hoạt Giang	1.341				635	317	257	60	224	116		108	56	34	22	109	74	35
26	Xã Lĩnh Toại	1.586				772	382	312	70	233	122		111	67	41	26	132	90	42
27	Xã Triệu Lộc	1.331				626	307	253	54	237	120		117	54	33	21	107	73	34
28	Xã Đông Thành	1.356				635	322	257	65	234	112		122	56	34	22	109	74	35
29	Xã Hậu Lộc	1.586				751	387	303	84	253	120		133	66	40	26	129	88	41
30	Xã Hoa Lộc	1.548				741	376	300	76	238	116		122	65	40	25	128	87	41
31	Xã Vạn Lộc	1.786				831	427	336	91	314	126		188	72	44	28	142	97	45
32	Xã Nga Sơn	1.720				831	412	336	76	263	126		137	72	44	28	142	97	45
33	Xã Nga Thắng	1.356				635	322	257	65	234	112		122	56	34	22	109	74	35

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo			Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
34	Xã Hồ Vương	1.318				616	314	249	65	228	110		118	54	33	21	106	72	34
35	Xã Tân Tiến	1.238				583	295	235	60	209	110		99	51	31	20	100	68	32
36	Xã Nga An	1.444				693	345	280	65	226	118		108	61	37	24	119	81	38
37	Xã Ba Đình	1.238				583	295	235	60	209	110		99	51	31	20	100	68	32
38	Xã Hoàng Hóa	1.547				741	375	299	76	238	116		122	65	40	25	128	87	41
39	Xã Hoàng Tiến	1.356				635	322	257	65	234	112		122	56	34	22	109	74	35
40	Xã Hoàng Thanh	1.356				635	322	257	65	234	112		122	56	34	22	109	74	35
41	Xã Hoàng Lộc	1.411				668	340	270	70	230	112		118	59	36	23	114	78	36
42	Xã Hoàng Châu	1.411				668	340	270	70	230	112		118	59	36	23	114	78	36
43	Xã Hoàng Sơn	1.318				616	314	249	65	228	110		118	54	33	21	106	72	34
44	Xã Hoàng Phú	1.066				494	260	200	60	184	100		84	43	26	17	85	58	27
45	Xã Hoàng Giang	1.289				605	314	244	70	213	106		107	53	32	21	104	71	33
46	Xã Lưu Vệ	1.151				486	263	201	62	269	166		103	47	29	18	86	59	27
47	Xã Quảng Yên	1.534				648	350	267	83	360	222		138	61	38	23	115	79	36
48	Xã Quảng Ngọc	1.533				648	350	267	83	360	222		138	60	37	23	115	79	36
49	Xã Quảng Ninh	1.151				486	262	200	62	271	167		104	46	28	18	86	59	27
50	Xã Quảng Bình	1.534				649	350	267	83	360	222		138	61	37	24	114	78	36
51	Xã Tiên Trang	1.149				486	262	200	62	270	166		104	45	28	17	86	59	27
52	Xã Quảng Chính	1.533				648	349	267	82	360	222		138	61	37	24	115	79	36
53	Xã Nông Cống	1.820				764	400	309	91	269	120		149	255	229	26	132	90	42
54	Xã Thăng Lợi	1.465				688	362	278	84	236	114		122	60	37	23	119	81	38

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo			Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
55	Xã Trung Chính	1.506				709	371	287	84	242	116		126	62	38	24	122	83	39
56	Xã Trường Văn	1.319				618	322	250	72	219	114		105	54	33	21	106	72	34
57	Xã Thăng Bình	1.214				565	299	228	71	204	108		96	49	30	19	97	66	31
58	Xã Tượng Lĩnh	1.120				514	272	207	65	202	106		96	44	27	17	88	60	28
59	Xã Công Chính	1.546				730	379	295	84	247	118		129	64	39	25	126	86	40
60	Xã Thiệu Hóa	1.736				854	421	345	76	240	126		114	74	45	29	147	100	47
61	Xã Thiệu Quang	1.215				558	343	226	117	169	102		67	49	30	19	96	65	31
62	Xã Thiệu Tiến	1.068				494	260	200	60	186	102		84	43	26	17	85	58	27
63	Xã Thiệu Toán	1.168				539	283	218	65	207	104		103	47	29	18	92	63	29
64	Xã Thiệu Trung	1.250				584	306	236	70	209	106		103	51	31	20	100	68	32
65	Xã Yên Định	1.122				512	267	207	60	211	104		107	44	27	17	88	60	28
66	Xã Yên Trường	1.100				512	267	207	60	189	102		87	44	27	17	88	60	28
67	Xã Yên Phú	1.203				565	288	228	60	204	108		96	49	30	19	97	66	31
68	Xã Quý Lộc	1.356				635	322	257	65	234	112		122	56	34	22	109	74	35
69	Xã Yên Ninh	1.261				583	295	235	60	232	110		122	51	31	20	100	68	32
70	Xã Định Tân	1.131				514	261	207	54	224	106		118	44	27	17	88	60	28
71	Xã Định Hòa	1.225				565	288	228	60	226	108		118	49	30	19	97	66	31
72	Xã Thọ Xuân	1.562				741	390	299	91	238	116		122	65	40	25	128	87	41
73	Xã Thọ Long	1.346				635	335	257	78	211	112		99	56	34	22	109	74	35
74	Xã Xuân Hòa	1.347				636	335	257	78	211	112		99	56	34	22	109	74	35
75	Xã Sao Vàng	1.561				741	390	299	91	238	116		122	64	39	25	128	87	41

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo			Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
76	Xã Lam Sơn	1.347				636	335	257	78	211	112		99	56	34	22	109	74	35
77	Xã Thọ Lập	1.442				688	362	278	84	213	114		99	60	37	23	119	81	38
78	Xã Xuân Tín	1.666				809	418	327	91	229	121		108	71	43	28	139	95	44
79	Xã Xuân Lập	1.691				809	418	327	91	254	121		133	71	43	28	139	95	44
80	Xã Vĩnh Lộc	1.547				741	375	299	76	238	116		122	65	40	25	128	87	41
81	Xã Tây Đô	1.431				674	337	272	65	245	116		129	59	36	23	116	79	37
82	Xã Biện Thượng	1.806				876	430	354	76	272	128		144	77	47	30	151	103	48
83	Xã Triệu Sơn	1.743				809	418	327	91	307	124		183	70	43	27	139	95	44
84	Xã Thọ Bình	1.198				558	304	226	78	191	104		87	49	30	19	96	65	31
85	Xã Thọ Ngọc	1.309				616	327	249	78	206	110		96	54	33	21	106	72	34
86	Xã Thọ Phú	1.561				741	390	299	91	238	116		122	64	39	25	128	87	41
87	Xã Hợp Tiến	1.517				719	381	290	91	232	114		118	62	38	24	123	84	39
88	Xã An Nông	1.309				616	327	249	78	206	110		96	54	33	21	106	72	34
89	Xã Tân Ninh	1.218				558	304	226	78	211	104		107	49	30	19	96	65	31
90	Xã Đồng Tiến	1.180				547	292	221	71	199	106		93	48	29	19	94	64	30
91	Xã Mường Chanh	2.524	700	700		936	518	386	132	248	96	87	65	41	25	16	81	55	26
92	Xã Quang Chiêu	4.362	2.257	2.257		1.003	553	413	140	350	126	127	97	67	41	26	132	90	42
93	Xã Tam chung	3.210	1.200	1.200		936	534	386	148	355	126	130	99	62	38	24	123	84	39
94	Xã Mường Lát	3.965	1.799	1.799		985	511	406	105	424	148	156	120	83	51	32	163	111	52
95	Xã Pù Nhi	2.171				953	550	392	158	422	146	156	120	83	51	32	163	111	52
96	Xã Nhi Sơn	1.973				852	499	351	148	406	140	150	116	72	44	28	144	98	46

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo			Tiểu dự án 1: Phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
97	Xã Mường Lý	3.339	1.200	1.200		919	528	379	149	424	148	156	120	90	55	35	178	121	57
98	Xã Trung Lý	2.325				1.003	581	413	168	452	156	167	129	97	59	38	192	131	61
99	Xã Hồi Xuân	2.578				1.288	650	530	120	375	152	125	98	87	52	35	178	127	51
100	Xã Nam Xuân	1.716				717	415	295	120	349	144	125	80	80	50	30	155	105	50
101	Xã Thiên Phú	9.560	7.496	7.496		948	511	391	120	362	144	128	90	83	50	33	160	110	50
102	Xã Hiền Kiệt	2.900				1.552	760	640	120	353	148	125	80	80	50	30	155	105	50
103	Xã Phú Xuân	2.616				1.406	639	579	60	351	146	125	80	70	40	30	150	105	45
104	Xã Phú Lệ	2.180				961	576	396	180	363	148	125	90	115	70	45	165	110	55
105	Xã Trung Thành	2.600				1.361	681	561	120	348	148	125	75	70	50	20	140	95	45
106	Xã Trung Sơn	1.658				758	373	313	60	327	142	125	60	70	40	30	130	90	40
107	Xã Na Mèo	1.540				344	562	463	99	413	142	153	118	74	45	29	147	100	47
108	Xã Sơn Thủy	1.826				550	619	496	123	415	144	153	118	82	50	32	160	109	51
109	Xã Sơn Điện	2.676				1.418	601	496	105	415	144	153	118	82	50	32	160	109	51
110	Xã Mường Mìn	2.229				1.078	551	436	115	392	136	145	111	70	43	27	138	94	44
111	Xã Tam Thanh	1.655				731	451	336	115	313	114	113	86	54	33	21	106	72	34
112	Xã Tam Lư	2.393				1.180	581	476	105	400	140	147	113	78	48	30	154	105	49
113	Xã Quan Sơn	3.840				1.822	600	488	112	672	138	142	392	275	50	225	471	420	51
114	Xã Trung Hạ	2.216				905	647	529	118	397	142	144	111	90	55	35	177	121	56
115	Xã Linh Sơn	1.831				873	465	353	112	318	112	104	102	59	36	23	116	79	37
116	Xã Đồng Lương	2.684				1.309	659	529	130	452	146	153	153	89	54	35	175	119	56
117	Xã Văn Phú	2.679				1.300	648	525	123	474	150	162	162	87	53	34	170	116	54

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo			Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
118	Xã Giao An	2.661				1.300	630	525	105	474	150	162	162	87	53	34	170	116	54
119	Xã Yên Khương	2.400				1.168	587	472	115	420	144	156	120	76	46	30	149	102	47
120	Xã Yên Thắng	2.588				1.258	640	508	132	448	152	167	129	82	50	32	160	109	51
121	Xã Văn Nho	3.358	1.050	1.050		1.210	590	489	101	347	148	107	92	57	37	20	104	74	30
122	Xã Thiết Ống	4.025	1.090	1.090		1.590	742	643	99	416	156	141	119	83	54	29	104	74	30
123	Xã Bá Thước	1.337				158	252	110	142	324	156	91	77	159	78	81	444	282	162
124	Xã Cổ Lũng	3.304				1.835	846	743	103	445	144	163	138	74	48	26	104	74	30
125	Xã Pù Luông	2.173				1.016	533	411	122	400	150	135	115	68	44	24	156	111	45
126	Xã Diên Lư	1.950	1.000	1.000		231	214	95	119	247	152	52	43	102	66	36	156	111	45
127	Xã Diên Quang	5.725	2.238	2.238		1.864	911	781	130	454	138	171	145	102	66	36	156	111	45
128	Xã Quý Lương	6.029	2.360	2.360		1.991	941	805	136	493	166	177	150	88	57	31	156	111	45
129	Xã Ngọc Lặc	2.336				1.146	554	463	91	339	151		188	100	61	39	197	134	63
130	Xã Thạch Lập	1.561				751	387	303	84	228	120		108	66	40	26	129	88	41
131	Xã Ngọc Liên	1.691				809	418	327	91	255	122		133	70	43	27	139	95	44
132	Xã Minh Sơn	1.691				809	418	327	91	255	122		133	70	43	27	139	95	44
133	Xã Nguyệt Ấn	1.586				751	387	303	84	253	120		133	66	40	26	129	88	41
134	Xã Kiên Thọ	1.457				693	358	280	78	226	118		108	61	37	24	119	81	38
135	Xã Cẩm Thạch	1.707				814	413	329	84	270	126		144	71	43	28	139	95	44
136	Xã Cẩm Thủy	1.273				583	307	235	72	232	110		122	51	31	20	100	68	32
137	Xã Cẩm Tú	1.273				583	307	235	72	232	110		122	51	31	20	100	68	32
138	Xã Cẩm Vân	1.250				583	307	235	72	209	110		99	51	31	20	100	68	32

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo			Tiểu dự án 1: Phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
139	Xã Cẩm Tân	1.526				724	364	292	72	249	126		123	64	39	25	125	85	40
140	Xã Kim Tân	2.293				1.123	545	454	91	334	149		185	98	60	38	193	132	61
141	Xã Văn Du	1.309				616	327	249	78	206	110		96	54	33	21	106	72	34
142	Xã Ngọc Trạo	1.347				636	335	257	78	211	112		99	56	34	22	109	74	35
143	Xã Thạch Bình	1.607				764	400	309	91	244	118		126	67	41	26	132	90	42
144	Xã Thành Vinh	1.626				772	396	312	84	259	122		137	67	41	26	132	90	42
145	Xã Thạch Quảng	1.467				688	361	278	83	239	122		117	60	37	23	119	81	38
146	Xã Như Xuân	1.707				454	620	378	242	229	118		111	291	269	22	113	77	36
147	Xã ThượngNinh	1.574				639	416	345	71	291	141		150	77	47	30	151	103	48
148	Xã Xuân Bình	1.898				885	568	490	78	246	126		120	67	41	26	132	90	42
149	Xã Hóa Quỳ	1.950				759	737	666	71	257	128		129	66	40	26	131	89	42
150	Xã Thanh Quân	2.342				1.445	406	335	71	277	136		141	72	44	28	142	97	45
151	Xã Thanh Phong	2.236				1.277	426	350	76	309	147		162	75	46	29	149	102	47
152	Xã Xuân Du	2.303				1.123	590	454	136	299	149		150	98	60	38	193	132	61
153	Xã Mậu Lâm	1.407				674	337	272	65	221	116		105	59	36	23	116	79	37
154	Xã Như Thanh	1.502				719	366	290	76	232	114		118	62	38	24	123	84	39
155	Xã Yên Thọ	1.386				636	374	257	117	211	112		99	56	34	22	109	74	35
156	Xã Xuân Thái	975				448	240	181	59	172	100		72	39	24	15	76	52	24
157	Xã Thanh Kỳ	1.352				635	328	257	71	224	116		108	56	34	22	109	74	35
158	Xã Bát Mọt	1.884				899	478	363	115	334	120	122	92	59	36	23	114	78	36
159	Xã Yên Nhân	4.988	2.597	2.597		1.146	611	463	148	413	142	153	118	74	45	29	147	100	47

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo			Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
160	Xã Lương Sơn	2.410				1.146	595	463	132	448	142	153	153	74	45	29	147	100	47
161	Xã Thường Xuân	7.991	3.797	3.797		1.707	1.590	690	900	538	164	167	207	121	74	47	238	162	76
162	Xã Luận Thành	2.489				1.207	618	488	130	421	138	142	141	82	50	32	161	110	51
163	Xã Tân Thành	4.527	1.500	1.500		1.489	732	602	130	507	160	173	174	101	62	39	198	135	63
164	Xã Vạn Xuân	2.504				1.228	619	496	123	415	144	153	118	82	50	32	160	109	51
165	Xã Thăng Lộc	2.805				1.396	669	564	105	465	158	173	134	93	57	36	182	124	58
166	Xã Xuân Chinh	2.504				1.228	619	496	123	415	144	153	118	82	50	32	160	109	51
II	PHÂN BỐ CHO CÁC CƠ SỞ GDNN CÔNG LẬP	5.953								5.953	5.953								
1	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	3.119								3.119	3.119								
2	Trường Trung cấp nghề Bim Sơn	2.834								2.834	2.834								

[illegible]

PHỤ LỤC II.1: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP
Dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo,
huyện tham gia Đề án thoát nghèo và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp				Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn đã phân bổ	STT	Tên xã mới	Vốn phân bổ	Số vốn không còn nhu cầu sử dụng	
I. Tổng số vốn các huyện nghèo (cũ) đã được phân bổ		30.307			30.284	23	
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					30.284		
1	Thường Xuân	7.899	1	Xã Yên Nhân	2.597	5	
			2	Xã Thường Xuân	3.797		
			3	Xã Tân Thành	1.500		
2	Bá Thước	7.738	4	Xã Thiêt Ống	1.090		
			5	Xã Văn Nho	1.050		
			6	Xã Diên Lư	1.000		
			7	Xã Diên Quang	2.238		
			8	Xã Quý Lương	2.360		
3	Quan Hoá	7.496	9	Xã Thiên Phú	7.496		
4	Mường Lát	7.174	10	Xã Mường Lát	1.799	18	
			11	Xã Mường Chanh	700		
			12	Xã Mường Lý	1.200		
			13	Xã Quang Chiểu	2.257		
			14	Xã Tam Chung	1.200		

PHỤ LỤC II.2: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ (theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
I. Tổng số vốn các huyện (cũ) đã được phân bổ		43.532				
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					41.156	
1	Quảng Xương	4.215	1	Phường Nam Sầm Sơn	162	
			2	Xã Quảng Yên	648	
			3	Xã Lưu Vệ	486	
			4	Xã Tiên Trang	486	
			5	Xã Quảng Ngọc	648	
			6	Xã Quảng Ninh	486	
			7	Xã Quảng Chính	648	
			8	Xã Quảng Bình	649	
2	Như xuân	4.716	9	Xã Như Xuân	454	
			10	Xã Thanh Phong	1.277	
			11	Xã Thanh Quân	1.445	
			12	Xã Thượng Ninh	639	
			13	Xã Xuân Bình	885	
3	Bá Thước	9.895	14	Xã Bá Thước	158	
			15	Xã Thiết Ống	1.590	
			16	Xã Văn Nho	1.210	
			17	Xã Cổ Lũng	1.835	
			18	Xã Pù Luông	1.016	
			19	Xã Điền Lư	231	
			20	Xã Điền Quang	1.864	
			21	Xã Quý Lương	1.991	

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ (theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
4	Quan Hoá	8.991	22	Xã Hồi Xuân	1.288	
			23	Xã Hiền Kiệt	1.552	
			24	Xã Nam Xuân	717	
			25	Xã Phú Lệ	961	
			26	Xã Phú Xuân	1.406	
			27	Xã Thiên Phú	948	
			28	Xã Trung Sơn	758	
			29	Xã Trung Thành	1.361	
5	Quan Sơn	8.128	30	Xã Quan Sơn	1.822	
			31	Xã Na Mèo	344	
			32	Xã Sơn Điện	1.418	
			33	Xã Tam Thanh	731	
			34	Xã Trung Hạ	905	
			35	Xã Sơn Thủy	550	
6	Mường Lát	7.587	36	Xã Mường Lát	985	
			37	Xã Mường Chanh	936	
			38	Xã Mường Lý	919	
			39	Xã Nhi Sơn	852	
			40	Xã Pù Nhi	953	
			41	Xã Quang Chiểu	1.003	
			42	Xã Tam Chung	936	
			43	Xã Trung Lý	1.003	

PHỤ LỤC II.3: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP
Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
I. Tổng số vốn các huyện (cũ) đã được phân bổ		14.589				
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					14.523	
1	Quảng Xương	1.737	1	Phường Nam Sầm Sơn	67	
			2	Xã Quảng Yên	267	
			3	Xã Lưu Vệ	201	
			4	Xã Tiên Trang	200	
			5	Xã Quảng Ngọc	267	
			6	Xã Quảng Ninh	200	
			7	Xã Quảng Chính	267	
			8	Xã Quảng Bình	267	
2	Như Xuân	1.944	9	Xã Như Xuân	378	
			10	Xã Hóa Quý	666	
			11	Xã Thượng Ninh	345	
			12	Xã Xuân Bình	490	
3	Bá Thước	4.077	13	Xã Bá Thước	110	
			14	Xã Thiết Ống	643	
			15	Xã Văn Nho	489	
			16	Xã Cỏ Lùng	743	
			17	Xã Pù Luông	411	
			18	Xã Điền Lư	95	
			19	Xã Điền Quang	781	
			20	Xã Quý Lương	805	

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ (theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
4	Quan Hoá	3.705	21	Xã Hôi Xuân	530	
			22	Xã Hiền Kiệt	640	
			23	Xã Nam Xuân	295	
			24	Xã Phú Lệ	396	
			25	Xã Phú Xuân	579	
			26	Xã Thiên Phú	391	
			27	Xã Trung Sơn	313	
			28	Xã Trung Thành	561	
5	Mường Lát	3.126	29	Xã Mường Lát	406	
			30	Xã Mường Chanh	386	
			31	Xã Mường Lý	379	
			32	Xã Nhi Sơn	351	
			33	Xã Pù Nhi	392	
			34	Xã Quang Chiểu	413	
			35	Xã Tam Chung	386	
			36	Xã Trung Lý	413	

PHỤ LỤC II.4: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ (theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
I. Tổng số vốn các huyện (cũ) đã được phân bổ		3.813				
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					3.532	
1	Quảng Xương	538	1	Phường Nam Sầm Sơn	21	
			2	Xã Quảng Yên	83	
			3	Xã Lưu Vệ	62	
			4	Xã Tiên Trang	62	
			5	Xã Quảng Ngọc	83	
			6	Xã Quảng Ninh	62	
			7	Xã Quảng Chính	82	
			8	Xã Quảng Bình	83	
2	Như Xuân	523	9	Xã Như Xuân	242	
3	Thường Xuân	900	10	Xã Thường Xuân	900	
4	Bá Thước	952	11	Xã Bá Thước	142	
			12	Xã Thiết Ống	99	
			13	Xã Văn Nho	101	
			14	Xã Cổ Lũng	103	
			15	Xã Pù Luông	122	
			16	Xã Điền Lư	119	
			17	Xã Điền Quang	130	
			18	Xã Quý Lương	136	

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ (theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
5	Quan Hoá	900	19	Xã Hồi Xuân	120	
			20	Xã Hiền Kiệt	120	
			21	Xã Nam Xuân	120	
			22	Xã Phú Lệ	180	
			23	Xã Phú Xuân	60	
			24	Xã Thiên Phú	120	
			25	Xã Trung Sơn	60	
			26	Xã Trung Thành	120	

PHỤ LỤC II.5: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP
Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
I. Tổng số vốn các huyện (cũ) đã được phân bổ		1.443				
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					1.443	
1	Quảng Xương	1.443	1	Phường Nam Sầm Sơn	56	
			2	Xã Quảng Yên	222	
			3	Xã Lưu Vệ	166	
			4	Xã Tiên Trang	166	
			5	Xã Quảng Ngọc	222	
			6	Xã Quảng Ninh	167	
			7	Xã Quảng Chính	222	
			8	Xã Quảng Bình	222	

PHỤ LỤC II.6: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP
Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã	Vốn phân bổ	
I. Tổng số vốn các huyện (cũ) đã được phân bổ		2.040				
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					2.040	
1	Bá Thước	1.037	1	Xã Bá Thước	91	
			2	Xã Thiết Ống	141	
			3	Xã Văn Nho	107	
			4	Xã Cổ Lũng	163	
			5	Xã Pù Luông	135	
			6	Xã Diên Lư	52	
			7	Xã Diên Quang	171	
			8	Xã Quý Lương	177	
2	Quan Hoá	1.003	9	Xã Hồi Xuân	125	
			10	Xã Hiền Kiệt	125	
			11	Xã Nam Xuân	125	
			12	Xã Phú Lệ	125	
			13	Xã Phú Xuân	125	
			14	Xã Thiên Phú	128	
			15	Xã Trung Sơn	125	
			16	Xã Trung Thành	125	

PHỤ LỤC II.7: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững
(Kèm theo Quyết định số **3567/QĐ-UBND** ngày **14** tháng **11** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ (theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
I. Tổng số vốn các huyện (cũ) đã được phân bổ		3.058				
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					2.821	
1	Quảng Xương	897	1	Phường Nam Sầm Sơn	34	
			2	Xã Quảng Yên	138	
			3	Xã Lưu Vệ	103	
			4	Xã Tiên Trang	104	
			5	Xã Quảng Ngọc	138	
			6	Xã Quảng Ninh	104	
			7	Xã Quảng Chính	138	
			8	Xã Quảng Bình	138	
2	Bá Thước	879	9	Xã Bá Thước	77	
			10	Xã Thiết Ống	119	
			11	Xã Văn Nho	92	
			12	Xã Cổ Lũng	138	
			13	Xã Pù Luông	115	
			14	Xã Điền Lư	43	
			15	Xã Điền Quang	145	
			16	Xã Quý Lương	150	
3	Quan Hoá	653	17	Xã Hồi Xuân	98	
			18	Xã Hiền Kiệt	80	
			19	Xã Nam Xuân	80	
			20	Xã Phú Lệ	90	

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
			21	Xã Phú Xuân	80	
			22	Xã Thiên Phú	90	
			23	Xã Trung Sơn	60	
			24	Xã Trung Thành	75	
			25	Xã Quan Sơn	392	
4	Quan Sơn	629				

PHỤ LỤC II.8: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin

(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ (theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
I. Tổng số vốn các huyện (cũ) đã được phân bổ		1.596				
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					1.593	
1	Nông Cống	229	1	Xã Nông Cống	229	
2	Quảng Xương	243	2	Phường Nam Sầm Sơn	9	
			3	Xã Quảng Yên	38	
			4	Xã Lưu Vệ	29	
			5	Xã Tiên Trang	28	
			6	Xã Quảng Ngọc	37	
			7	Xã Quảng Ninh	28	
			8	Xã Quảng Chính	37	
			9	Xã Quảng Bình	37	
3	Như Xuân	272	10	Xã Như Xuân	269	
4	Bá Thước	450	11	Xã Bá Thước	78	
			12	Xã Thiết Ống	54	
			13	Xã Văn Nho	37	
			14	Xã Cổ Lũng	48	
			15	Xã Pù Luông	44	
			16	Xã Điền Lư	66	
			17	Xã Điền Quang	66	
			18	Xã Quý Lương	57	
5	Quan Hoá	402	19	Xã Hồi Xuân	52	
			20	Xã Hiền Kiệt	50	
			21	Xã Nam Xuân	50	

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
			22	Xã Phú Lệ	70	
			23	Xã Phú Xuân	40	
			24	Xã Thiên Phú	50	
			25	Xã Trung Sơn	40	
			26	Xã Trung Thành	50	

PHỤ LỤC II.9: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP
Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
I. Tổng số vốn các huyện (cũ) đã được phân bổ		915				
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					915	
1	Quảng Xương	153	1	Phường Nam Sầm Sơn	6	
			2	Xã Quảng Yên	23	
			3	Xã Lưu Vệ	18	
			4	Xã Tiên Trang	17	
			5	Xã Quảng Ngọc	23	
			6	Xã Quảng Ninh	18	
			7	Xã Quảng Chính	24	
			8	Xã Quảng Bình	24	
2	Bá Thước	284	9	Xã Bá Thước	81	
			10	Xã Thiết Ống	29	
			11	Xã Văn Nho	20	
			12	Xã Cổ Lũng	26	
			13	Xã Pù Luông	24	
			14	Xã Điện Lư	36	
			15	Xã Điện Quang	36	
			16	Xã Quý Lương	31	
3	Quan Hoá	253	17	Xã Hôi Xuân	35	
			18	Xã Hiền Kiệt	30	
			19	Xã Nam Xuân	30	
			20	Xã Phú Lệ	45	
			21	Xã Phú Xuân	30	

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
			22	Xã Thiên Phú	33	
			23	Xã Trung Sơn	30	
			24	Xã Trung Thành	20	
4	Quan Sơn	225	25	Xã Quan Sơn	225	

PHỤ LỤC II.10: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP
Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
I. Tổng số vốn các huyện (cũ) đã được phân bổ		3.058				
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					2.727	
1	Quảng Xương	512	1	Phường Nam Sầm Sơn	20	
			3	Xã Quảng Yên	79	
			4	Xã Lưu Vệ	59	
			5	Xã Tiên Trang	59	
			6	Xã Quảng Ngọc	79	
			7	Xã Quảng Ninh	59	
			8	Xã Quảng Chính	79	
			9	Xã Quảng Bình	78	
2	Bá Thước	948	22	Xã Bá Thước	282	
			23	Xã Thiết Ống	74	
			24	Xã Văn Nho	74	
			25	Xã Cổ Lũng	74	
			26	Xã Pù Luông	111	
			27	Xã Điền Lư	111	
			28	Xã Điền Quang	111	
			29	Xã Quý Lương	111	
3	Quan Hoá	847	30	Xã Hồi Xuân	127	
			31	Xã Hiền Kiệt	105	
			32	Xã Nam Xuân	105	
			33	Xã Phú Lệ	110	
			34	Xã Phú Xuân	105	

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
			35	Xã Thiên Phú	110	
			36	Xã Trung Sơn	90	
			37	Xã Trung Thành	95	
4	Quan Sơn	751	38	Xã Quan Sơn	420	

PHỤ LỤC II.11: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP
Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 7: Giám sát, đánh giá
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ <i>(theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)</i>		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
I. Tổng số vốn các huyện (cũ) đã được phân bổ		1.052				
II. Tổng số vốn phân bổ đợt này					1.052	
1	Quảng Xương	234	1	Phường Nam Sầm Sơn	9	
			3	Xã Quảng Yên	36	
			4	Xã Lưu Vệ	27	
			5	Xã Tiên Trang	27	
			6	Xã Quảng Ngọc	36	
			7	Xã Quảng Ninh	27	
			8	Xã Quảng Chính	36	
			9	Xã Quảng Bình	36	
2	Bá Thước	432	22	Xã Bá Thước	162	
			23	Xã Thiết Ống	30	
			24	Xã Văn Nho	30	
			25	Xã Cổ Lũng	30	
			26	Xã Pù Luông	45	
			27	Xã Diên Lư	45	
			28	Xã Diên Quang	45	
			29	Xã Quý Lương	45	
3	Quan Hoá	386	30	Xã Hồi Xuân	51	
			31	Xã Hiền Kiệt	50	
			32	Xã Nam Xuân	50	
			33	Xã Phú Lệ	55	

TT	Số vốn các huyện (cũ) đã phân bổ (theo Nghị quyết số 641/NQ-HĐND ngày 09/4/2025 của HĐND tỉnh)		STT	Vốn điều chỉnh phân bổ sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp		Ghi chú
	Huyện cũ	Vốn phân bổ		Tên xã mới	Vốn phân bổ	
			34	Xã Phú Xuân	45	
			35	Xã Thiên Phú	50	
			36	Xã Trung Sơn	40	
			37	Xã Trung Thành	45	

PHỤ LỤC III
TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ VỐN SỰ NGHIỆP KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP - THEO ĐƠN VỊ
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (nguồn cấp huyện chưa phân bổ)

(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo					Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn		Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình
	TỔNG SỐ	238.241	16.056	14.856	1.200	94.243	53.526	41.272	12.254	47.445	25.641	4.572	17.232	9.031	5.481	3.550	17.940	12.187	5.753
A	TỔNG SỐ VỐN KHÔNG PHÂN BỐ	18.324	16.056	14.856	1.200	1.297	720	535	185	59	59			37		37	155	106	49
B	TỔNG SỐ VỐN PHÂN BỐ LẦN NÀY	219.917	-	-	-	92.946	52.806	40.737	12.069	47.386	25.582	4.572	17.232	8.994	5.481	3.513	17.785	12.081	5.704
I	PHÂN BỐ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG	213.964	-	-	-	92.946	52.806	40.737	12.069	41.433	19.629	4.572	17.232	8.994	5.481	3.513	17.785	12.081	5.704
1	Phường Hạc Thành	1.683	-			764	400	309	91	320	124		196	67	41	26	132	90	42
2	Phường Quảng Phú	1.434	-			652	354	263	91	259	112		147	57	35	22	112	76	36
3	Phường Đông Quang	1.387	-			629	345	254	91	250	108		142	55	34	21	108	74	34
4	Phường Đông Sơn	1.441	-			674	348	272	76	244	112		132	59	36	23	116	79	37
5	Phường Đông Tiến	1.417	-			652	339	263	76	257	110		147	57	35	22	112	76	36
6	Phường Hàm Rồng	1.372	-			629	330	254	76	250	108		142	55	34	21	108	74	34
7	Phường Nguyệt Viên	1.303	-			605	328	244	84	213	106		107	53	32	21	104	71	33
8	Phường Sầm Sơn	1.529	-			696	357	281	76	295	116		179	61	37	24	120	82	38
9	Phường Nam Sầm Sơn	-	-			-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
10	Phường Bim Sơn	1.548	-			741	376	300	76	238	116		122	65	40	25	128	87	41
11	Phường Quang Trung	1.411	-			668	340	270	70	230	112		118	59	36	23	114	78	36

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng	Trong đó			Tổng	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
12	Phường Ngọc Sơn	1.762	-			854	421	345	76	266	126		140	74	45	29	147	100	47	
13	Phường Tân Dân	1.471	-			688	338	278	60	266	122		144	60	37	23	119	81	38	
14	Phường Hải Lĩnh	1.249	-			578	298	233	65	222	114		108	51	31	20	100	68	32	
15	Phường Tĩnh Gia	1.892	-			899	454	363	91	306	130		176	79	48	31	154	105	49	
16	Phường Đào Duy Từ	1.353	-			636	328	257	71	224	116		108	56	34	22	109	74	35	
17	Phường Hải Bình	1.320	-			594	294	240	54	278	116		162	52	32	20	102	70	32	
18	Phường Trúc Lâm	1.376	-			653	324	264	60	229	118		111	57	35	22	113	77	36	
19	Phường Nghi Sơn	1.509	-			706	345	285	60	274	126		148	62	38	24	122	83	39	
20	Xã Các Sơn	1.274	-			578	298	233	65	247	114		133	51	31	20	100	68	32	
21	Xã Trường Lâm	1.350	-			635	328	257	71	222	114		108	56	34	22	109	74	35	
22	Xã Hà Trung	1.451	-			688	348	278	70	236	114		122	60	37	23	119	81	38	
23	Xã Tổng Sơn	1.572	-			751	373	303	70	253	120		133	66	40	26	129	88	41	
24	Xã Hà Long	1.238	-			578	287	233	54	222	114		108	51	31	20	100	68	32	
25	Xã Hoạt Giang	1.341	-			635	317	257	60	224	116		108	56	34	22	109	74	35	
26	Xã Lĩnh Toại	1.586	-			772	382	312	70	233	122		111	67	41	26	132	90	42	
27	Xã Triệu Lộc	1.331	-			626	307	253	54	237	120		117	54	33	21	107	73	34	
28	Xã Đông Thành	1.356	-			635	322	257	65	234	112		122	56	34	22	109	74	35	
29	Xã Hậu Lộc	1.586	-			751	387	303	84	253	120		133	66	40	26	129	88	41	
30	Xã Hoa Lộc	1.548	-			741	376	300	76	238	116		122	65	40	25	128	87	41	
31	Xã Vạn Lộc	1.786	-			831	427	336	91	314	126		188	72	44	28	142	97	45	
32	Xã Nga Sơn	1.720	-			831	412	336	76	263	126		137	72	44	28	142	97	45	

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo			Tiêu dự án 1, Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
33	Xã Nga Thắng	1.356	-			635	322	257	65	234	112		122	56	34	22	109	74	35
34	Xã Hồ Vương	1.318	-			616	314	249	65	228	110		118	54	33	21	106	72	34
35	Xã Tân Tiến	1.238	-			583	295	235	60	209	110		99	51	31	20	100	68	32
36	Xã Nga An	1.444	-			693	345	280	65	226	118		108	61	37	24	119	81	38
37	Xã Ba Đình	1.238	-			583	295	235	60	209	110		99	51	31	20	100	68	32
38	Xã Hoàng Hóa	1.547	-			741	375	299	76	238	116		122	65	40	25	128	87	41
39	Xã Hoàng Tiến	1.356	-			635	322	257	65	234	112		122	56	34	22	109	74	35
40	Xã Hoàng Thanh	1.356	-			635	322	257	65	234	112		122	56	34	22	109	74	35
41	Xã Hoàng Lộc	1.411	-			668	340	270	70	230	112		118	59	36	23	114	78	36
42	Xã Hoàng Châu	1.411	-			668	340	270	70	230	112		118	59	36	23	114	78	36
43	Xã Hoàng Sơn	1.318	-			616	314	249	65	228	110		118	54	33	21	106	72	34
44	Xã Hoàng Phú	1.066	-			494	260	200	60	184	100		84	43	26	17	85	58	27
45	Xã Hoàng Giang	1.289	-			605	314	244	70	213	106		107	53	32	21	104	71	33
46	Xã Lưu Vệ	-	-			-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
47	Xã Quảng Yên	-	-			-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
48	Xã Quảng Ngọc	-	-			-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
49	Xã Quảng Ninh	-	-			-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
50	Xã Quảng Bình	-	-			-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
51	Xã Tiên Trang	-	-			-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
52	Xã Quảng Chính	-	-			-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
53	Xã Nông Cống	1.591	-			764	400	309	91	269	120		149	26	-	26	132	90	42

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng	Trong đó			Tổng	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
54	Xã Thăng Lợi	1.465	-			688	362	278	84	236	114		122	60	37	23	119	81	38	
55	Xã Trung Chính	1.506	-			709	371	287	84	242	116		126	62	38	24	122	83	39	
56	Xã Trường Văn	1.319	-			618	322	250	72	219	114		105	54	33	21	106	72	34	
57	Xã Thăng Bình	1.214	-			565	299	228	71	204	108		96	49	30	19	97	66	31	
58	Xã Tượng Lĩnh	1.120	-			514	272	207	65	202	106		96	44	27	17	88	60	28	
59	Xã Công Chính	1.546	-			730	379	295	84	247	118		129	64	39	25	126	86	40	
60	Xã Thiệu Hóa	1.736	-			854	421	345	76	240	126		114	74	45	29	147	100	47	
61	Xã Thiệu Quang	1.215	-			558	343	226	117	169	102		67	49	30	19	96	65	31	
62	Xã Thiệu Tiến	1.068	-			494	260	200	60	186	102		84	43	26	17	85	58	27	
63	Xã Thiệu Toán	1.168	-			539	283	218	65	207	104		103	47	29	18	92	63	29	
64	Xã Thiệu Trung	1.250	-			584	306	236	70	209	106		103	51	31	20	100	68	32	
65	Xã Yên Định	1.122	-			512	267	207	60	211	104		107	44	27	17	88	60	28	
66	Xã Yên Trường	1.100	-			512	267	207	60	189	102		87	44	27	17	88	60	28	
67	Xã Yên Phú	1.203	-			565	288	228	60	204	108		96	49	30	19	97	66	31	
68	Xã Quý Lộc	1.356	-			635	322	257	65	234	112		122	56	34	22	109	74	35	
69	Xã Yên Ninh	1.261	-			583	295	235	60	232	110		122	51	31	20	100	68	32	
70	Xã Định Tân	1.131	-			514	261	207	54	224	106		118	44	27	17	88	60	28	
71	Xã Định Hòa	1.225	-			565	288	228	60	226	108		118	49	30	19	97	66	31	
72	Xã Thọ Xuân	1.562	-			741	390	299	91	238	116		122	65	40	25	128	87	41	
73	Xã Thọ Long	1.346	-			635	335	257	78	211	112		99	56	34	22	109	74	35	
74	Xã Xuân Hòa	1.347	-			636	335	257	78	211	112		99	56	34	22	109	74	35	

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó	
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình
75	Xã Sao Vàng	1.561	-			741	390	299	91	238	116		122	64	39	25	128	87	41
76	Xã Lam Sơn	1.347	-			636	335	257	78	211	112		99	56	34	22	109	74	35
77	Xã Thọ Lập	1.442	-			688	362	278	84	213	114		99	60	37	23	119	81	38
78	Xã Xuân Tín	1.666	-			809	418	327	91	229	121		108	71	43	28	139	95	44
79	Xã Xuân Lập	1.691	-			809	418	327	91	254	121		133	71	43	28	139	95	44
80	Xã Vĩnh Lộc	1.547	-			741	375	299	76	238	116		122	65	40	25	128	87	41
81	Xã Tây Đô	1.431	-			674	337	272	65	245	116		129	59	36	23	116	79	37
82	Xã Biện Thượng	1.806	-			876	430	354	76	272	128		144	77	47	30	151	103	48
83	Xã Triệu Sơn	1.743	-			809	418	327	91	307	124		183	70	43	27	139	95	44
84	Xã Thọ Bình	1.198	-			558	304	226	78	191	104		87	49	30	19	96	65	31
85	Xã Thọ Ngọc	1.309	-			616	327	249	78	206	110		96	54	33	21	106	72	34
86	Xã Thọ Phú	1.561	-			741	390	299	91	238	116		122	64	39	25	128	87	41
87	Xã Hợp Tiến	1.517	-			719	381	290	91	232	114		118	62	38	24	123	84	39
88	Xã An Nông	1.309	-			616	327	249	78	206	110		96	54	33	21	106	72	34
89	Xã Tân Ninh	1.218	-			558	304	226	78	211	104		107	49	30	19	96	65	31
90	Xã Đồng Tiến	1.180	-			547	292	221	71	199	106		93	48	29	19	94	64	30
91	Xã Mường Chanh	502	-			-	132	-	132	248	96	87	65	41	25	16	81	55	26
92	Xã Quang Chiêu	689	-			-	140	-	140	350	126	127	97	67	41	26	132	90	42
93	Xã Tam chung	688	-			-	148	-	148	355	126	130	99	62	38	24	123	84	39
94	Xã Mường Lát	775	-			-	105	-	105	424	148	156	120	83	51	32	163	111	52
95	Xã Pù Nhi	826	-			-	158	-	158	422	146	156	120	83	51	32	163	111	52

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo					Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn		Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình
96	Xã Nhi Sơn	770	-			-	148	-	148	406	140	150	116	72	44	28	144	98	46
97	Xã Mường Lý	841	-			-	149	-	149	424	148	156	120	90	55	35	178	121	57
98	Xã Trung Lý	909	-			-	168	-	168	452	156	167	129	97	59	38	192	131	61
99	Xã Hồi Xuân	152	-			-	-	-	-	152	152	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Xã Nam Xuân	144	-			-	-	-	-	144	144	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Xã Thiên Phú	144	-			-	-	-	-	144	144	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Xã Hiền Kiệt	148	-			-	-	-	-	148	148	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Xã Phú Xuân	146	-			-	-	-	-	146	146	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Xã Phú Lệ	148	-			-	-	-	-	148	148	-	-	-	-	-	-	-	-
105	Xã Trung Thành	148	-			-	-	-	-	148	148	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Xã Trung Sơn	142	-			-	-	-	-	142	142	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Xã Na Mèo	1.196	-			-	562	463	99	413	142	153	118	74	45	29	147	100	47
108	Xã Sơn Thủy	1.276	-			-	619	496	123	415	144	153	118	82	50	32	160	109	51
109	Xã Sơn Điện	1.258	-			-	601	496	105	415	144	153	118	82	50	32	160	109	51
110	Xã Mường Mìn	2.229	-			1.078	551	436	115	392	136	145	111	70	43	27	138	94	44
111	Xã Tam Thanh	924	-			-	451	336	115	313	114	113	86	54	33	21	106	72	34
112	Xã Tam Lư	2.393	-	-		1.180	581	476	105	400	140	147	113	78	48	30	154	105	49
113	Xã Quan Sơn	981	-			-	600	488	112	280	138	142	-	50	50	-	51	-	51
114	Xã Trung Hạ	1.311	-	-		-	647	529	118	397	142	144	111	90	55	35	177	121	56
115	Xã Linh Sơn	1.831	-			873	465	353	112	318	112	104	102	59	36	23	116	79	37
116	Xã Đồng Lương	2.684	-	-		1.309	659	529	130	452	146	153	153	89	54	35	175	119	56

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng	Trong đó			Tổng	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
117	Xã Văn Phú	2.679	-	-		1.300	648	525	123	474	150	162	162	87	53	34	170	116	54	
118	Xã Giao An	2.661	-			1.300	630	525	105	474	150	162	162	87	53	34	170	116	54	
119	Xã Yên Khương	2.400	-			1.168	587	472	115	420	144	156	120	76	46	30	149	102	47	
120	Xã Yên Thắng	2.588	-			1.258	640	508	132	448	152	167	129	82	50	32	160	109	51	
121	Xã Văn Nho	148	-			-	-	-	-	148	148		-	-	-	-	-	-	-	
122	Xã Thiết Ống	156	-			-	-	-	-	156	156		-	-	-	-	-	-	-	
123	Xã Bá Thước	156	-			-	-	-	-	156	156		-	-	-	-	-	-	-	
124	Xã Cỏ Lũng	144	-			-	-	-	-	144	144		-	-	-	-	-	-	-	
125	Xã Pù Luông	150	-			-	-	-	-	150	150		-	-	-	-	-	-	-	
126	Xã Diên Lư	152	-			-	-	-	-	152	152		-	-	-	-	-	-	-	
127	Xã Diên Quang	138	-			-	-	-	-	138	138		-	-	-	-	-	-	-	
128	Xã Quý Lương	166	-			-	-	-	-	166	166		-	-	-	-	-	-	-	
129	Xã Ngọc Lặc	2.336	-			1.146	554	463	91	339	151		188	100	61	39	197	134	63	
130	Xã Thạch Lập	1.561	-			751	387	303	84	228	120		108	66	40	26	129	88	41	
131	Xã Ngọc Liên	1.691	-			809	418	327	91	255	122		133	70	43	27	139	95	44	
132	Xã Minh Sơn	1.691	-			809	418	327	91	255	122		133	70	43	27	139	95	44	
133	Xã Nguyệt Ân	1.586	-			751	387	303	84	253	120		133	66	40	26	129	88	41	
134	Xã Kiên Thọ	1.457	-			693	358	280	78	226	118		108	61	37	24	119	81	38	
135	Xã Cẩm Thạch	1.707	-			814	413	329	84	270	126		144	71	43	28	139	95	44	
136	Xã Cẩm Thủy	1.273	-			583	307	235	72	232	110		122	51	31	20	100	68	32	
137	Xã Cẩm Tú	1.273	-			583	307	235	72	232	110		122	51	31	20	100	68	32	

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
			Tổng	Trong đó			Tổng	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
138	Xã Cẩm Vân	1.250	-			583	307	235	72	209	110		99	51	31	20	100	68	32	
139	Xã Cẩm Tân	1.526	-			724	364	292	72	249	126		123	64	39	25	125	85	40	
140	Xã Kim Tân	2.293	-			1.123	545	454	91	334	149		185	98	60	38	193	132	61	
141	Xã Vân Du	1.309	-			616	327	249	78	206	110		96	54	33	21	106	72	34	
142	Xã Ngọc Trạo	1.347	-			636	335	257	78	211	112		99	56	34	22	109	74	35	
143	Xã Thạch Bình	1.607	-			764	400	309	91	244	118		126	67	41	26	132	90	42	
144	Xã Thành Vinh	1.626	-			772	396	312	84	259	122		137	67	41	26	132	90	42	
145	Xã Thạch Quảng	1.467	-			688	361	278	83	239	122		117	60	37	23	119	81	38	
146	Xã Như Xuân	364	-			-	-	-	-	229	118		111	22	-	22	113	77	36	
147	Xã Thượng Ninh	590	-			-	71	-	71	291	141		150	77	47	30	151	103	48	
148	Xã Xuân Bình	523	-			-	78	-	78	246	126		120	67	41	26	132	90	42	
149	Xã Hóa Quỳ	1.284	-			759	71	-	71	257	128		129	66	40	26	131	89	42	
150	Xã Thanh Quân	897	-			-	406	335	71	277	136		141	72	44	28	142	97	45	
151	Xã Thanh Phong	959	-			-	426	350	76	309	147		162	75	46	29	149	102	47	
152	Xã Xuân Du	2.303	-			1.123	590	454	136	299	149		150	98	60	38	193	132	61	
153	Xã Mậu Lâm	1.407	-			674	337	272	65	221	116		105	59	36	23	116	79	37	
154	Xã Như Thanh	1.502	-			719	366	290	76	232	114		118	62	38	24	123	84	39	
155	Xã Yên Thọ	1.386	-			636	374	257	117	211	112		99	56	34	22	109	74	35	
156	Xã Xuân Thái	975	-			448	240	181	59	172	100		72	39	24	15	76	52	24	
157	Xã Thanh Kỳ	1.352	-			635	328	257	71	224	116		108	56	34	22	109	74	35	
158	Xã Bát Mọt	1.884	-			899	478	363	115	334	120	122	92	59	36	23	114	78	36	

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2025	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo					Tiêu dự án 1, Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiêu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình
159	Xã Yên Nhân	2.391	-			1.146	611	463	148	413	142	153	118	74	45	29	147	100	47
160	Xã Lương Sơn	2.410	-			1.146	595	463	132	448	142	153	153	74	45	29	147	100	47
161	Xã Thường Xuân	3.294	-			1.707	690	690	-	538	164	167	207	121	74	47	238	162	76
162	Xã Luận Thành	2.489	-			1.207	618	488	130	421	138	142	141	82	50	32	161	110	51
163	Xã Tân Thành	3.027	-			1.489	732	602	130	507	160	173	174	101	62	39	198	135	63
164	Xã Vạn Xuân	2.504	-			1.228	619	496	123	415	144	153	118	82	50	32	160	109	51
165	Xã Thắng Lộc	2.805	-			1.396	669	564	105	465	158	173	134	93	57	36	182	124	58
166	Xã Xuân Chinh	2.504	-			1.228	619	496	123	415	144	153	118	82	50	32	160	109	51
II	PHÂN BỐ CHO CÁC CƠ SỞ GDNN CÔNG LẬP	5.953								5.953	5.953								
1	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	3.119								3.119	3.119								
2	Trường Trung cấp nghề Bim Sơn	2.834								2.834	2.834								

PHỤ LỤC III.1: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo, huyện tham gia

Đề án thoát nghèo và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân bổ vốn năm 2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Hoạt động 1 Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình trên địa bàn các huyện nghèo	Hoạt động 2 Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	
A. Tổng số vốn các huyện cũ chưa phân bổ		16.056	14.856	1.200	
B. Tổng số vốn chưa phân bổ đợt này		16.056	14.856	1.200	

PHỤ LỤC III.2: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
A	Tổng số vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ											94.243
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này									144,80	641,89	92.946
1	Phường Hạc Thành	6,88	1,3	52	0,4			125	0,7	1,19		764
2	Phường Quảng Phú	0,11	1	178	0,45			54	0,7	1,02		652
3	Phường Đông Quang	0,93	1	20	0,4			54	0,7	0,98		629
4	Phường Đông Sơn	0,14	1	211	0,5			57	0,7	1,05		674
5	Phường Đông Tiến	1,43	1	129	0,45			58	0,7	1,02		652
6	Phường Hàm Rồng	0,95	1	47	0,4			42	0,7	0,98		629
7	Phường Nguyệt Viên	0,30	1	163	0,45			32	0,65	0,94		605
8	Phường Sầm Sơn	1,87	1	589	0,55			61	0,7	1,09		696
9	Phường Nam Sầm Sơn	2,76	1,15	348	0,5			32	0,65			
10	Phường Bim Sơn	4,12	1,15	228	0,5			35	0,7	1,16		741
11	Phường Quang Trung	2,06	1,15	146	0,45			30	0,65	1,04		668
12	Phường Ngọc Sơn	1,92	1	1.009	0,9			37	0,7	1,33		854
13	Phường Tân Dân	9,01	1,45	334	0,5			20	0,55	1,07		688
14	Phường Hải Lĩnh	6,13	1,3	262	0,5			17	0,5	0,90		578
15	Phường Tĩnh Gia	6,33	1,3	830	0,7			38	0,7	1,40		899
16	Phường Đào Duy Từ	6,27	1,3	385	0,5			21	0,55	0,99		636
17	Phường Hải Bình	6,34	1,3	502	0,55			19	0,5	0,93		594
18	Phường Trúc Lâm	6,52	1,3	424	0,55			23	0,55	1,02		653
19	Phường Nghi Sơn	7,36	1,45	598	0,55			21	0,55	1,10		706
20	Xã Các Sơn	6,86	1,3	316	0,5			18	0,5	0,90		578

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
21	Xã Trường Lâm	5,79	1,3	203	0,5			24	0,55	0,99		635
22	Xã Hà Trung	4,41	1,15	379	0,5			33	0,65	1,07		688
23	Xã Tống Sơn	5,08	1,3	388	0,5			34	0,65	1,17		751
24	Xã Hà Long	5,30	1,3	344	0,5			17	0,5	0,90		578
25	Xã Hoạt Giang	5,99	1,3	287	0,5			21	0,55	0,99		635
26	Xã Linh Toại	5,42	1,3	474	0,55			31	0,65	1,20		772
27	Xã Triệu Lộc	7,06	1,45	286	0,5			17	0,5	0,98		626
28	Xã Đông Thành	4,64	1,15	375	0,5			25	0,6	0,99		635
29	Xã Hậu Lộc	5,31	1,3	269	0,5			34	0,65	1,17		751
30	Xã Hoa Lộc	3,12	1,15	250	0,5			40	0,7	1,16		741
31	Xã Vạn Lộc	2,35	1,15	858	0,7			37	0,7	1,30		831
32	Xã Nga Sơn	6,17	1,3	465	0,55			41	0,7	1,30		831
33	Xã Nga Thắng	4,05	1,15	239	0,5			27	0,6	0,99		635
34	Xã Hồ Vương	3,62	1,15	174	0,45			28	0,6	0,96		616
35	Xã Tân Tiến	2,83	1,15	304	0,5			24	0,55	0,91		583
36	Xã Nga An	6,10	1,3	262	0,5			27	0,6	1,08		693
37	Xã Ba Đình	4,44	1,15	211	0,5			21	0,55	0,91		583
38	Xã Hoằng Hóa	4,11	1,15	273	0,5			42	0,7	1,16		741
39	Xã Hoằng Tiến	2,54	1,15	294	0,5			27	0,6	0,99		635
40	Xã Hoằng Thanh	4,13	1,15	300	0,5			27	0,6	0,99		635
41	Xã Hoằng Lộc	3,55	1,15	180	0,45			34	0,65	1,04		668
42	Xã Hoằng Châu	2,15	1,15	169	0,45			30	0,65	1,04		668
43	Xã Hoằng Sơn	2,27	1,15	116	0,45			28	0,6	0,96		616
44	Xã Hoằng Phú	1,63	1	61	0,4			24	0,55	0,77		494
45	Xã Hoằng Giang	1,04	1	142	0,45			31	0,65	0,94		605
46	Xã Lưu Vệ	1,75	1	448	0,55			36	0,7			
47	Xã Quảng Yên	4,79	1,15	123	0,45			24	0,55			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
48	Xã Quảng Ngọc	1,91	1	299	0,5			26	0,6			
49	Xã Quảng Ninh	3,91	1,15	256	0,5			19	0,5			
50	Xã Quảng Bình	4,08	1,15	345	0,5			24	0,55			
51	Xã Tiên Trang	4,24	1,15	454	0,55			31	0,65			
52	Xã Quảng Chính	5,33	1,3	239	0,5			21	0,55			
53	Xã Nông Cống	3,48	1,15	477	0,55			44	0,7	1,19		764
54	Xã Thắng Lợi	4,03	1,15	323	0,5			33	0,65	1,07		688
55	Xã Trung Chính	4,42	1,15	575	0,55			32	0,65	1,11		709
56	Xã Trường Văn	6,91	1,3	185	0,45			24	0,55	0,96		618
57	Xã Thăng Bình	3,41	1,15	188	0,45			20	0,55	0,88		565
58	Xã Tượng Lĩnh	2,71	1,15	188	0,45			19	0,5	0,80		514
59	Xã Công Chính	4,49	1,15	600	0,6			30	0,65	1,14		730
60	Xã Thiệu Hóa	8,52	1,45	109	0,45			36	0,7	1,33		854
61	Xã Thiệu Quang	0,95	1	102	0,45			29	0,6	0,87		558
62	Xã Thiệu Tiến	1,22	1	67	0,4			23	0,55	0,77		494
63	Xã Thiệu Toán	1,02	1	45	0,4			27	0,6	0,84		539
64	Xã Thiệu Trung	0,60	1	47	0,4			34	0,65	0,91		584
65	Xã Yên Định	0,62	1	144	0,45			24	0,55	0,80		512
66	Xã Yên Trường	1,61	1	169	0,45			21	0,55	0,80		512
67	Xã Yên Phú	2,20	1,15	140	0,45			20	0,55	0,88		565
68	Xã Quý Lộc	2,79	1,15	207	0,5			25	0,6	0,99		635
69	Xã Yên Ninh	3,01	1,15	258	0,5			20	0,55	0,91		583
70	Xã Định Tân	4,09	1,15	167	0,45			18	0,5	0,80		514
71	Xã Định Hòa	2,44	1,15	161	0,45			22	0,55	0,88		565
72	Xã Thọ Xuân	2,24	1,15	245	0,5			36	0,7	1,16		741
73	Xã Thọ Long	2,94	1,15	252	0,5			26	0,6	0,99		635
74	Xã Xuân Hòa	3,19	1,15	248	0,5			27	0,6	0,99		636

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
75	Xã Sao Vàng	4,25	1,15	324	0,5			51	0,7	1,16		741
76	Xã Lam Sơn	3,35	1,15	231	0,5			27	0,6	0,99		636
77	Xã Thọ Lập	3,15	1,15	351	0,5			34	0,65	1,07		688
78	Xã Xuân Tín	5,87	1,3	269	0,5			37	0,7	1,26		809
79	Xã Xuân Lập	5,00	1,3	333	0,5			36	0,7	1,26		809
80	Xã Vĩnh Lộc	3,68	1,15	291	0,5			40	0,7	1,16		741
81	Xã Tây Đô	2,89	1,15	722	0,6			28	0,6	1,05		674
82	Xã Biện Thượng	9,68	1,45	396	0,5			43	0,7	1,37		876
83	Xã Triệu Sơn	5,05	1,3	203	0,5			47	0,7	1,26		809
84	Xã Thọ Bình	1,64	1	147	0,45			27	0,6	0,87		558
85	Xã Thọ Ngọc	3,50	1,15	136	0,45			27	0,6	0,96		616
86	Xã Thọ Phú	2,48	1,15	256	0,5			40	0,7	1,16		741
87	Xã Hợp Tiến	2,75	1,15	192	0,45			35	0,7	1,12		719
88	Xã An Nông	2,30	1,15	121	0,45			28	0,6	0,96		616
89	Xã Tân Ninh	1,91	1	139	0,45			29	0,6	0,87		558
90	Xã Đồng Tiến	2,02	1,15	89	0,4			21	0,55	0,85		547
91	Xã Mường Chanh	1,75	1	98	0,4	0,12		9	0,4			
92	Xã Quang Chiểu	12,08	1,65	168	0,45	0,12		13	0,45			
93	Xã Tam chung	13,53	1,65	340	0,5	0,12		8	0,4			
94	Xã Mường Lát	37,65	2	651	0,6	0,12		11	0,45			
95	Xã Pù Nhi	41,46	2	629	0,6	0,12		11	0,45			
96	Xã Nhi Sơn	49,96	2	237	0,5	0,12		6	0,4			
97	Xã Mường Lý	34,35	2	699	0,6	0,12		15	0,5			
98	Xã Trung Lý	66,63	2	917	0,8	0,12		15	0,5			
99	Xã Hối Xuân	65,97	2	744	0,6	0,12		20	0,55			
100	Xã Nam Xuân	30,24	2	433	0,55	0,12		14	0,45			
101	Xã Thiên Phú	33,88	2	509	0,55	0,12		13	0,45			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
102	Xã Hiền Kiệt	36,75	2	712	0,6	0,12		13	0,45			
103	Xã Phú Xuân	45,99	2	799	0,6	0,12		11	0,45			
104	Xã Phú Lệ	37,67	2	679	0,6	0,12		15	0,5			
105	Xã Trung Thành	46,60	2	767	0,6	0,12		15	0,5			
106	Xã Trung Sơn	62,77	2	421	0,55	0,12		6	0,4			
107	Xã Na Mèo	53,16	2	488	0,55	0,12		9	0,4			
108	Xã Sơn Thủy	53,04	2	432	0,55	0,12		11	0,45			
109	Xã Sơn Điện	51,37	2	533	0,55	0,12		10	0,45			
110	Xã Mường Mìn	51,30	2	40	0,4	0,12		5	0,4	1,68		1.078
111	Xã Tam Thanh	6,51	1,3	445	0,55	0,12		8	0,4			
112	Xã Tam Lư	51,68	2	176	0,45	0,12		13	0,45	1,84		1.180
113	Xã Quan Sơn	13,39	1,65	878	0,7	0,12		16	0,5			
114	Xã Trung Hạ	50,84	2	34	0,4	0,12		22	0,55			
115	Xã Linh Sơn	1,67	1	810	0,7	0,12		19	0,5	1,36		873
116	Xã Đồng Lương	27,04	2	405	0,55	0,12		16	0,5	2,04		1.309
117	Xã Văn Phú	15,27	2	880	0,7	0,12		14	0,45	2,03		1.300
118	Xã Giao An	49,75	2	818	0,7	0,12		11	0,45	2,03		1.300
119	Xã Yên Khương	43,70	2	708	0,6	0,12		9	0,4	1,82		1.168
120	Xã Yên Thắng	60,62	2	999	0,8	0,12		9	0,4	1,96		1.258
121	Xã Văn Nho	67,59	2	642	0,6	0,12		17	0,5			
122	Xã Thiết Ống	29,05	2	848	0,7	0,12		24	0,55			
123	Xã Bá Thước	28,23	2	538	0,55	0,12		36	0,7			
124	Xã Cổ Lũng	10,71	1,65	973	0,8	0,12		22	0,55			
125	Xã Pù Luông	42,66	2	793	0,6	0,12		20	0,55			
126	Xã Điện Lư	34,89	2	302	0,5	0,12		30	0,65			
127	Xã Điện Quang	6,54	1,3	5.344	0,9	0,12		30	0,65			
128	Xã Quý Lương	146,01	2	1.057	0,9	0,12		26	0,6			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
129	Xã Ngọc Lặc	29,93	2	467	0,55			42	0,7	1,79		1.146
130	Xã Thạch Lập	5,48	1,3	272	0,5			30	0,65	1,17		751
131	Xã Ngọc Liên	6,38	1,3	347	0,5			41	0,7	1,26		809
132	Xã Minh Sơn	5,50	1,3	335	0,5			40	0,7	1,26		809
133	Xã Nguyệt Ấn	5,22	1,3	279	0,5			34	0,65	1,17		751
134	Xã Kiên Thọ	5,66	1,3	335	0,5			26	0,6	1,08		693
135	Xã Cẩm Thạch	7,05	1,45	340	0,5			31	0,65	1,27		814
136	Xã Cẩm Thủy	4,89	1,15	303	0,5			23	0,55	0,91		583
137	Xã Cẩm Tú	4,40	1,15	249	0,5			24	0,55	0,91		583
138	Xã Cẩm Vân	4,45	1,15	206	0,5			21	0,55	0,91		583
139	Xã Cẩm Tân	4,12	1,15	1.089	0,9			20	0,55	1,13		724
140	Xã Kim Tân	22,39	2	334	0,5			48	0,7	1,75		1.123
141	Xã Vân Du	3,60	1,15	143	0,45			28	0,6	0,96		616
142	Xã Ngọc Trạo	2,62	1,15	257	0,5			26	0,6	0,99		636
143	Xã Thạch Bình	4,97	1,15	509	0,55			43	0,7	1,19		764
144	Xã Thành Vinh	6,25	1,3	568	0,55			32	0,65	1,20		772
145	Xã Thạch Quảng	9,97	1,45	215	0,5			22	0,55	1,07		688
146	Xã Như Xuân	6,53	1,3	524	0,55			21	0,55			
147	Xã Thượng Ninh	17,68	2	272	0,5			22	0,55			
148	Xã Xuân Bình	9,06	1,45	415	0,55			28	0,6			
149	Xã Hóa Quỳ	11,08	1,65	223	0,5			20	0,55	1,18		759
150	Xã Thanh Quân	8,81	1,45	1.200	0,9			20	0,55			
151	Xã Thanh Phong	48,54	2	842	0,7			16	0,5			
152	Xã Xuân Du	44,48	2	259	0,5			36	0,7	1,75		1.123
153	Xã Mậu Lâm	5,22	1,3	174	0,45			25	0,6	1,05		674
154	Xã Như Thanh	3,96	1,15	192	0,45			37	0,7	1,12		719
155	Xã Yên Thọ	3,19	1,15	216	0,5			29	0,6	0,99		636

[illegible]

PHỤ LỤC III.3: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
A	Tổng số vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ											41.272
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này									157,09	259,33	40.737
1	Phường Hạc Thành	6,88	1,3	52	0,4			125	0,7	1,19		309
2	Phường Quảng Phú	0,11	1	178	0,45			54	0,7	1,02		263
3	Phường Đông Quang	0,93	1	20	0,4			54	0,7	0,98		254
4	Phường Đông Sơn	0,14	1	211	0,5			57	0,7	1,05		272
5	Phường Đông Tiến	1,43	1	129	0,45			58	0,7	1,02		263
6	Phường Hàm Rồng	0,95	1	47	0,4			42	0,7	0,98		254
7	Phường Nguyệt Viên	0,30	1	163	0,45			32	0,65	0,94		244
8	Phường Sầm Sơn	1,87	1	589	0,55			61	0,7	1,09		281
9	Phường Nam Sầm Sơn	2,76	1,15	348	0,5			32	0,65			
10	Phường Bim Sơn	4,12	1,15	228	0,5			35	0,7	1,16		300
11	Phường Quang Trung	2,06	1,15	146	0,45			30	0,65	1,04		270
12	Phường Ngọc Sơn	1,92	1	1.009	0,9			37	0,7	1,33		345
13	Phường Tân Dân	9,01	1,45	334	0,5			20	0,55	1,07		278
14	Phường Hải Lĩnh	6,13	1,3	262	0,5			17	0,5	0,90		233
15	Phường Tĩnh Gia	6,33	1,3	830	0,7			38	0,7	1,40		363
16	Phường Đào Duy Từ	6,27	1,3	385	0,5			21	0,55	0,99		257
17	Phường Hải Bình	6,34	1,3	502	0,55			19	0,5	0,93		240
18	Phường Trúc Lâm	6,52	1,3	424	0,55			23	0,55	1,02		264
19	Phường Nghi Sơn	7,36	1,45	598	0,55			21	0,55	1,10		285

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
20	Xã Các Sơn	6,86	1,3	316	0,5			18	0,5	0,90		233
21	Xã Trường Lâm	5,79	1,3	203	0,5			24	0,55	0,99		257
22	Xã Hà Trung	4,41	1,15	379	0,5			33	0,65	1,07		278
23	Xã Tống Sơn	5,08	1,3	388	0,5			34	0,65	1,17		303
24	Xã Hà Long	5,30	1,3	344	0,5			17	0,5	0,90		233
25	Xã Hoạt Giang	5,99	1,3	287	0,5			21	0,55	0,99		257
26	Xã Lĩnh Toại	5,42	1,3	474	0,55			31	0,65	1,20		312
27	Xã Triệu Lộc	7,06	1,45	286	0,5			17	0,5	0,98		253
28	Xã Đông Thành	4,64	1,15	375	0,5			25	0,6	0,99		257
29	Xã Hậu Lộc	5,31	1,3	269	0,5			34	0,65	1,17		303
30	Xã Hoa Lộc	3,12	1,15	250	0,5			40	0,7	1,16		300
31	Xã Vạn Lộc	2,35	1,15	858	0,7			37	0,7	1,30		336
32	Xã Nga Sơn	6,17	1,3	465	0,55			41	0,7	1,30		336
33	Xã Nga Thảng	4,05	1,15	239	0,5			27	0,6	0,99		257
34	Xã Hồ Vương	3,62	1,15	174	0,45			28	0,6	0,96		249
35	Xã Tân Tiến	2,83	1,15	304	0,5			24	0,55	0,91		235
36	Xã Nga An	6,10	1,3	262	0,5			27	0,6	1,08		280
37	Xã Ba Đình	4,44	1,15	211	0,5			21	0,55	0,91		235
38	Xã Hoằng Hóa	4,11	1,15	273	0,5			42	0,7	1,16		299
39	Xã Hoằng Tiến	2,54	1,15	294	0,5			27	0,6	0,99		257
40	Xã Hoằng Thanh	4,13	1,15	300	0,5			27	0,6	0,99		257
41	Xã Hoằng Lộc	3,55	1,15	180	0,45			34	0,65	1,04		270
42	Xã Hoằng Châu	2,15	1,15	169	0,45			30	0,65	1,04		270
43	Xã Hoằng Sơn	2,27	1,15	116	0,45			28	0,6	0,96		249
44	Xã Hoằng Phú	1,63	1	61	0,4			24	0,55	0,77		200
45	Xã Hoằng Giang	1,04	1	142	0,45			31	0,65	0,94		244

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
46	Xã Lưu Vệ	1,75	1	448	0,55			36	0,7			
47	Xã Quảng Yên	4,79	1,15	123	0,45			24	0,55			
48	Xã Quảng Ngọc	1,91	1	299	0,5			26	0,6			
49	Xã Quảng Ninh	3,91	1,15	256	0,5			19	0,5			
50	Xã Quảng Bình	4,08	1,15	345	0,5			24	0,55			
51	Xã Tiên Trang	4,24	1,15	454	0,55			31	0,65			
52	Xã Quảng Chính	5,33	1,3	239	0,5			21	0,55			
53	Xã Nông Cống	3,48	1,15	477	0,55			44	0,7	1,19		309
54	Xã Thăng Lợi	4,03	1,15	323	0,5			33	0,65	1,07		278
55	Xã Trung Chính	4,42	1,15	575	0,55			32	0,65	1,11		287
56	Xã Trường Văn	6,91	1,3	185	0,45			24	0,55	0,96		250
57	Xã Thăng Bình	3,41	1,15	188	0,45			20	0,55	0,88		228
58	Xã Tượng Lĩnh	2,71	1,15	188	0,45			19	0,5	0,80		207
59	Xã Công Chính	4,49	1,15	600	0,6			30	0,65	1,14		295
60	Xã Thiệu Hóa	8,52	1,45	109	0,45			36	0,7	1,33		345
61	Xã Thiệu Quang	0,95	1	102	0,45			29	0,6	0,87		226
62	Xã Thiệu Tiến	1,22	1	67	0,4			23	0,55	0,77		200
63	Xã Thiệu Toán	1,02	1	45	0,4			27	0,6	0,84		218
64	Xã Thiệu Trung	0,60	1	47	0,4			34	0,65	0,91		236
65	Xã Yên Định	0,62	1	144	0,45			24	0,55	0,80		207
66	Xã Yên Trường	1,61	1	169	0,45			21	0,55	0,80		207
67	Xã Yên Phú	2,20	1,15	140	0,45			20	0,55	0,88		228
68	Xã Quý Lộc	2,79	1,15	207	0,5			25	0,6	0,99		257
69	Xã Yên Ninh	3,01	1,15	258	0,5			20	0,55	0,91		235
70	Xã Định Tân	4,09	1,15	167	0,45			18	0,5	0,80		207
71	Xã Định Hòa	2,44	1,15	161	0,45			22	0,55	0,88		228

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
72	Xã Thọ Xuân	2,24	1,15	245	0,5			36	0,7	1,16		299
73	Xã Thọ Long	2,94	1,15	252	0,5			26	0,6	0,99		257
74	Xã Xuân Hòa	3,19	1,15	248	0,5			27	0,6	0,99		257
75	Xã Sao Vàng	4,25	1,15	324	0,5			51	0,7	1,16		299
76	Xã Lam Sơn	3,35	1,15	231	0,5			27	0,6	0,99		257
77	Xã Thọ Lập	3,15	1,15	351	0,5			34	0,65	1,07		278
78	Xã Xuân Tín	5,87	1,3	269	0,5			37	0,7	1,26		327
79	Xã Xuân Lập	5,00	1,3	333	0,5			36	0,7	1,26		327
80	Xã Vĩnh Lộc	3,68	1,15	291	0,5			40	0,7	1,16		299
81	Xã Tây Đô	2,89	1,15	722	0,6			28	0,6	1,05		272
82	Xã Biện Thượng	9,68	1,45	396	0,5			43	0,7	1,37		354
83	Xã Triệu Sơn	5,05	1,3	203	0,5			47	0,7	1,26		327
84	Xã Thọ Bình	1,64	1	147	0,45			27	0,6	0,87		226
85	Xã Thọ Ngọc	3,50	1,15	136	0,45			27	0,6	0,96		249
86	Xã Thọ Phú	2,48	1,15	256	0,5			40	0,7	1,16		299
87	Xã Hợp Tiến	2,75	1,15	192	0,45			35	0,7	1,12		290
88	Xã An Nông	2,30	1,15	121	0,45			28	0,6	0,96		249
89	Xã Tân Ninh	1,91	1	139	0,45			29	0,6	0,87		226
90	Xã Đồng Tiến	2,02	1,15	89	0,4			21	0,55	0,85		221
91	Xã Mường Chanh	1,75	1	98	0,4	0,12		9	0,4			
92	Xã Quang Chiêu	12,08	1,65	168	0,45	0,12		13	0,45			
93	Xã Tam Chung	13,53	1,65	340	0,5	0,12		8	0,4			
94	Xã Mường Lát	37,65	2	651	0,6	0,12		11	0,45			
95	Xã Pù Nhi	41,46	2	629	0,6	0,12		11	0,45			
96	Xã Nhi Sơn	49,96	2	237	0,5	0,12		6	0,4			
97	Xã Mường Lý	34,35	2	699	0,6	0,12		15	0,5			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
98	Xã Trung Lý	66,63	2	917	0,8	0,12		15	0,5			
99	Xã Hồi Xuân	65,97	2	744	0,6	0,12		20	0,55			
100	Xã Nam Xuân	30,24	2	433	0,55	0,12		14	0,45			
101	Xã Thiên Phú	33,88	2	509	0,55	0,12		13	0,45			
102	Xã Hiền Kiệt	36,75	2	712	0,6	0,12		13	0,45			
103	Xã Phú Xuân	45,99	2	799	0,6	0,12		11	0,45			
104	Xã Phú Lệ	37,67	2	679	0,6	0,12		15	0,5			
105	Xã Trung Thành	46,60	2	767	0,6	0,12		15	0,5			
106	Xã Trung Sơn	62,77	2	421	0,55	0,12		6	0,4			
107	Xã Na Mèo	53,16	2	488	0,55	0,12		9	0,4	1,79		463
108	Xã Sơn Thủy	53,04	2	432	0,55	0,12		11	0,45	1,91		496
109	Xã Sơn Điện	51,37	2	533	0,55	0,12		10	0,45	1,91		496
110	Xã Mường Min	51,30	2	40	0,4	0,12		5	0,4	1,68		436
111	Xã Tam Thanh	6,51	1,3	445	0,55	0,12		8	0,4	1,30		336
112	Xã Tam Lư	51,68	2	176	0,45	0,12		13	0,45	1,84		476
113	Xã Quan Sơn	13,39	1,65	878	0,7	0,12		16	0,5	1,88		488
114	Xã Trung Hạ	50,84	2	34	0,4	0,12		22	0,55	2,04		529
115	Xã Linh Sơn	1,67	1	810	0,7	0,12		19	0,5	1,36		353
116	Xã Đồng Lương	27,04	2	405	0,55	0,12		16	0,5	2,04		529
117	Xã Văn Phú	15,27	2	880	0,7	0,12		14	0,45	2,03		525
118	Xã Giao An	49,75	2	818	0,7	0,12		11	0,45	2,03		525
119	Xã Yên Khương	43,70	2	708	0,6	0,12		9	0,4	1,82		472
120	Xã Yên Thắng	60,62	2	999	0,8	0,12		9	0,4	1,96		508
121	Xã Văn Nho	67,59	2	642	0,6	0,12		17	0,5			
122	Xã Thiết Ống	29,05	2	848	0,7	0,12		24	0,55			
123	Xã Bá Thước	28,23	2	538	0,55	0,12		36	0,7			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
124	Xã Cổ Lũng	10,71	1,65	973	0,8	0,12		22	0,55			
125	Xã Pù Luông	42,66	2	793	0,6	0,12		20	0,55			
126	Xã Diên Lư	34,89	2	302	0,5	0,12		30	0,65			
127	Xã Diên Quang	6,54	1,3	5.344	0,9	0,12		30	0,65			
128	Xã Quý Lương	146,01	2	1.057	0,9	0,12		26	0,6			
129	Xã Ngọc Lặc	29,93	2	467	0,55			42	0,7	1,79		463
130	Xã Thạch Lập	5,48	1,3	272	0,5			30	0,65	1,17		303
131	Xã Ngọc Liên	6,38	1,3	347	0,5			41	0,7	1,26		327
132	Xã Minh Sơn	5,50	1,3	335	0,5			40	0,7	1,26		327
133	Xã Nguyệt Ấn	5,22	1,3	279	0,5			34	0,65	1,17		303
134	Xã Kiên Thọ	5,66	1,3	335	0,5			26	0,6	1,08		280
135	Xã Cẩm Thạch	7,05	1,45	340	0,5			31	0,65	1,27		329
136	Xã Cẩm Thủy	4,89	1,15	303	0,5			23	0,55	0,91		235
137	Xã Cẩm Tú	4,40	1,15	249	0,5			24	0,55	0,91		235
138	Xã Cẩm Vân	4,45	1,15	206	0,5			21	0,55	0,91		235
139	Xã Cẩm Tân	4,12	1,15	1.089	0,9			20	0,55	1,13		292
140	Xã Kim Tân	22,39	2	334	0,5			48	0,7	1,75		454
141	Xã Văn Du	3,60	1,15	143	0,45			28	0,6	0,96		249
142	Xã Ngọc Trạo	2,62	1,15	257	0,5			26	0,6	0,99		257
143	Xã Thạch Bình	4,97	1,15	509	0,55			43	0,7	1,19		309
144	Xã Thành Vinh	6,25	1,3	568	0,55			32	0,65	1,20		312
145	Xã Thạch Quảng	9,97	1,45	215	0,5			22	0,55	1,07		278
146	Xã Như Xuân	6,53	1,3	524	0,55			21	0,55			
147	Xã Thượng Ninh	17,68	2	272	0,5			22	0,55			
148	Xã Xuân Bình	9,06	1,45	415	0,55			28	0,6			
149	Xã Hóa Quý	11,08	1,65	223	0,5			20	0,55			

[illegible]

PHỤ LỤC III.4: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số			
A	Tổng số vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ									12.254
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này							111,46	108,28	12.069
1	Phường Hạc Thành			125	0,7	12,89	1,2	0,84		91
2	Phường Quảng Phú			54	0,7	13,50	1,2	0,84		91
3	Phường Đồng Quang			54	0,7	10,60	1,2	0,84		91
4	Phường Đồng Sơn			57	0,7	7,02	1	0,70		76
5	Phường Đồng Tiến			58	0,7	6,60	1	0,70		76
6	Phường Hàm Rồng			42	0,7	7,00	1	0,70		76
7	Phường Nguyệt Viên			32	0,65	15,00	1,2	0,78		84
8	Phường Sầm Sơn			61	0,7	5,50	1	0,70		76
9	Phường Nam Sầm Sơn			32	0,65	7,40	1			
10	Phường Bim Sơn			35	0,7	8,75	1	0,70		76
11	Phường Quang Trung			30	0,65	7,40	1	0,65		70
12	Phường Ngọc Sơn			37	0,7	9,50	1	0,70		76
13	Phường Tân Dân			20	0,55	9,93	1	0,55		60
14	Phường Hải Lĩnh			17	0,5	11,00	1,2	0,60		65
15	Phường Tĩnh Gia			38	0,7	10,00	1,2	0,84		91
16	Phường Đào Duy Từ			21	0,55	11,10	1,2	0,66		71
17	Phường Hải Bình			19	0,5	7,90	1	0,50		54
18	Phường Trúc Lâm			23	0,55	8,70	1	0,55		60
19	Phường Nghi Sơn			21	0,55	9,50	1	0,55		60
20	Xã Các Sơn			18	0,5	11,79	1,2	0,60		65

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số			
21	Xã Trường Lâm			24	0,55	13,40	1,2	0,66		71
22	Xã Hà Trung			33	0,65	7,00	1	0,65		70
23	Xã Tống Sơn			34	0,65	9,50	1	0,65		70
24	Xã Hà Long			17	0,5	9,28	1	0,50		54
25	Xã Hoạt Giang			21	0,55	8,50	1	0,55		60
26	Xã Lĩnh Toại			31	0,65	9,70	1	0,65		70
27	Xã Triệu Lộc			17	0,5	8,75	1	0,50		54
28	Xã Đông Thành			25	0,6	7,20	1	0,60		65
29	Xã Hậu Lộc			34	0,65	10,50	1,2	0,78		84
30	Xã Hoa Lộc			40	0,7	7,40	1	0,70		76
31	Xã Vạn Lộc			37	0,7	14,00	1,2	0,84		91
32	Xã Nga Sơn			41	0,7	3,80	1	0,70		76
33	Xã Nga Thắng			27	0,6	4,82	1	0,60		65
34	Xã Hồ Vượng			28	0,6	4,97	1	0,60		65
35	Xã Tân Tiến			24	0,55	3,90	1	0,55		60
36	Xã Nga An			27	0,6	5,51	1	0,60		65
37	Xã Ba Đình			21	0,55	5,60	1	0,55		60
38	Xã Hoằng Hóa			42	0,7	5,20	1	0,70		76
39	Xã Hoằng Tiến			27	0,6	6,00	1	0,60		65
40	Xã Hoằng Thanh			27	0,6	8,20	1	0,60		65
41	Xã Hoằng Lộc			34	0,65	4,30	1	0,65		70
42	Xã Hoằng Châu			30	0,65	4,87	1	0,65		70
43	Xã Hoằng Sơn			28	0,6	5,10	1	0,60		65
44	Xã Hoằng Phú			24	0,55	4,30	1	0,55		60
45	Xã Hoằng Giang			31	0,65	5,70	1	0,65		70
46	Xã Lưu Vệ			36	0,7	13,00	1,2			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số			
47	Xã Quảng Yên			24	0,55	12,80	1,2			
48	Xã Quảng Ngọc			26	0,6	12,60	1,2			
49	Xã Quảng Ninh			19	0,5	13,70	1,2			
50	Xã Quảng Bình			24	0,55	14,50	1,2			
51	Xã Tiên Trang			31	0,65	13,70	1,2			
52	Xã Quảng Chính			21	0,55	13,10	1,2			
53	Xã Nông Công			44	0,7	17,20	1,2	0,84		91
54	Xã Thắng Lợi			33	0,65	17,20	1,2	0,78		84
55	Xã Trung Chính			32	0,65	17,00	1,2	0,78		84
56	Xã Trường Văn			24	0,55	17,30	1,2	0,66		72
57	Xã Thắng Bình			20	0,55	17,40	1,2	0,66		71
58	Xã Tượng Lĩnh			19	0,5	17,10	1,2	0,60		65
59	Xã Công Chính			30	0,65	17,40	1,2	0,78		84
60	Xã Thiệu Hóa			36	0,7	5,60	1	0,70		76
61	Xã Thiệu Quang			29	0,6	5,6	1,8	1,08		117
62	Xã Thiệu Tiến			23	0,55	6,77	1	0,55		60
63	Xã Thiệu Toán			27	0,6	5,00	1	0,60		65
64	Xã Thiệu Trung			34	0,65	6,50	1	0,65		70
65	Xã Yên Định			24	0,55	6,25	1	0,55		60
66	Xã Yên Trường			21	0,55	4,20	1	0,55		60
67	Xã Yên Phú			20	0,55	7,20	1	0,55		60
68	Xã Quý Lộc			25	0,6	7,50	1	0,60		65
69	Xã Yên Ninh			20	0,55	5,85	1	0,55		60
70	Xã Định Tân			18	0,5	5,42	1	0,50		54
71	Xã Định Hòa			22	0,55	5,84	1	0,55		60
72	Xã Thọ Xuân			36	0,7	15,30	1,2	0,84		91

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số			
73	Xã Thọ Long			26	0,6	15,40	1,2	0,72		78
74	Xã Xuân Hòa			27	0,6	15,50	1,2	0,72		78
75	Xã Sao Vàng			51	0,7	15,76	1,2	0,84		91
76	Xã Lam Sơn			27	0,6	15,00	1,2	0,72		78
77	Xã Thọ Lập			34	0,65	15,70	1,2	0,78		84
78	Xã Xuân Tín			37	0,7	16,80	1,2	0,84		91
79	Xã Xuân Lập			36	0,7	15,00	1,2	0,84		91
80	Xã Vĩnh Lộc			40	0,7	4,05	1	0,70		76
81	Xã Tây Đô			28	0,6	4,40	1	0,60		65
82	Xã Biện Thượng			43	0,7	4,50	1	0,70		76
83	Xã Triệu Sơn			47	0,7	15,46	1,2	0,84		91
84	Xã Thọ Bình			27	0,6	13,60	1,2	0,72		78
85	Xã Thọ Ngọc			27	0,6	16,00	1,2	0,72		78
86	Xã Thọ Phú			40	0,7	13,80	1,2	0,84		91
87	Xã Hợp Tiến			35	0,7	17,80	1,2	0,84		91
88	Xã An Nông			28	0,6	19,00	1,2	0,72		78
89	Xã Tân Ninh			29	0,6	16,93	1,2	0,72		78
90	Xã Đồng Tiến			21	0,55	15,50	1,2	0,66		71
91	Xã Mường Chanh	0,12		9	0,4	26,00	1,6	1,22		132
92	Xã Quang Chiểu	0,12		13	0,45	32,00	1,6	1,30		140
93	Xã Tam chung	0,12		8	0,4	39,00	1,8	1,37		148
94	Xã Mường Lát	0,12		11	0,45	15,90	1,2	0,97		105
95	Xã Pù Nhi	0,12		11	0,45	37,00	1,8	1,46		158
96	Xã Nhi Sơn	0,12		6	0,4	60,00	1,8	1,37		148
97	Xã Mường Lý	0,12		15	0,5	29,95	1,6	1,38		149
98	Xã Trung Lý	0,12		15	0,5	36,00	1,8	1,55		168

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số			
99	Xã Hồi Xuân	0,12		20	0,55	13,70	1,2			
100	Xã Nam Xuân	0,12		14	0,45	17,50	1,2			
101	Xã Thiên Phú	0,12		13	0,45	17,00	1,2			
102	Xã Hiền Kiệt	0,12		13	0,45	14,50	1,2			
103	Xã Phú Xuân	0,12		11	0,45	12,80	1,2			
104	Xã Phú Lệ	0,12		15	0,5	13,00	1,2			
105	Xã Trung Thành	0,12		15	0,5	16,30	1,8			
106	Xã Trung Sơn	0,12		6	0,4	18,00	1,2			
107	Xã Na Mèo	0,12		9	0,4	19,60	1,2	0,91		99
108	Xã Sơn Thủy	0,12		11	0,45	23,50	1,4	1,13		123
109	Xã Sơn Điện	0,12		10	0,45	11,50	1,2	0,97		105
110	Xã Mường Mìn	0,12		5	0,4	22,00	1,4	1,06		115
111	Xã Tam Thanh	0,12		8	0,4	23,70	1,4	1,06		115
112	Xã Tam Lư	0,12		13	0,45	17,20	1,2	0,97		105
113	Xã Quan Sơn	0,12		16	0,5	13,14	1,2	1,03		112
114	Xã Trung Hạ	0,12		22	0,55	17,00	1,2	1,09		118
115	Xã Linh Sơn	0,12		19	0,5	17,50	1,2	1,03		112
116	Xã Đồng Lương	0,12		16	0,5	24,00	1,4	1,20		130
117	Xã Văn Phú	0,12		14	0,45	21,50	1,4	1,13		123
118	Xã Giao An	0,12		11	0,45	19,00	1,2	0,97		105
119	Xã Yên Khương	0,12		9	0,4	21,40	1,4	1,06		115
120	Xã Yên Thắng	0,12		9	0,4	28,20	1,6	1,22		132
121	Xã Văn Nho	0,12		17	0,5	19,70	1,2			
122	Xã Thiết Ống	0,12		24	0,55	17,80	1,2			
123	Xã Bá Thước	0,12		36	0,7	14,30	1,2			
124	Xã Cổ Lũng	0,12		22	0,55	17,40	1,2			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Là xã huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số			
125	Xã Pù Luông	0,12		20	0,55	16,80	1,2			
126	Xã Diên Lư	0,12		30	0,65	16,00	1,2			
127	Xã Diên Quang	0,12		30	0,65	19,00	1,2			
128	Xã Quý Lương	0,12		26	0,6	19,60	1,2			
129	Xã Ngọc Lặc			42	0,7	17,00	1,2	0,84		91
130	Xã Thạch Lập			30	0,65	19,30	1,2	0,78		84
131	Xã Ngọc Liên			41	0,7	19,71	1,2	0,84		91
132	Xã Minh Sơn			40	0,7	19,94	1,2	0,84		91
133	Xã Nguyệt Ấn			34	0,65	19,00	1,2	0,78		84
134	Xã Kiên Thọ			26	0,6	18,00	1,2	0,72		78
135	Xã Cẩm Thạch			31	0,65	16,90	1,2	0,78		84
136	Xã Cẩm Thủy			23	0,55	13,20	1,2	0,66		72
137	Xã Cẩm Tú			24	0,55	14,69	1,2	0,66		72
138	Xã Cẩm Vân			21	0,55	16,64	1,2	0,66		72
139	Xã Cẩm Tân			20	0,55	15,50	1,2	0,66		72
140	Xã Kim Tân			48	0,7	18,45	1,2	0,84		91
141	Xã Vân Du			28	0,6	16,82	1,2	0,72		78
142	Xã Ngọc Trạo			26	0,6	19,00	1,2	0,72		78
143	Xã Thạch Bình			43	0,7	18,30	1,2	0,84		91
144	Xã Thành Vinh			32	0,65	18,77	1,2	0,78		84
145	Xã Thạch Quảng			22	0,55	21,00	1,4	0,77		83
146	Xã Như Xuân			21	0,55	14,00	1,2			
147	Xã Thượng Ninh			22	0,55	15,80	1,2	0,66		71
148	Xã Xuân Bình			28	0,6	18,57	1,2	0,72		78
149	Xã Hóa Quỳ			20	0,55	13,89	1,2	0,66		71
150	Xã Thanh Quân			20	0,55	14,90	1,2	0,66		71

[illegible]

PHỤ LỤC III.5: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp		Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Loại hình	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
A	Tổng số vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ							25.641
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này							25.641
I	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp					3,97	1499,50	5.953
1	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	TCCB	0,25	565	0,61	2,08		3.119
2	Trường Trung cấp nghề Bim Sơn	TCKCB	0,15	321	0,58	1,89		2.834

PHỤ LỤC III.6: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
II. Phân bổ cho các xã, phường										83.150		491,84	39,91	19.629
1	Phường Hạc Thành	6,88	1,3	52	0,4			125	0,7	3.200	0,7	3,10		124
2	Phường Quảng Phú	0,11	1	178	0,45			54	0,7	1.500	0,65	2,80		112
3	Phường Đông Quang	0,93	1	20	0,4			54	0,7	1.000	0,6	2,70		108
4	Phường Đông Sơn	0,14	1	211	0,5			57	0,7	1.300	0,6	2,80		112
5	Phường Đông Tiến	1,43	1	129	0,45			58	0,7	1.000	0,6	2,75		110
6	Phường Hàm Rồng	0,95	1	47	0,4			42	0,7	1.000	0,6	2,70		108
7	Phường Nguyệt Viên	0,30	1	163	0,45			32	0,65	600	0,55	2,65		106
8	Phường Sầm Sơn	1,87	1	589	0,55			61	0,7	1.500	0,65	2,90		116
9	Phường Nam Sầm Sơn	2,76	1,15	348	0,5			32	0,65	1.000	0,6			
10	Phường Bim Sơn	4,12	1,15	228	0,5			35	0,7	600	0,55	2,90		116
11	Phường Quang Trung	2,06	1,15	146	0,45			30	0,65	380	0,55	2,80		112
12	Phường Ngọc Sơn	1,92	1	1.009	0,9			37	0,7	800	0,55	3,15		126
13	Phường Tân Dân	9,01	1,45	334	0,5			20	0,55	400	0,55	3,05		122
14	Phường Hải Lĩnh	6,13	1,3	262	0,5			17	0,5	300	0,55	2,85		114
15	Phường Tĩnh Gia	6,33	1,3	830	0,7			38	0,7	830	0,55	3,25		130
16	Phường Đào Duy Từ	6,27	1,3	385	0,5			21	0,55	300	0,55	2,90		116
17	Phường Hải Bình	6,34	1,3	502	0,55			19	0,5	800	0,55	2,90		116
18	Phường Trúc Lâm	6,52	1,3	424	0,55			23	0,55	300	0,55	2,95		118
19	Phường Nghi Sơn	7,36	1,45	598	0,55			21	0,55	900	0,6	3,15		126
20	Xã Các Sơn	6,86	1,3	316	0,5			18	0,5	400	0,55	2,85		114
21	Xã Trường Lâm	5,79	1,3	203	0,5			24	0,55	270	0,5	2,85		114

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
22	Xã Hà Trung	4,41	1,15	379	0,5			33	0,65	760	0,55	2,85		114
23	Xã Tống Sơn	5,08	1,3	388	0,5			34	0,65	720	0,55	3,00		120
24	Xã Hà Long	5,30	1,3	344	0,5			17	0,5	450	0,55	2,85		114
25	Xã Hoạt Giang	5,99	1,3	287	0,5			21	0,55	420	0,55	2,90		116
26	Xã Lĩnh Toại	5,42	1,3	474	0,55			31	0,65	450	0,55	3,05		122
27	Xã Triệu Lộc	7,06	1,45	286	0,5			17	0,5	600	0,55	3,00		120
28	Xã Đông Thành	4,64	1,15	375	0,5			25	0,6	670	0,55	2,80		112
29	Xã Hậu Lộc	5,31	1,3	269	0,5			34	0,65	670	0,55	3,00		120
30	Xã Hoa Lộc	3,12	1,15	250	0,5			40	0,7	810	0,55	2,90		116
31	Xã Vạn Lộc	2,35	1,15	858	0,7			37	0,7	1.000	0,6	3,15		126
32	Xã Nga Sơn	6,17	1,3	465	0,55			41	0,7	940	0,6	3,15		126
33	Xã Nga Thảng	4,05	1,15	239	0,5			27	0,6	550	0,55	2,80		112
34	Xã Hồ Vượng	3,62	1,15	174	0,45			28	0,6	550	0,55	2,75		110
35	Xã Tân Tiến	2,83	1,15	304	0,5			24	0,55	480	0,55	2,75		110
36	Xã Nga An	6,10	1,3	262	0,5			27	0,6	480	0,55	2,95		118
37	Xã Ba Đình	4,44	1,15	211	0,5			21	0,55	300	0,55	2,75		110
38	Xã Hoằng Hóa	4,11	1,15	273	0,5			42	0,7	750	0,55	2,90		116
39	Xã Hoằng Tiến	2,54	1,15	294	0,5			27	0,6	750	0,55	2,80		112
40	Xã Hoằng Thanh	4,13	1,15	300	0,5			27	0,6	650	0,55	2,80		112
41	Xã Hoằng Lộc	3,55	1,15	180	0,45			34	0,65	550	0,55	2,80		112
42	Xã Hoằng Châu	2,15	1,15	169	0,45			30	0,65	650	0,55	2,80		112
43	Xã Hoằng Sơn	2,27	1,15	116	0,45			28	0,6	500	0,55	2,75		110
44	Xã Hoằng Phú	1,63	1	61	0,4			24	0,55	300	0,55	2,50		100
45	Xã Hoằng Giang	1,04	1	142	0,45			31	0,65	550	0,55	2,65		106
46	Xã Lưu Vệ	1,75	1	448	0,55			36	0,7	850	0,55			
47	Xã Quảng Yên	4,79	1,15	123	0,45			24	0,55	400	0,55			
48	Xã Quảng Ngọc	1,91	1	299	0,5			26	0,6	450	0,55			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
49	Xã Quảng Ninh	3,91	1,15	256	0,5			19	0,5	450	0,55			
50	Xã Quảng Bình	4,08	1,15	345	0,5			24	0,55	850	0,55			
51	Xã Tiên Trang	4,24	1,15	454	0,55			31	0,65	750	0,55			
52	Xã Quảng Chính	5,33	1,3	239	0,5			21	0,55	750	0,55			
53	Xã Nông Cống	3,48	1,15	477	0,55			44	0,7	940	0,6	3,00		120
54	Xã Thăng Lợi	4,03	1,15	323	0,5			33	0,65	600	0,55	2,85		114
55	Xã Trung Chính	4,42	1,15	575	0,55			32	0,65	600	0,55	2,90		116
56	Xã Trường Vãn	6,91	1,3	185	0,45			24	0,55	520	0,55	2,85		114
57	Xã Thăng Bình	3,41	1,15	188	0,45			20	0,55	440	0,55	2,70		108
58	Xã Tượng Lĩnh	2,71	1,15	188	0,45			19	0,5	430	0,55	2,65		106
59	Xã Công Chính	4,49	1,15	600	0,6			30	0,65	520	0,55	2,95		118
60	Xã Thiệu Hóa	8,52	1,45	109	0,45			36	0,7	370	0,55	3,15		126
61	Xã Thiệu Quang	0,95	1	102	0,45			29	0,6	280	0,5	2,55		102
62	Xã Thiệu Tiến	1,22	1	67	0,4			23	0,55	900	0,6	2,55		102
63	Xã Thiệu Toán	1,02	1	45	0,4			27	0,6	1.050	0,6	2,60		104
64	Xã Thiệu Trung	0,60	1	47	0,4			34	0,65	900	0,6	2,65		106
65	Xã Yên Định	0,62	1	144	0,45			24	0,55	900	0,6	2,60		104
66	Xã Yên Trường	1,61	1	169	0,45			21	0,55	450	0,55	2,55		102
67	Xã Yên Phú	2,20	1,15	140	0,45			20	0,55	420	0,55	2,70		108
68	Xã Quý Lộc	2,79	1,15	207	0,5			25	0,6	460	0,55	2,80		112
69	Xã Yên Ninh	3,01	1,15	258	0,5			20	0,55	430	0,55	2,75		110
70	Xã Định Tân	4,09	1,15	167	0,45			18	0,5	570	0,55	2,65		106
71	Xã Định Hòa	2,44	1,15	161	0,45			22	0,55	570	0,55	2,70		108
72	Xã Thọ Xuân	2,24	1,15	245	0,5			36	0,7	600	0,55	2,90		116
73	Xã Thọ Long	2,94	1,15	252	0,5			26	0,6	550	0,55	2,80		112
74	Xã Xuân Hòa	3,19	1,15	248	0,5			27	0,6	760	0,55	2,80		112
75	Xã Sao Vàng	4,25	1,15	324	0,5			51	0,7	670	0,55	2,90		116

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
76	Xã Lam Sơn	3,35	1,15	231	0,5			27	0,6	470	0,55	2,80		112
77	Xã Thọ Lập	3,15	1,15	351	0,5			34	0,65	450	0,55	2,85		114
78	Xã Xuân Tín	5,87	1,3	269	0,5			37	0,7	400	0,55	3,05		121
79	Xã Xuân Lập	5,00	1,3	333	0,5			36	0,7	800	0,55	3,05		121
80	Xã Vĩnh Lộc	3,68	1,15	291	0,5			40	0,7	750	0,55	2,90		116
81	Xã Tây Đô	2,89	1,15	722	0,6			28	0,6	550	0,55	2,90		116
82	Xã Biện Thượng	9,68	1,45	396	0,5			43	0,7	600	0,55	3,20		128
83	Xã Triệu Sơn	5,05	1,3	203	0,5			47	0,7	1.000	0,6	3,10		124
84	Xã Thọ Bình	1,64	1	147	0,45			27	0,6	300	0,55	2,60		104
85	Xã Thọ Ngọc	3,50	1,15	136	0,45			27	0,6	450	0,55	2,75		110
86	Xã Thọ Phú	2,48	1,15	256	0,5			40	0,7	650	0,55	2,90		116
87	Xã Hợp Tiến	2,75	1,15	192	0,45			35	0,7	670	0,55	2,85		114
88	Xã An Nông	2,30	1,15	121	0,45			28	0,6	480	0,55	2,75		110
89	Xã Tân Ninh	1,91	1	139	0,45			29	0,6	500	0,55	2,60		104
90	Xã Đồng Tiến	2,02	1,15	89	0,4			21	0,55	450	0,55	2,65		106
91	Xã Mường Chanh	1,75	1	98	0,4	0,12		9	0,4	80	0,5	2,42		96
92	Xã Quang Chiêu	12,08	1,65	168	0,45	0,12		13	0,45	200	0,5	3,17		126
93	Xã Tam Chung	13,53	1,65	340	0,5	0,12		8	0,4	80	0,5	3,17		126
94	Xã Mường Lát	37,65	2	651	0,6	0,12		11	0,45	300	0,55	3,72		148
95	Xã Pù Nhi	41,46	2	629	0,6	0,12		11	0,45	200	0,5	3,67		146
96	Xã Nhi Sơn	49,96	2	237	0,5	0,12		6	0,4	70	0,5	3,52		140
97	Xã Mường Lý	34,35	2	699	0,6	0,12		15	0,5	170	0,5	3,72		148
98	Xã Trung Lý	66,63	2	917	0,8	0,12		15	0,5	200	0,5	3,92		156
99	Xã Hồi Xuân	65,97	2	744	0,6	0,12		20	0,55	370	0,55	3,82		152
100	Xã Nam Xuân	30,24	2	433	0,55	0,12		14	0,45	280	0,5	3,62		144
101	Xã Thiên Phú	33,88	2	509	0,55	0,12		13	0,45	270	0,5	3,62		144
102	Xã Hiền Kiệt	36,75	2	712	0,6	0,12		13	0,45	360	0,55	3,72		148

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
103	Xã Phú Xuân	45,99	2	799	0,6	0,12		11	0,45	170	0,5	3,67		146
104	Xã Phú Lệ	37,67	2	679	0,6	0,12		15	0,5	270	0,5	3,72		148
105	Xã Trung Thành	46,60	2	767	0,6	0,12		15	0,5	250	0,5	3,72		148
106	Xã Trung Sơn	62,77	2	421	0,55	0,12		6	0,4	130	0,5	3,57		142
107	Xã Na Mèo	53,16	2	488	0,55	0,12		9	0,4	90	0,5	3,57		142
108	Xã Sơn Thủy	53,04	2	432	0,55	0,12		11	0,45	50	0,5	3,62		144
109	Xã Sơn Điện	51,37	2	533	0,55	0,12		10	0,45	65	0,5	3,62		144
110	Xã Mường Mìn	51,30	2	40	0,4	0,12		5	0,4	50	0,5	3,42		136
111	Xã Tam Thanh	6,51	1,3	445	0,55	0,12		8	0,4	90	0,5	2,87		114
112	Xã Tam Lư	51,68	2	176	0,45	0,12		13	0,45	120	0,5	3,52		140
113	Xã Quan Sơn	13,39	1,65	878	0,7	0,12		16	0,5	130	0,5	3,47		138
114	Xã Trung Hạ	50,84	2	34	0,4	0,12		22	0,55	125	0,5	3,57		142
115	Xã Linh Sơn	1,67	1	810	0,7	0,12		19	0,5	275	0,5	2,82		112
116	Xã Đồng Lương	27,04	2	405	0,55	0,12		16	0,5	210	0,5	3,67		146
117	Xã Văn Phú	15,27	2	880	0,7	0,12		14	0,45	205	0,5	3,77		150
118	Xã Giao An	49,75	2	818	0,7	0,12		11	0,45	170	0,5	3,77		150
119	Xã Yên Khương	43,70	2	708	0,6	0,12		9	0,4	140	0,5	3,62		144
120	Xã Yên Thắng	60,62	2	999	0,8	0,12		9	0,4	140	0,5	3,82		152
121	Xã Văn Nho	67,59	2	642	0,6	0,12		17	0,5	180	0,5	3,72		148
122	Xã Thiết Ống	29,05	2	848	0,7	0,12		24	0,55	300	0,55	3,92		156
123	Xã Bá Thước	28,23	2	538	0,55	0,12		36	0,7	375	0,55	3,92		156
124	Xã Cổ Lũng	10,71	1,65	973	0,8	0,12		22	0,55	235	0,5	3,62		144
125	Xã Pù Luông	42,66	2	793	0,6	0,12		20	0,55	280	0,5	3,77		150
126	Xã Diên Lư	34,89	2	302	0,5	0,12		30	0,65	400	0,55	3,82		152
127	Xã Diên Quang	6,54	1,3	5.344	0,9	0,12		30	0,65	220	0,5	3,47		138
128	Xã Quý Lương	146,01	2	1.057	0,9	0,12		26	0,6	310	0,55	4,17		166
129	Xã Ngọc Lặc	29,93	2	467	0,55			42	0,7	800	0,55	3,80		151

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
130	Xã Thạch Lập	5,48	1,3	272	0,5			30	0,65	400	0,55	3,00		120
131	Xã Ngọc Liên	6,38	1,3	347	0,5			41	0,7	520	0,55	3,05		122
132	Xã Minh Sơn	5,50	1,3	335	0,5			40	0,7	500	0,55	3,05		122
133	Xã Nguyệt Ân	5,22	1,3	279	0,5			34	0,65	500	0,55	3,00		120
134	Xã Kiên Thọ	5,66	1,3	335	0,5			26	0,6	480	0,55	2,95		118
135	Xã Cẩm Thạch	7,05	1,45	340	0,5			31	0,65	600	0,55	3,15		126
136	Xã Cẩm Thủy	4,89	1,15	303	0,5			23	0,55	800	0,55	2,75		110
137	Xã Cẩm Tú	4,40	1,15	249	0,5			24	0,55	670	0,55	2,75		110
138	Xã Cẩm Vân	4,45	1,15	206	0,5			21	0,55	470	0,55	2,75		110
139	Xã Cẩm Tân	4,12	1,15	1.089	0,9			20	0,55	460	0,55	3,15		126
140	Xã Kim Tân	22,39	2	334	0,5			48	0,7	870	0,55	3,75		149
141	Xã Vân Du	3,60	1,15	143	0,45			28	0,6	490	0,55	2,75		110
142	Xã Ngọc Trạo	2,62	1,15	257	0,5			26	0,6	480	0,55	2,80		112
143	Xã Thạch Bình	4,97	1,15	509	0,55			43	0,7	860	0,55	2,95		118
144	Xã Thành Vinh	6,25	1,3	568	0,55			32	0,65	600	0,55	3,05		122
145	Xã Thạch Quảng	9,97	1,45	215	0,5			22	0,55	300	0,55	3,05		122
146	Xã Như Xuân	6,53	1,3	524	0,55			21	0,55	340	0,55	2,95		118
147	Xã Thượng Ninh	17,68	2	272	0,5			22	0,55	270	0,5	3,55		141
148	Xã Xuân Bình	9,06	1,45	415	0,55			28	0,6	410	0,55	3,15		126
149	Xã Hóa Quý	11,08	1,65	223	0,5			20	0,55	270	0,5	3,20		128
150	Xã Thanh Quân	8,81	1,45	1.200	0,9			20	0,55	220	0,5	3,40		136
151	Xã Thanh Phong	48,54	2	842	0,7			16	0,5	290	0,5	3,70		147
152	Xã Xuân Du	44,48	2	259	0,5			36	0,7	420	0,55	3,75		149
153	Xã Mậu Lâm	5,22	1,3	174	0,45			25	0,6	410	0,55	2,90		116
154	Xã Như Thanh	3,96	1,15	192	0,45			37	0,7	500	0,55	2,85		114
155	Xã Yên Thọ	3,19	1,15	216	0,5			29	0,6	410	0,55	2,80		112
156	Xã Xuân Thái	4,25	1,15	51	0,4			10	0,45	100	0,5	2,50		100

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
157	Xã Thanh Kỳ	5,07	1,3	231	0,5			21	0,55	300	0,55	2,90		116
158	Xã Bát Mọt	8,26	1,45	462	0,55	0,12		8	0,4	120	0,5	3,02		120
159	Xã Yên Nhân	51,68	2	460	0,55	0,12		6	0,4	170	0,5	3,57		142
160	Xã Lương Sơn	38,72	2	504	0,55	0,12		7	0,4	250	0,5	3,57		142
161	Xã Thường Xuân	23,66	2	919	0,8	0,12		31	0,65	370	0,55	4,12		164
162	Xã Luận Thành	12,45	1,65	876	0,7	0,12		18	0,5	270	0,5	3,47		138
163	Xã Tân Thành	23,88	2	1.854	0,9	0,12		18	0,5	270	0,5	4,02		160
164	Xã Vạn Xuân	63,60	2	452	0,55	0,12		10	0,45	200	0,5	3,62		144
165	Xã Thắng Lợi	33,71	2	1.140	0,9	0,12		12	0,45	170	0,5	3,97		158
166	Xã Xuân Chinh	13,41	1,65	1.020	0,9	0,12		14	0,45	150	0,5	3,62		144
C. Tổng số vốn không phân bổ														59,00

PHỤ LỤC III.7: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025	
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo				
A	Tổng số vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ										4.572
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này								79,77	57,31	4.572
1	Xã Mường Chanh	1,75	1	98	0,4	0,12		1,52		87	
2	Xã Quang Chiêu	12,08	1,65	168	0,45	0,12		2,22		127	
3	Xã Tam chung	13,53	1,65	340	0,5	0,12		2,27		130	
4	Xã Mường Lát	37,65	2	651	0,6	0,12		2,72		156	
5	Xã Pù Nhi	41,46	2	629	0,6	0,12		2,72		156	
6	Xã Nhi Sơn	49,96	2	237	0,5	0,12		2,62		150	
7	Xã Mường Lý	34,35	2	699	0,6	0,12		2,72		156	
8	Xã Trung Lý	66,63	2	917	0,8	0,12		2,92		167	
9	Xã Hối Xuân	65,97	2	744	0,6	0,12					
10	Xã Nam Xuân	30,24	2	433	0,55	0,12					
11	Xã Thiên Phú	33,88	2	509	0,55	0,12					
12	Xã Hiền Kiệt	36,75	2	712	0,6	0,12					
13	Xã Phú Xuân	45,99	2	799	0,6	0,12					
14	Xã Phú Lệ	37,67	2	679	0,6	0,12					
15	Xã Trung Thành	46,60	2	767	0,6	0,12					
16	Xã Trung Sơn	62,77	2	421	0,55	0,12					
17	Xã Na Mèo	53,16	2	488	0,55	0,12		2,67		153	
18	Xã Sơn Thủy	53,04	2	432	0,55	0,12		2,67		153	
19	Xã Sơn Điện	51,37	2	533	0,55	0,12		2,67		153	
20	Xã Mường Mìn	51,30	2	40	0,4	0,12		2,52		145	
21	Xã Tam Thanh	6,51	1,3	445	0,55	0,12		1,97		113	

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			
22	Xã Tam Lư	51,68	2	176	0,45	0,12		2,57		147
23	Xã Quan Sơn	13,39	1,65	878	0,7	0,12		2,47		142
24	Xã Trung Hạ	50,84	2	34	0,4	0,12		2,52		144
25	Xã Linh Sơn	1,67	1	810	0,7	0,12		1,82		104
26	Xã Đồng Lương	27,04	2	405	0,55	0,12		2,67		153
27	Xã Văn Phú	15,27	2	880	0,7	0,12		2,82		162
28	Xã Giao An	49,75	2	818	0,7	0,12		2,82		162
29	Xã Yên Khương	43,70	2	708	0,6	0,12		2,72		156
30	Xã Yên Thắng	60,62	2	999	0,8	0,12		2,92		167
31	Xã Văn Nho	67,59	2	642	0,6	0,12				
32	Xã Thiết Ống	29,05	2	848	0,7	0,12				
33	Xã Bá Thước	28,23	2	538	0,55	0,12				
34	Xã Cổ Lũng	10,71	1,65	973	0,8	0,12				
35	Xã Pù Luông	42,66	2	793	0,6	0,12				
36	Xã Diên Lư	34,89	2	302	0,5	0,12				
37	Xã Diên Quang	6,54	1,3	5.344	0,9	0,12				
38	Xã Quý Lương	146,01	2	1.057	0,9	0,12				
39	Xã Bát Mọt	8,26	1,45	462	0,55	0,12		2,12		122
40	Xã Yên Nhân	51,68	2	460	0,55	0,12		2,67		153
41	Xã Lương Sơn	38,72	2	504	0,55	0,12		2,67		153
42	Xã Thường Xuân	23,66	2	919	0,8	0,12		2,92		167
43	Xã Luận Thành	12,45	1,65	876	0,7	0,12		2,47		142
44	Xã Tân Thành	23,88	2	1.854	0,9	0,12		3,02		173
45	Xã Vạn Xuân	63,60	2	452	0,55	0,12		2,67		153
46	Xã Thắng Lộc	33,71	2	1.140	0,9	0,12		3,02		173
47	Xã Xuân Chinh	13,41	1,65	1.020	0,9	0,12		2,67		153

PHỤ LỤC III.8: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số			
A	Tổng số vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ									17.232
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này							373,23	46,17	17.232
1	Phường Hạc Thành	6,88	1,3	52	0,4	124.199	2,5	4,25		196
2	Phường Quảng Phú	0,11	1	178	0,45	48.076	2,2	3,19		147
3	Phường Đông Quang	0,93	1	20	0,4	33.655	2,2	3,08		142
4	Phường Đông Sơn	0,14	1	211	0,5	29.552	1,9	2,85		132
5	Phường Đông Tiến	1,43	1	129	0,45	44.086	2,2	3,19		147
6	Phường Hàm Rồng	0,95	1	47	0,4	30.092	2,2	3,08		142
7	Phường Nguyệt Viên	0,30	1	163	0,45	16.459	1,6	2,32		107
8	Phường Sầm Sơn	1,87	1	589	0,55	55.110	2,5	3,88		179
9	Phường Nam Sầm Sơn	2,76	1,15	348	0,5	21.267	1,6			
10	Phường Bim Sơn	4,12	1,15	228	0,5	21.441	1,6	2,64		122
11	Phường Quang Trung	2,06	1,15	146	0,45	16.639	1,6	2,56		118
12	Phường Ngọc Sơn	1,92	1	1.009	0,9	21.068	1,6	3,04		140
13	Phường Tân Dân	9,01	1,45	334	0,5	15.400	1,6	3,12		144
14	Phường Hải Lĩnh	6,13	1,3	262	0,5	13.546	1,3	2,34		108
15	Phường Tĩnh Gia	6,33	1,3	830	0,7	29.291	1,9	3,80		176
16	Phường Đào Duy Từ	6,27	1,3	385	0,5	13.590	1,3	2,34		108
17	Phường Hải Bình	6,34	1,3	502	0,55	26.526	1,9	3,52		162
18	Phường Trúc Lâm	6,52	1,3	424	0,55	13.824	1,3	2,41		111
19	Phường Nghi Sơn	7,36	1,45	598	0,55	19.763	1,6	3,20		148

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số			
20	Xã Các Sơn	6,86	1,3	316	0,5	15.831	1,6	2,88		133
21	Xã Trường Lâm	5,79	1,3	203	0,5	11.324	1,3	2,34		108
22	Xã Hà Trung	4,41	1,15	379	0,5	17.535	1,6	2,64		122
23	Xã Tống Sơn	5,08	1,3	388	0,5	16.239	1,6	2,88		133
24	Xã Hà Long	5,30	1,3	344	0,5	13.429	1,3	2,34		108
25	Xã Hoạt Giang	5,99	1,3	287	0,5	11.782	1,3	2,34		108
26	Xã Lĩnh Toại	5,42	1,3	474	0,55	13.246	1,3	2,41		111
27	Xã Triệu Lộc	7,06	1,45	286	0,5	12.783	1,3	2,54		117
28	Xã Đông Thành	4,64	1,15	375	0,5	16.529	1,6	2,64		122
29	Xã Hậu Lộc	5,31	1,3	269	0,5	16.768	1,6	2,88		133
30	Xã Hoa Lộc	3,12	1,15	250	0,5	21.092	1,6	2,64		122
31	Xã Vạn Lộc	2,35	1,15	858	0,7	31.132	2,2	4,07		188
32	Xã Nga Sơn	6,17	1,3	465	0,55	23.623	1,6	2,96		137
33	Xã Nga Thắng	4,05	1,15	239	0,5	17.900	1,6	2,64		122
34	Xã Hồ Vương	3,62	1,15	174	0,45	16.925	1,6	2,56		118
35	Xã Tân Tiến	2,83	1,15	304	0,5	12.849	1,3	2,15		99
36	Xã Nga An	6,10	1,3	262	0,5	13.533	1,3	2,34		108
37	Xã Ba Đình	4,44	1,15	211	0,5	10.159	1,3	2,15		99
38	Xã Hoằng Hóa	4,11	1,15	273	0,5	21.363	1,6	2,64		122
39	Xã Hoằng Tiến	2,54	1,15	294	0,5	23.234	1,6	2,64		122
40	Xã Hoằng Thanh	4,13	1,15	300	0,5	21.892	1,6	2,64		122
41	Xã Hoằng Lộc	3,55	1,15	180	0,45	19.562	1,6	2,56		118
42	Xã Hoằng Châu	2,15	1,15	169	0,45	20.410	1,6	2,56		118
43	Xã Hoằng Sơn	2,27	1,15	116	0,45	15.101	1,6	2,56		118
44	Xã Hoằng Phú	1,63	1	61	0,4	10.302	1,3	1,82		84

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số			
45	Xã Hoằng Giang	1,04	1	142	0,45	19.356	1,6	2,32		107
46	Xã Lưu Vệ	1,75	1	448	0,55	29.582	1,9			
47	Xã Quảng Yên	4,79	1,15	123	0,45	13.273	1,3			
48	Xã Quảng Ngọc	1,91	1	299	0,5	18.473	1,6			
49	Xã Quảng Ninh	3,91	1,15	256	0,5	19.909	1,6			
50	Xã Quảng Bình	4,08	1,15	345	0,5	27.863	1,9			
51	Xã Tiên Trang	4,24	1,15	454	0,55	23.710	1,6			
52	Xã Quảng Chính	5,33	1,3	239	0,5	23.333	1,6			
53	Xã Nông Công	3,48	1,15	477	0,55	28.102	1,9	3,23		149
54	Xã Thắng Lợi	4,03	1,15	323	0,5	18.470	1,6	2,64		122
55	Xã Trung Chính	4,42	1,15	575	0,55	18.994	1,6	2,72		126
56	Xã Trường Vãn	6,91	1,3	185	0,45	14.109	1,3	2,28		105
57	Xã Thăng Bình	3,41	1,15	188	0,45	10.023	1,3	2,08		96
58	Xã Tượng Lĩnh	2,71	1,15	188	0,45	10.023	1,3	2,08		96
59	Xã Công Chính	4,49	1,15	600	0,6	18.082	1,6	2,80		129
60	Xã Thiệu Hóa	8,52	1,45	109	0,45	6.722	1,3	2,47		114
61	Xã Thiệu Quang	0,95	1	102	0,45	1.823	1	1,45		67
62	Xã Thiệu Tiến	1,22	1	67	0,4	14.981	1,3	1,82		84
63	Xã Thiệu Toán	1,02	1	45	0,4	20.941	1,6	2,24		103
64	Xã Thiệu Trung	0,60	1	47	0,4	18.264	1,6	2,24		103
65	Xã Yên Định	0,62	1	144	0,45	22.257	1,6	2,32		107
66	Xã Yên Trường	1,61	1	169	0,45	14.956	1,3	1,89		87
67	Xã Yên Phú	2,20	1,15	140	0,45	10.585	1,3	2,08		96
68	Xã Quý Lộc	2,79	1,15	207	0,5	15.954	1,6	2,64		122
69	Xã Yên Ninh	3,01	1,15	258	0,5	17.829	1,6	2,64		122

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số			
70	Xã Định Tân	4,09	1,15	167	0,45	15.496	1,6	2,56		118
71	Xã Định Hòa	2,44	1,15	161	0,45	21.720	1,6	2,56		118
72	Xã Thọ Xuân	2,24	1,15	245	0,5	15.651	1,6	2,64		122
73	Xã Thọ Long	2,94	1,15	252	0,5	13.265	1,3	2,15		99
74	Xã Xuân Hòa	3,19	1,15	248	0,5	10.363	1,3	2,15		99
75	Xã Sao Vàng	4,25	1,15	324	0,5	20.419	1,6	2,64		122
76	Xã Lam Sơn	3,35	1,15	231	0,5	14.265	1,3	2,15		99
77	Xã Thọ Lập	3,15	1,15	351	0,5	14.480	1,3	2,15		99
78	Xã Xuân Tín	5,87	1,3	269	0,5	10.548	1,3	2,34		108
79	Xã Xuân Lập	5,00	1,3	333	0,5	24.615	1,6	2,88		133
80	Xã Vĩnh Lộc	3,68	1,15	291	0,5	24.938	1,6	2,64		122
81	Xã Tây Đô	2,89	1,15	722	0,6	16.738	1,6	2,80		129
82	Xã Biện Thượng	9,68	1,45	396	0,5	18.079	1,6	3,12		144
83	Xã Triệu Sơn	5,05	1,3	203	0,5	33.755	2,2	3,96		183
84	Xã Thọ Bình	1,64	1	147	0,45	9.501	1,3	1,89		87
85	Xã Thọ Ngọc	3,50	1,15	136	0,45	11.818	1,3	2,08		96
86	Xã Thọ Phú	2,48	1,15	256	0,5	18.789	1,6	2,64		122
87	Xã Hợp Tiến	2,75	1,15	192	0,45	18.907	1,6	2,56		118
88	Xã An Nông	2,30	1,15	121	0,45	12.599	1,3	2,08		96
89	Xã Tân Ninh	1,91	1	139	0,45	15.940	1,6	2,32		107
90	Xã Đồng Tiến	2,02	1,15	89	0,4	11.530	1,3	2,02		93
91	Xã Mường Chanh	1,75	1	98	0,4	2.867	1	1,40		65
92	Xã Quang Chiêu	12,08	1,65	168	0,45	3.840	1	2,10		97
93	Xã Tam chung	13,53	1,65	340	0,5	3.060	1	2,15		99
94	Xã Mường Lát	37,65	2	651	0,6	4.399	1	2,60		120

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số			
95	Xã Pù Nhi	41,46	2	629	0,6	3.633	1	2,60		120
96	Xã Nhi Sơn	49,96	2	237	0,5	2.249	1	2,50		116
97	Xã Mường Lý	34,35	2	699	0,6	3.154	1	2,60		120
98	Xã Trung Lý	66,63	2	917	0,8	4.103	1	2,80		129
99	Xã Hối Xuân	65,97	2	744	0,6	5.725	1,3			
100	Xã Nam Xuân	30,24	2	433	0,55	4.385	1			
101	Xã Thiên Phú	33,88	2	509	0,55	4.469	1			
102	Xã Hiền Kiệt	36,75	2	712	0,6	5.663	1,3			
103	Xã Phú Xuân	45,99	2	799	0,6	2.037	1			
104	Xã Phú Lệ	37,67	2	679	0,6	5.040	1,3			
105	Xã Trung Thành	46,60	2	767	0,6	3.795	1			
106	Xã Trung Sơn	62,77	2	421	0,55	1.972	1			
107	Xã Na Mèo	53,16	2	488	0,55	2.880	1	2,55		118
108	Xã Sơn Thủy	53,04	2	432	0,55	1.682	1	2,55		118
109	Xã Sơn Điện	51,37	2	533	0,55	3.086	1	2,55		118
110	Xã Mường Mìn	51,30	2	40	0,4	1.608	1	2,40		111
111	Xã Tam Thanh	6,51	1,3	445	0,55	2.778	1	1,85		86
112	Xã Tam Lư	51,68	2	176	0,45	3.315	1	2,45		113
113	Xã Quan Sơn	13,39	1,65	878	0,7	4.383	1			
114	Xã Trung Hạ	50,84	2	34	0,4	4.245	1	2,40		111
115	Xã Linh Sơn	1,67	1	810	0,7	7.638	1,3	2,21		102
116	Xã Đồng Lương	27,04	2	405	0,55	6.245	1,3	3,32		153
117	Xã Văn Phú	15,27	2	880	0,7	6.809	1,3	3,51		162
118	Xã Giao An	49,75	2	818	0,7	6.140	1,3	3,51		162
119	Xã Yên Khương	43,70	2	708	0,6	3.480	1	2,60		120

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số			
120	Xã Yên Thắng	60,62	2	999	0,8	4	1	2,80		129
121	Xã Văn Nho	67,59	2	642	0,6	3.872	1			
122	Xã Thiết Ống	29,05	2	848	0,7	8.425	1,3			
123	Xã Bá Thước	28,23	2	538	0,55	13.322	1,3			
124	Xã Cỗ Lũng	10,71	1,65	973	0,8	5.793	1,3			
125	Xã Pù Luông	42,66	2	793	0,6	5.656	1,3			
126	Xã Điện Lư	34,89	2	302	0,5	12.028	1,3			
127	Xã Điện Quang	6,54	1,3	5.344	0,9	4.000	1			
128	Xã Quý Lương	146,01	2	1.057	0,9	9.822	1,3			
129	Xã Ngọc Lặc	29,93	2	467	0,55	23.873	1,6	4,08		188
130	Xã Thạch Lập	5,48	1,3	272	0,5	10.360	1,3	2,34		108
131	Xã Ngọc Liên	6,38	1,3	347	0,5	16.767	1,6	2,88		133
132	Xã Minh Sơn	5,50	1,3	335	0,5	16.321	1,6	2,88		133
133	Xã Nguyệt Ấn	5,22	1,3	279	0,5	15.450	1,6	2,88		133
134	Xã Kiên Thọ	5,66	1,3	335	0,5	12.148	1,3	2,34		108
135	Xã Cẩm Thạch	7,05	1,45	340	0,5	17.107	1,6	3,12		144
136	Xã Cẩm Thủy	4,89	1,15	303	0,5	23.233	1,6	2,64		122
137	Xã Cẩm Tú	4,40	1,15	249	0,5	19.540	1,6	2,64		122
138	Xã Cẩm Vân	4,45	1,15	206	0,5	13.539	1,3	2,15		99
139	Xã Cẩm Tân	4,12	1,15	1.089	0,9	12.845	1,3	2,67		123
140	Xã Kim Tân	22,39	2	334	0,5	21.198	1,6	4,00		185
141	Xã Văn Du	3,60	1,15	143	0,45	13.677	1,3	2,08		96
142	Xã Ngọc Trạo	2,62	1,15	257	0,5	12.910	1,3	2,15		99
143	Xã Thạch Bình	4,97	1,15	509	0,55	22.988	1,6	2,72		126
144	Xã Thành Vinh	6,25	1,3	568	0,55	16.764	1,6	2,96		137

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số			
145	Xã Thạch Quảng	9,97	1,45	215	0,5	6.727	1,3	2,54		117
146	Xã Như Xuân	6,53	1,3	524	0,55	8.232	1,3	2,41		111
147	Xã Thượng Ninh	17,68	2	272	0,5	6.257	1,3	3,25		150
148	Xã Xuân Bình	9,06	1,45	415	0,55	10.287	1,3	2,60		120
149	Xã Hóa Quý	11,08	1,65	223	0,5	7.763	1,3	2,80		129
150	Xã Thanh Quân	8,81	1,45	1.200	0,9	9.381	1,3	3,06		141
151	Xã Thanh Phong	48,54	2	842	0,7	7.229	1,3	3,51		162
152	Xã Xuân Du	44,48	2	259	0,5	11.929	1,3	3,25		150
153	Xã Mậu Lâm	5,22	1,3	174	0,45	10.671	1,3	2,28		105
154	Xã Như Thanh	3,96	1,15	192	0,45	17.137	1,6	2,56		118
155	Xã Yên Thọ	3,19	1,15	216	0,5	13.698	1,3	2,15		99
156	Xã Xuân Thái	4,25	1,15	51	0,4	2.700	1	1,55		72
157	Xã Thanh Kỳ	5,07	1,3	231	0,5	6.348	1,3	2,34		108
158	Xã Bát Mọt	8,26	1,45	462	0,55	2.496	1	2,00		92
159	Xã Yên Nhân	51,68	2	460	0,55	3.425	1	2,55		118
160	Xã Lương Sơn	38,72	2	504	0,55	6.691	1,3	3,32		153
161	Xã Thường Xuân	23,66	2	919	0,8	16.470	1,6	4,48		207
162	Xã Luận Thành	12,45	1,65	876	0,7	7.645	1,3	3,06		141
163	Xã Tân Thành	23,88	2	1.854	0,9	8.403	1,3	3,77		174
164	Xã Vạn Xuân	63,60	2	452	0,55	4.578	1	2,55		118
165	Xã Thắng Lộc	33,71	2	1.140	0,9	3.197	1	2,90		134
166	Xã Xuân Chinh	13,41	1,65	1.020	0,9	2.446	1	2,55		118

PHỤ LỤC III.9: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
A	Tổng số vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ											5.481
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này									159,99	34,26	5.481
1	Phường Hạc Thành	6,88	1,3	52	0,4			125	0,7	1,19		41
2	Phường Quảng Phú	0,11	1	178	0,45			54	0,7	1,02		35
3	Phường Đồng Quang	0,93	1	20	0,4			54	0,7	0,98		34
4	Phường Đồng Sơn	0,14	1	211	0,5			57	0,7	1,05		36
5	Phường Đồng Tiến	1,43	1	129	0,45			58	0,7	1,02		35
6	Phường Hàm Rồng	0,95	1	47	0,4			42	0,7	0,98		34
7	Phường Nguyệt Viên	0,30	1	163	0,45			32	0,65	0,94		32
8	Phường Sầm Sơn	1,87	1	589	0,55			61	0,7	1,09		37
9	Phường Nam Sầm Sơn	2,76	1,15	348	0,5			32	0,65			
10	Phường Bim Sơn	4,12	1,15	228	0,5			35	0,7	1,16		40
11	Phường Quang Trung	2,06	1,15	146	0,45			30	0,65	1,04		36
12	Phường Ngọc Sơn	1,92	1	1.009	0,9			37	0,7	1,33		45
13	Phường Tân Dân	9,01	1,45	334	0,5			20	0,55	1,07		37
14	Phường Hải Lĩnh	6,13	1,3	262	0,5			17	0,5	0,90		31
15	Phường Tĩnh Gia	6,33	1,3	830	0,7			38	0,7	1,40		48
16	Phường Đào Duy Từ	6,27	1,3	385	0,5			21	0,55	0,99		34
17	Phường Hải Bình	6,34	1,3	502	0,55			19	0,5	0,93		32
18	Phường Trúc Lâm	6,52	1,3	424	0,55			23	0,55	1,02		35
19	Phường Nghi Sơn	7,36	1,45	598	0,55			21	0,55	1,10		38
20	Xã Các Sơn	6,86	1,3	316	0,5			18	0,5	0,90		31

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
21	Xã Trường Lâm	5,79	1,3	203	0,5			24	0,55	0,99		34
22	Xã Hà Trung	4,41	1,15	379	0,5			33	0,65	1,07		37
23	Xã Tống Sơn	5,08	1,3	388	0,5			34	0,65	1,17		40
24	Xã Hà Long	5,30	1,3	344	0,5			17	0,5	0,90		31
25	Xã Hoạt Giang	5,99	1,3	287	0,5			21	0,55	0,99		34
26	Xã Lĩnh Toại	5,42	1,3	474	0,55			31	0,65	1,20		41
27	Xã Triệu Lộc	7,06	1,45	286	0,5			17	0,5	0,98		33
28	Xã Đông Thành	4,64	1,15	375	0,5			25	0,6	0,99		34
29	Xã Hậu Lộc	5,31	1,3	269	0,5			34	0,65	1,17		40
30	Xã Hoa Lộc	3,12	1,15	250	0,5			40	0,7	1,16		40
31	Xã Vạn Lộc	2,35	1,15	858	0,7			37	0,7	1,30		44
32	Xã Nga Sơn	6,17	1,3	465	0,55			41	0,7	1,30		44
33	Xã Nga Thắng	4,05	1,15	239	0,5			27	0,6	0,99		34
34	Xã Hồ Vượng	3,62	1,15	174	0,45			28	0,6	0,96		33
35	Xã Tân Tiến	2,83	1,15	304	0,5			24	0,55	0,91		31
36	Xã Nga An	6,10	1,3	262	0,5			27	0,6	1,08		37
37	Xã Ba Đình	4,44	1,15	211	0,5			21	0,55	0,91		31
38	Xã Hoằng Hóa	4,11	1,15	273	0,5			42	0,7	1,16		40
39	Xã Hoằng Tiến	2,54	1,15	294	0,5			27	0,6	0,99		34
40	Xã Hoằng Thanh	4,13	1,15	300	0,5			27	0,6	0,99		34
41	Xã Hoằng Lộc	3,55	1,15	180	0,45			34	0,65	1,04		36
42	Xã Hoằng Châu	2,15	1,15	169	0,45			30	0,65	1,04		36
43	Xã Hoằng Sơn	2,27	1,15	116	0,45			28	0,6	0,96		33
44	Xã Hoằng Phú	1,63	1	61	0,4			24	0,55	0,77		26
45	Xã Hoằng Giang	1,04	1	142	0,45			31	0,65	0,94		32
46	Xã Lưu Vệ	1,75	1	448	0,55			36	0,7			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
47	Xã Quảng Yên	4,79	1,15	123	0,45			24	0,55			
48	Xã Quảng Ngọc	1,91	1	299	0,5			26	0,6			
49	Xã Quảng Ninh	3,91	1,15	256	0,5			19	0,5			
50	Xã Quảng Bình	4,08	1,15	345	0,5			24	0,55			
51	Xã Tiên Trang	4,24	1,15	454	0,55			31	0,65			
52	Xã Quảng Chính	5,33	1,3	239	0,5			21	0,55			
53	Xã Nông Công	3,48	1,15	477	0,55			44	0,7			
54	Xã Thăng Lợi	4,03	1,15	323	0,5			33	0,65	1,07		37
55	Xã Trung Chính	4,42	1,15	575	0,55			32	0,65	1,11		38
56	Xã Trường Văn	6,91	1,3	185	0,45			24	0,55	0,96		33
57	Xã Thăng Bình	3,41	1,15	188	0,45			20	0,55	0,88		30
58	Xã Tượng Lĩnh	2,71	1,15	188	0,45			19	0,5	0,80		27
59	Xã Công Chính	4,49	1,15	600	0,6			30	0,65	1,14		39
60	Xã Thiệu Hóa	8,52	1,45	109	0,45			36	0,7	1,33		45
61	Xã Thiệu Quang	0,95	1	102	0,45			29	0,6	0,87		30
62	Xã Thiệu Tiến	1,22	1	67	0,4			23	0,55	0,77		26
63	Xã Thiệu Toán	1,02	1	45	0,4			27	0,6	0,84		29
64	Xã Thiệu Trung	0,60	1	47	0,4			34	0,65	0,91		31
65	Xã Yên Định	0,62	1	144	0,45			24	0,55	0,80		27
66	Xã Yên Trường	1,61	1	169	0,45			21	0,55	0,80		27
67	Xã Yên Phú	2,20	1,15	140	0,45			20	0,55	0,88		30
68	Xã Quý Lộc	2,79	1,15	207	0,5			25	0,6	0,99		34
69	Xã Yên Ninh	3,01	1,15	258	0,5			20	0,55	0,91		31
70	Xã Định Tân	4,09	1,15	167	0,45			18	0,5	0,80		27
71	Xã Định Hòa	2,44	1,15	161	0,45			22	0,55	0,88		30
72	Xã Thọ Xuân	2,24	1,15	245	0,5			36	0,7	1,16		40

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
73	Xã Thọ Long	2,94	1,15	252	0,5			26	0,6	0,99		34
74	Xã Xuân Hòa	3,19	1,15	248	0,5			27	0,6	0,99		34
75	Xã Sao Vàng	4,25	1,15	324	0,5			51	0,7	1,16		39
76	Xã Lam Sơn	3,35	1,15	231	0,5			27	0,6	0,99		34
77	Xã Thọ Lập	3,15	1,15	351	0,5			34	0,65	1,07		37
78	Xã Xuân Tín	5,87	1,3	269	0,5			37	0,7	1,26		43
79	Xã Xuân Lập	5,00	1,3	333	0,5			36	0,7	1,26		43
80	Xã Vĩnh Lộc	3,68	1,15	291	0,5			40	0,7	1,16		40
81	Xã Tây Đô	2,89	1,15	722	0,6			28	0,6	1,05		36
82	Xã Biện Thượng	9,68	1,45	396	0,5			43	0,7	1,37		47
83	Xã Triệu Sơn	5,05	1,3	203	0,5			47	0,7	1,26		43
84	Xã Thọ Bình	1,64	1	147	0,45			27	0,6	0,87		30
85	Xã Thọ Ngọc	3,50	1,15	136	0,45			27	0,6	0,96		33
86	Xã Thọ Phú	2,48	1,15	256	0,5			40	0,7	1,16		39
87	Xã Hợp Tiến	2,75	1,15	192	0,45			35	0,7	1,12		38
88	Xã An Nông	2,30	1,15	121	0,45			28	0,6	0,96		33
89	Xã Tân Ninh	1,91	1	139	0,45			29	0,6	0,87		30
90	Xã Đồng Tiến	2,02	1,15	89	0,4			21	0,55	0,85		29
91	Xã Mường Chanh	1,75	1	98	0,4	0,12		9	0,4	0,73		25
92	Xã Quang Chiêu	12,08	1,65	168	0,45	0,12		13	0,45	1,20		41
93	Xã Tam chung	13,53	1,65	340	0,5	0,12		8	0,4	1,12		38
94	Xã Mường Lát	37,65	2	651	0,6	0,12		11	0,45	1,48		51
95	Xã Pù Nhi	41,46	2	629	0,6	0,12		11	0,45	1,48		51
96	Xã Nhi Sơn	49,96	2	237	0,5	0,12		6	0,4	1,30		44
97	Xã Mường Lý	34,35	2	699	0,6	0,12		15	0,5	1,61		55
98	Xã Trung Lý	66,63	2	917	0,8	0,12		15	0,5	1,74		59

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
99	Xã Hồi Xuân	65,97	2	744	0,6	0,12		20	0,55			
100	Xã Nam Xuân	30,24	2	433	0,55	0,12		14	0,45			
101	Xã Thiên Phú	33,88	2	509	0,55	0,12		13	0,45			
102	Xã Hiền Kiệt	36,75	2	712	0,6	0,12		13	0,45			
103	Xã Phú Xuân	45,99	2	799	0,6	0,12		11	0,45			
104	Xã Phú Lệ	37,67	2	679	0,6	0,12		15	0,5			
105	Xã Trung Thành	46,60	2	767	0,6	0,12		15	0,5			
106	Xã Trung Sơn	62,77	2	421	0,55	0,12		6	0,4			
107	Xã Na Mèo	53,16	2	488	0,55	0,12		9	0,4	1,33		45
108	Xã Sơn Thủy	53,04	2	432	0,55	0,12		11	0,45	1,45		50
109	Xã Sơn Điện	51,37	2	533	0,55	0,12		10	0,45	1,45		50
110	Xã Mường Mìn	51,30	2	40	0,4	0,12		5	0,4	1,25		43
111	Xã Tam Thanh	6,51	1,3	445	0,55	0,12		8	0,4	0,96		33
112	Xã Tam Lư	51,68	2	176	0,45	0,12		13	0,45	1,40		48
113	Xã Quan Sơn	13,39	1,65	878	0,7	0,12		16	0,5	1,46		50
114	Xã Trung Hạ	50,84	2	34	0,4	0,12		22	0,55	1,61		55
115	Xã Linh Sơn	1,67	1	810	0,7	0,12		19	0,5	1,05		36
116	Xã Đồng Lương	27,04	2	405	0,55	0,12		16	0,5	1,58		54
117	Xã Văn Phú	15,27	2	880	0,7	0,12		14	0,45	1,54		53
118	Xã Giao An	49,75	2	818	0,7	0,12		11	0,45	1,54		53
119	Xã Yên Khương	43,70	2	708	0,6	0,12		9	0,4	1,35		46
120	Xã Yên Thắng	60,62	2	999	0,8	0,12		9	0,4	1,46		50
121	Xã Văn Nho	67,59	2	642	0,6	0,12		17	0,5			
122	Xã Thiết Ống	29,05	2	848	0,7	0,12		24	0,55			
123	Xã Bá Thước	28,23	2	538	0,55	0,12		36	0,7			
124	Xã Cổ Lũng	10,71	1,65	973	0,8	0,12		22	0,55			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
125	Xã Pù Luông	42,66	2	793	0,6	0,12		20	0,55			
126	Xã Diên Lư	34,89	2	302	0,5	0,12		30	0,65			
127	Xã Diên Quang	6,54	1,3	5.344	0,9	0,12		30	0,65			
128	Xã Quý Lương	146,01	2	1.057	0,9	0,12		26	0,6			
129	Xã Ngọc Lặc	29,93	2	467	0,55			42	0,7	1,79		61
130	Xã Thạch Lập	5,48	1,3	272	0,5			30	0,65	1,17		40
131	Xã Ngọc Liên	6,38	1,3	347	0,5			41	0,7	1,26		43
132	Xã Minh Sơn	5,50	1,3	335	0,5			40	0,7	1,26		43
133	Xã Nguyệt Ấn	5,22	1,3	279	0,5			34	0,65	1,17		40
134	Xã Kiên Thọ	5,66	1,3	335	0,5			26	0,6	1,08		37
135	Xã Cẩm Thạch	7,05	1,45	340	0,5			31	0,65	1,27		43
136	Xã Cẩm Thủy	4,89	1,15	303	0,5			23	0,55	0,91		31
137	Xã Cẩm Tú	4,40	1,15	249	0,5			24	0,55	0,91		31
138	Xã Cẩm Vân	4,45	1,15	206	0,5			21	0,55	0,91		31
139	Xã Cẩm Tân	4,12	1,15	1.089	0,9			20	0,55	1,13		39
140	Xã Kim Tân	22,39	2	334	0,5			48	0,7	1,75		60
141	Xã Vân Du	3,60	1,15	143	0,45			28	0,6	0,96		33
142	Xã Ngọc Trạo	2,62	1,15	257	0,5			26	0,6	0,99		34
143	Xã Thạch Bình	4,97	1,15	509	0,55			43	0,7	1,19		41
144	Xã Thành Vinh	6,25	1,3	568	0,55			32	0,65	1,20		41
145	Xã Thạch Quảng	9,97	1,45	215	0,5			22	0,55	1,07		37
146	Xã Như Xuân	6,53	1,3	524	0,55			21	0,55			
147	Xã Thượng Ninh	17,68	2	272	0,5			22	0,55	1,38		47
148	Xã Xuân Bình	9,06	1,45	415	0,55			28	0,6	1,20		41
149	Xã Hóa Quỳ	11,08	1,65	223	0,5			20	0,55	1,18		40
150	Xã Thanh Quân	8,81	1,45	1.200	0,9			20	0,55	1,29		44

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
151	Xã Thanh Phong	48,54	2	842	0,7			16	0,5	1,35		46
152	Xã Xuân Du	44,48	2	259	0,5			36	0,7	1,75		60
153	Xã Mậu Lâm	5,22	1,3	174	0,45			25	0,6	1,05		36
154	Xã Như Thanh	3,96	1,15	192	0,45			37	0,7	1,12		38
155	Xã Yên Thọ	3,19	1,15	216	0,5			29	0,6	0,99		34
156	Xã Xuân Thái	4,25	1,15	51	0,4			10	0,45	0,70		24
157	Xã Thanh Kỳ	5,07	1,3	231	0,5			21	0,55	0,99		34
158	Xã Bát Mọt	8,26	1,45	462	0,55	0,12		8	0,4	1,04		36
159	Xã Yên Nhân	51,68	2	460	0,55	0,12		6	0,4	1,33		45
160	Xã Lương Sơn	38,72	2	504	0,55	0,12		7	0,4	1,33		45
161	Xã Thường Xuân	23,66	2	919	0,8	0,12		31	0,65	2,16		74
162	Xã Luận Thành	12,45	1,65	876	0,7	0,12		18	0,5	1,46		50
163	Xã Tân Thành	23,88	2	1.854	0,9	0,12		18	0,5	1,80		62
164	Xã Vạn Xuân	63,60	2	452	0,55	0,12		10	0,45	1,45		50
165	Xã Thắng Lộc	33,71	2	1.140	0,9	0,12		12	0,45	1,65		57
166	Xã Xuân Chinh	13,41	1,65	1.020	0,9	0,12		14	0,45	1,45		50

PHỤ LỤC III.10: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
A	Tổng số vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ											3.550
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này									160,74	21,85	3.513
1	Phường Hạc Thành	6,88	1,3	52	0,4			125	0,7	1,19		26
2	Phường Quảng Phú	0,11	1	178	0,45			54	0,7	1,02		22
3	Phường Đông Quang	0,93	1	20	0,4			54	0,7	0,98		21
4	Phường Đông Sơn	0,14	1	211	0,5			57	0,7	1,05		23
5	Phường Đông Tiến	1,43	1	129	0,45			58	0,7	1,02		22
6	Phường Hàm Rồng	0,95	1	47	0,4			42	0,7	0,98		21
7	Phường Nguyệt Viên	0,30	1	163	0,45			32	0,65	0,94		21
8	Phường Sầm Sơn	1,87	1	589	0,55			61	0,7	1,09		24
9	Phường Nam Sầm Sơn	2,76	1,15	348	0,5			32	0,65			
10	Phường Bim Sơn	4,12	1,15	228	0,5			35	0,7	1,16		25
11	Phường Quang Trung	2,06	1,15	146	0,45			30	0,65	1,04		23
12	Phường Ngọc Sơn	1,92	1	1.009	0,9			37	0,7	1,33		29
13	Phường Tân Dân	9,01	1,45	334	0,5			20	0,55	1,07		23
14	Phường Hải Lĩnh	6,13	1,3	262	0,5			17	0,5	0,90		20
15	Phường Tĩnh Gia	6,33	1,3	830	0,7			38	0,7	1,40		31
16	Phường Đào Duy Từ	6,27	1,3	385	0,5			21	0,55	0,99		22
17	Phường Hải Bình	6,34	1,3	502	0,55			19	0,5	0,93		20
18	Phường Trúc Lâm	6,52	1,3	424	0,55			23	0,55	1,02		22
19	Phường Nghi Sơn	7,36	1,45	598	0,55			21	0,55	1,10		24
20	Xã Các Sơn	6,86	1,3	316	0,5			18	0,5	0,90		20

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
21	Xã Trường Lâm	5,79	1,3	203	0,5			24	0,55	0,99		22
22	Xã Hà Trung	4,41	1,15	379	0,5			33	0,65	1,07		23
23	Xã Tống Sơn	5,08	1,3	388	0,5			34	0,65	1,17		26
24	Xã Hà Long	5,30	1,3	344	0,5			17	0,5	0,90		20
25	Xã Hoạt Giang	5,99	1,3	287	0,5			21	0,55	0,99		22
26	Xã Lĩnh Toại	5,42	1,3	474	0,55			31	0,65	1,20		26
27	Xã Triệu Lộc	7,06	1,45	286	0,5			17	0,5	0,98		21
28	Xã Đông Thành	4,64	1,15	375	0,5			25	0,6	0,99		22
29	Xã Hậu Lộc	5,31	1,3	269	0,5			34	0,65	1,17		26
30	Xã Hoa Lộc	3,12	1,15	250	0,5			40	0,7	1,16		25
31	Xã Vạn Lộc	2,35	1,15	858	0,7			37	0,7	1,30		28
32	Xã Nga Sơn	6,17	1,3	465	0,55			41	0,7	1,30		28
33	Xã Nga Thắng	4,05	1,15	239	0,5			27	0,6	0,99		22
34	Xã Hồ Vường	3,62	1,15	174	0,45			28	0,6	0,96		21
35	Xã Tân Tiến	2,83	1,15	304	0,5			24	0,55	0,91		20
36	Xã Nga An	6,10	1,3	262	0,5			27	0,6	1,08		24
37	Xã Ba Đình	4,44	1,15	211	0,5			21	0,55	0,91		20
38	Xã Hoằng Hóa	4,11	1,15	273	0,5			42	0,7	1,16		25
39	Xã Hoằng Tiến	2,54	1,15	294	0,5			27	0,6	0,99		22
40	Xã Hoằng Thanh	4,13	1,15	300	0,5			27	0,6	0,99		22
41	Xã Hoằng Lộc	3,55	1,15	180	0,45			34	0,65	1,04		23
42	Xã Hoằng Châu	2,15	1,15	169	0,45			30	0,65	1,04		23
43	Xã Hoằng Sơn	2,27	1,15	116	0,45			28	0,6	0,96		21
44	Xã Hoằng Phú	1,63	1	61	0,4			24	0,55	0,77		17
45	Xã Hoằng Giang	1,04	1	142	0,45			31	0,65	0,94		21
46	Xã Lưu Vệ	1,75	1	448	0,55			36	0,7			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
47	Xã Quảng Yên	4,79	1,15	123	0,45			24	0,55			
48	Xã Quảng Ngọc	1,91	1	299	0,5			26	0,6			
49	Xã Quảng Ninh	3,91	1,15	256	0,5			19	0,5			
50	Xã Quảng Bình	4,08	1,15	345	0,5			24	0,55			
51	Xã Tiên Trang	4,24	1,15	454	0,55			31	0,65			
52	Xã Quảng Chính	5,33	1,3	239	0,5			21	0,55			
53	Xã Nông Cống	3,48	1,15	477	0,55			44	0,7	1,19		26
54	Xã Thăng Lợi	4,03	1,15	323	0,5			33	0,65	1,07		23
55	Xã Trung Chính	4,42	1,15	575	0,55			32	0,65	1,11		24
56	Xã Trường Văn	6,91	1,3	185	0,45			24	0,55	0,96		21
57	Xã Thăng Bình	3,41	1,15	188	0,45			20	0,55	0,88		19
58	Xã Tượng Lĩnh	2,71	1,15	188	0,45			19	0,5	0,80		17
59	Xã Công Chính	4,49	1,15	600	0,6			30	0,65	1,14		25
60	Xã Thiệu Hóa	8,52	1,45	109	0,45			36	0,7	1,33		29
61	Xã Thiệu Quang	0,95	1	102	0,45			29	0,6	0,87		19
62	Xã Thiệu Tiến	1,22	1	67	0,4			23	0,55	0,77		17
63	Xã Thiệu Toán	1,02	1	45	0,4			27	0,6	0,84		18
64	Xã Thiệu Trung	0,60	1	47	0,4			34	0,65	0,91		20
65	Xã Yên Định	0,62	1	144	0,45			24	0,55	0,80		17
66	Xã Yên Trường	1,61	1	169	0,45			21	0,55	0,80		17
67	Xã Yên Phú	2,20	1,15	140	0,45			20	0,55	0,88		19
68	Xã Quý Lộc	2,79	1,15	207	0,5			25	0,6	0,99		22
69	Xã Yên Ninh	3,01	1,15	258	0,5			20	0,55	0,91		20
70	Xã Định Tân	4,09	1,15	167	0,45			18	0,5	0,80		17
71	Xã Định Hòa	2,44	1,15	161	0,45			22	0,55	0,88		19
72	Xã Thọ Xuân	2,24	1,15	245	0,5			36	0,7	1,16		25

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
73	Xã Thọ Long	2,94	1,15	252	0,5			26	0,6	0,99		22
74	Xã Xuân Hòa	3,19	1,15	248	0,5			27	0,6	0,99		22
75	Xã Sao Vàng	4,25	1,15	324	0,5			51	0,7	1,16		25
76	Xã Lam Sơn	3,35	1,15	231	0,5			27	0,6	0,99		22
77	Xã Thọ Lập	3,15	1,15	351	0,5			34	0,65	1,07		23
78	Xã Xuân Tín	5,87	1,3	269	0,5			37	0,7	1,26		28
79	Xã Xuân Lập	5,00	1,3	333	0,5			36	0,7	1,26		28
80	Xã Vĩnh Lộc	3,68	1,15	291	0,5			40	0,7	1,16		25
81	Xã Tây Đô	2,89	1,15	722	0,6			28	0,6	1,05		23
82	Xã Biện Thượng	9,68	1,45	396	0,5			43	0,7	1,37		30
83	Xã Triệu Sơn	5,05	1,3	203	0,5			47	0,7	1,26		27
84	Xã Thọ Bình	1,64	1	147	0,45			27	0,6	0,87		19
85	Xã Thọ Ngọc	3,50	1,15	136	0,45			27	0,6	0,96		21
86	Xã Thọ Phú	2,48	1,15	256	0,5			40	0,7	1,16		25
87	Xã Hợp Tiến	2,75	1,15	192	0,45			35	0,7	1,12		24
88	Xã An Nông	2,30	1,15	121	0,45			28	0,6	0,96		21
89	Xã Tân Ninh	1,91	1	139	0,45			29	0,6	0,87		19
90	Xã Đồng Tiến	2,02	1,15	89	0,4			21	0,55	0,85		19
91	Xã Mường Chanh	1,75	1	98	0,4	0,12		9	0,4	0,73		16
92	Xã Quang Chiểu	12,08	1,65	168	0,45	0,12		13	0,45	1,20		26
93	Xã Tam chung	13,53	1,65	340	0,5	0,12		8	0,4	1,12		24
94	Xã Mường Lát	37,65	2	651	0,6	0,12		11	0,45	1,48		32
95	Xã Pù Nhi	41,46	2	629	0,6	0,12		11	0,45	1,48		32
96	Xã Nhi Sơn	49,96	2	237	0,5	0,12		6	0,4	1,30		28
97	Xã Mường Lý	34,35	2	699	0,6	0,12		15	0,5	1,61		35
98	Xã Trung Lý	66,63	2	917	0,8	0,12		15	0,5	1,74		38

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
99	Xã Hồi Xuân	65,97	2	744	0,6	0,12		20	0,55			
100	Xã Nam Xuân	30,24	2	433	0,55	0,12		14	0,45			
101	Xã Thiên Phú	33,88	2	509	0,55	0,12		13	0,45			
102	Xã Hiền Kiệt	36,75	2	712	0,6	0,12		13	0,45			
103	Xã Phú Xuân	45,99	2	799	0,6	0,12		11	0,45			
104	Xã Phú Lệ	37,67	2	679	0,6	0,12		15	0,5			
105	Xã Trung Thành	46,60	2	767	0,6	0,12		15	0,5			
106	Xã Trung Sơn	62,77	2	421	0,55	0,12		6	0,4			
107	Xã Na Mèo	53,16	2	488	0,55	0,12		9	0,4	1,33		29
108	Xã Sơn Thủy	53,04	2	432	0,55	0,12		11	0,45	1,45		32
109	Xã Sơn Điện	51,37	2	533	0,55	0,12		10	0,45	1,45		32
110	Xã Mường Mìn	51,30	2	40	0,4	0,12		5	0,4	1,25		27
111	Xã Tam Thanh	6,51	1,3	445	0,55	0,12		8	0,4	0,96		21
112	Xã Tam Lư	51,68	2	176	0,45	0,12		13	0,45	1,40		30
113	Xã Quan Sơn	13,39	1,65	878	0,7	0,12		16	0,5			
114	Xã Trung Hạ	50,84	2	34	0,4	0,12		22	0,55	1,61		35
115	Xã Linh Sơn	1,67	1	810	0,7	0,12		19	0,5	1,05		23
116	Xã Đồng Lương	27,04	2	405	0,55	0,12		16	0,5	1,58		35
117	Xã Văn Phú	15,27	2	880	0,7	0,12		14	0,45	1,54		34
118	Xã Giao An	49,75	2	818	0,7	0,12		11	0,45	1,54		34
119	Xã Yên Khương	43,70	2	708	0,6	0,12		9	0,4	1,35		30
120	Xã Yên Thắng	60,62	2	999	0,8	0,12		9	0,4	1,46		32
121	Xã Văn Nho	67,59	2	642	0,6	0,12		17	0,5			
122	Xã Thiết Ống	29,05	2	848	0,7	0,12		24	0,55			
123	Xã Bá Thước	28,23	2	538	0,55	0,12		36	0,7			
124	Xã Cổ Lũng	10,71	1,65	973	0,8	0,12		22	0,55			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
125	Xã Pù Luông	42,66	2	793	0,6	0,12		20	0,55			
126	Xã Điền Lư	34,89	2	302	0,5	0,12		30	0,65			
127	Xã Điền Quang	6,54	1,3	5.344	0,9	0,12		30	0,65			
128	Xã Quý Lương	146,01	2	1.057	0,9	0,12		26	0,6			
129	Xã Ngọc Lặc	29,93	2	467	0,55			42	0,7	1,79		39
130	Xã Thạch Lập	5,48	1,3	272	0,5			30	0,65	1,17		26
131	Xã Ngọc Liên	6,38	1,3	347	0,5			41	0,7	1,26		27
132	Xã Minh Sơn	5,50	1,3	335	0,5			40	0,7	1,26		27
133	Xã Nguyệt Ấn	5,22	1,3	279	0,5			34	0,65	1,17		26
134	Xã Kiên Thọ	5,66	1,3	335	0,5			26	0,6	1,08		24
135	Xã Cẩm Thạch	7,05	1,45	340	0,5			31	0,65	1,27		28
136	Xã Cẩm Thủy	4,89	1,15	303	0,5			23	0,55	0,91		20
137	Xã Cẩm Tú	4,40	1,15	249	0,5			24	0,55	0,91		20
138	Xã Cẩm Vân	4,45	1,15	206	0,5			21	0,55	0,91		20
139	Xã Cẩm Tân	4,12	1,15	1.089	0,9			20	0,55	1,13		25
140	Xã Kim Tân	22,39	2	334	0,5			48	0,7	1,75		38
141	Xã Vân Du	3,60	1,15	143	0,45			28	0,6	0,96		21
142	Xã Ngọc Trạo	2,62	1,15	257	0,5			26	0,6	0,99		22
143	Xã Thạch Bình	4,97	1,15	509	0,55			43	0,7	1,19		26
144	Xã Thành Vinh	6,25	1,3	568	0,55			32	0,65	1,20		26
145	Xã Thạch Quảng	9,97	1,45	215	0,5			22	0,55	1,07		23
146	Xã Như Xuân	6,53	1,3	524	0,55			21	0,55	1,02		22
147	Xã Thượng Ninh	17,68	2	272	0,5			22	0,55	1,38		30
148	Xã Xuân Bình	9,06	1,45	415	0,55			28	0,6	1,20		26
149	Xã Hóa Quý	11,08	1,65	223	0,5			20	0,55	1,18		26
150	Xã Thanh Quân	8,81	1,45	1.200	0,9			20	0,55	1,29		28

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
151	Xã Thanh Phong	48,54	2	842	0,7			16	0,5	1,35		29
152	Xã Xuân Du	44,48	2	259	0,5			36	0,7	1,75		38
153	Xã Mậu Lâm	5,22	1,3	174	0,45			25	0,6	1,05		23
154	Xã Như Thanh	3,96	1,15	192	0,45			37	0,7	1,12		24
155	Xã Yên Thọ	3,19	1,15	216	0,5			29	0,6	0,99		22
156	Xã Xuân Thái	4,25	1,15	51	0,4			10	0,45	0,70		15
157	Xã Thanh Kỳ	5,07	1,3	231	0,5			21	0,55	0,99		22
158	Xã Bát Mọt	8,26	1,45	462	0,55	0,12		8	0,4	1,04		23
159	Xã Yên Nhân	51,68	2	460	0,55	0,12		6	0,4	1,33		29
160	Xã Lương Sơn	38,72	2	504	0,55	0,12		7	0,4	1,33		29
161	Xã Thường Xuân	23,66	2	919	0,8	0,12		31	0,65	2,16		47
162	Xã Luận Thành	12,45	1,65	876	0,7	0,12		18	0,5	1,46		32
163	Xã Tân Thành	23,88	2	1.854	0,9	0,12		18	0,5	1,80		39
164	Xã Vạn Xuân	63,60	2	452	0,55	0,12		10	0,45	1,45		32
165	Xã Thắng Lộc	33,71	2	1.140	0,9	0,12		12	0,45	1,65		36
166	Xã Xuân Chinh	13,41	1,65	1.020	0,9	0,12		14	0,45	1,45		32
C. Tổng số vốn không phân bổ												37

PHỤ LỤC III.11: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP
Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình
(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
A	Tổng số vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ											12.187
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này									160,74	75,16	12.081
1	Phường Hạc Thành	6,88	1,3	52	0,4			125	0,7	1,19		90
2	Phường Quảng Phú	0,11	1	178	0,45			54	0,7	1,02		76
3	Phường Đông Quang	0,93	1	20	0,4			54	0,7	0,98		74
4	Phường Đông Sơn	0,14	1	211	0,5			57	0,7	1,05		79
5	Phường Đông Tiến	1,43	1	129	0,45			58	0,7	1,02		76
6	Phường Hàm Rồng	0,95	1	47	0,4			42	0,7	0,98		74
7	Phường Nguyệt Viên	0,30	1	163	0,45			32	0,65	0,94		71
8	Phường Sầm Sơn	1,87	1	589	0,55			61	0,7	1,09		82
9	Phường Nam Sầm Sơn	2,76	1,15	348	0,5			32	0,65			
10	Phường Bim Sơn	4,12	1,15	228	0,5			35	0,7	1,16		87
11	Phường Quang Trung	2,06	1,15	146	0,45			30	0,65	1,04		78
12	Phường Ngọc Sơn	1,92	1	1.009	0,9			37	0,7	1,33		100
13	Phường Tân Dân	9,01	1,45	334	0,5			20	0,55	1,07		81
14	Phường Hải Lĩnh	6,13	1,3	262	0,5			17	0,5	0,90		68
15	Phường Tĩnh Gia	6,33	1,3	830	0,7			38	0,7	1,40		105
16	Phường Đào Duy Từ	6,27	1,3	385	0,5			21	0,55	0,99		74

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
17	Phường Hải Bình	6,34	1,3	502	0,55			19	0,5	0,93		70
18	Phường Trúc Lâm	6,52	1,3	424	0,55			23	0,55	1,02		77
19	Phường Nghi Sơn	7,36	1,45	598	0,55			21	0,55	1,10		83
20	Xã Các Sơn	6,86	1,3	316	0,5			18	0,5	0,90		68
21	Xã Trường Lâm	5,79	1,3	203	0,5			24	0,55	0,99		74
22	Xã Hà Trung	4,41	1,15	379	0,5			33	0,65	1,07		81
23	Xã Tống Sơn	5,08	1,3	388	0,5			34	0,65	1,17		88
24	Xã Hà Long	5,30	1,3	344	0,5			17	0,5	0,90		68
25	Xã Hoạt Giang	5,99	1,3	287	0,5			21	0,55	0,99		74
26	Xã Lĩnh Toại	5,42	1,3	474	0,55			31	0,65	1,20		90
27	Xã Triệu Lộc	7,06	1,45	286	0,5			17	0,5	0,98		73
28	Xã Đông Thành	4,64	1,15	375	0,5			25	0,6	0,99		74
29	Xã Hậu Lộc	5,31	1,3	269	0,5			34	0,65	1,17		88
30	Xã Hoa Lộc	3,12	1,15	250	0,5			40	0,7	1,16		87
31	Xã Vạn Lộc	2,35	1,15	858	0,7			37	0,7	1,30		97
32	Xã Nga Sơn	6,17	1,3	465	0,55			41	0,7	1,30		97
33	Xã Nga Thắng	4,05	1,15	239	0,5			27	0,6	0,99		74
34	Xã Hồ Vương	3,62	1,15	174	0,45			28	0,6	0,96		72
35	Xã Tân Tiến	2,83	1,15	304	0,5			24	0,55	0,91		68
36	Xã Nga An	6,10	1,3	262	0,5			27	0,6	1,08		81
37	Xã Ba Đình	4,44	1,15	211	0,5			21	0,55	0,91		68
38	Xã Hoằng Hóa	4,11	1,15	273	0,5			42	0,7	1,16		87

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
39	Xã Hoằng Tiến	2,54	1,15	294	0,5			27	0,6	0,99		74
40	Xã Hoằng Thanh	4,13	1,15	300	0,5			27	0,6	0,99		74
41	Xã Hoằng Lộc	3,55	1,15	180	0,45			34	0,65	1,04		78
42	Xã Hoằng Châu	2,15	1,15	169	0,45			30	0,65	1,04		78
43	Xã Hoằng Sơn	2,27	1,15	116	0,45			28	0,6	0,96		72
44	Xã Hoằng Phú	1,63	1	61	0,4			24	0,55	0,77		58
45	Xã Hoằng Giang	1,04	1	142	0,45			31	0,65	0,94		71
46	Xã Lưu Vệ	1,75	1	448	0,55			36	0,7			
47	Xã Quảng Yên	4,79	1,15	123	0,45			24	0,55			
48	Xã Quảng Ngọc	1,91	1	299	0,5			26	0,6			
49	Xã Quảng Ninh	3,91	1,15	256	0,5			19	0,5			
50	Xã Quảng Bình	4,08	1,15	345	0,5			24	0,55			
51	Xã Tiên Trang	4,24	1,15	454	0,55			31	0,65			
52	Xã Quảng Chính	5,33	1,3	239	0,5			21	0,55			
53	Xã Nông Cống	3,48	1,15	477	0,55			44	0,7	1,19		90
54	Xã Thắng Lợi	4,03	1,15	323	0,5			33	0,65	1,07		81
55	Xã Trung Chính	4,42	1,15	575	0,55			32	0,65	1,11		83
56	Xã Trường Văn	6,91	1,3	185	0,45			24	0,55	0,96		72
57	Xã Thắng Bình	3,41	1,15	188	0,45			20	0,55	0,88		66
58	Xã Tượng Lĩnh	2,71	1,15	188	0,45			19	0,5	0,80		60
59	Xã Công Chính	4,49	1,15	600	0,6			30	0,65	1,14		86
60	Xã Thiệu Hóa	8,52	1,45	109	0,45			36	0,7	1,33		100

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
61	Xã Thiệu Quang	0,95	1	102	0,45			29	0,6	0,87		65
62	Xã Thiệu Tiến	1,22	1	67	0,4			23	0,55	0,77		58
63	Xã Thiệu Toán	1,02	1	45	0,4			27	0,6	0,84		63
64	Xã Thiệu Trung	0,60	1	47	0,4			34	0,65	0,91		68
65	Xã Yên Định	0,62	1	144	0,45			24	0,55	0,80		60
66	Xã Yên Trường	1,61	1	169	0,45			21	0,55	0,80		60
67	Xã Yên Phú	2,20	1,15	140	0,45			20	0,55	0,88		66
68	Xã Quý Lộc	2,79	1,15	207	0,5			25	0,6	0,99		74
69	Xã Yên Ninh	3,01	1,15	258	0,5			20	0,55	0,91		68
70	Xã Định Tân	4,09	1,15	167	0,45			18	0,5	0,80		60
71	Xã Định Hòa	2,44	1,15	161	0,45			22	0,55	0,88		66
72	Xã Thọ Xuân	2,24	1,15	245	0,5			36	0,7	1,16		87
73	Xã Thọ Long	2,94	1,15	252	0,5			26	0,6	0,99		74
74	Xã Xuân Hòa	3,19	1,15	248	0,5			27	0,6	0,99		74
75	Xã Sao Vàng	4,25	1,15	324	0,5			51	0,7	1,16		87
76	Xã Lam Sơn	3,35	1,15	231	0,5			27	0,6	0,99		74
77	Xã Thọ Lập	3,15	1,15	351	0,5			34	0,65	1,07		81
78	Xã Xuân Tín	5,87	1,3	269	0,5			37	0,7	1,26		95
79	Xã Xuân Lập	5,00	1,3	333	0,5			36	0,7	1,26		95
80	Xã Vinh Lộc	3,68	1,15	291	0,5			40	0,7	1,16		87
81	Xã Tây Đô	2,89	1,15	722	0,6			28	0,6	1,05		79
82	Xã Biện Thượng	9,68	1,45	396	0,5			43	0,7	1,37		103

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
83	Xã Triệu Sơn	5,05	1,3	203	0,5			47	0,7	1,26		95
84	Xã Thọ Bình	1,64	1	147	0,45			27	0,6	0,87		65
85	Xã Thọ Ngọc	3,50	1,15	136	0,45			27	0,6	0,96		72
86	Xã Thọ Phú	2,48	1,15	256	0,5			40	0,7	1,16		87
87	Xã Hợp Tiến	2,75	1,15	192	0,45			35	0,7	1,12		84
88	Xã An Nông	2,30	1,15	121	0,45			28	0,6	0,96		72
89	Xã Tân Ninh	1,91	1	139	0,45			29	0,6	0,87		65
90	Xã Đồng Tiến	2,02	1,15	89	0,4			21	0,55	0,85		64
91	Xã Mường Chanh	1,75	1	98	0,4	0,12		9	0,4	0,73		55
92	Xã Quang Chiêu	12,08	1,65	168	0,45	0,12		13	0,45	1,20		90
93	Xã Tam chung	13,53	1,65	340	0,5	0,12		8	0,4	1,12		84
94	Xã Mường Lát	37,65	2	651	0,6	0,12		11	0,45	1,48		111
95	Xã Pù Nhi	41,46	2	629	0,6	0,12		11	0,45	1,48		111
96	Xã Nhi Sơn	49,96	2	237	0,5	0,12		6	0,4	1,30		98
97	Xã Mường Lý	34,35	2	699	0,6	0,12		15	0,5	1,61		121
98	Xã Trung Lý	66,63	2	917	0,8	0,12		15	0,5	1,74		131
99	Xã Hồi Xuân	65,97	2	744	0,6	0,12		20	0,55			
100	Xã Nam Xuân	30,24	2	433	0,55	0,12		14	0,45			
101	Xã Thiên Phú	33,88	2	509	0,55	0,12		13	0,45			
102	Xã Hiền Kiệt	36,75	2	712	0,6	0,12		13	0,45			
103	Xã Phú Xuân	45,99	2	799	0,6	0,12		11	0,45			
104	Xã Phú Lệ	37,67	2	679	0,6	0,12		15	0,5			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
105	Xã Trung Thành	46,60	2	767	0,6	0,12		15	0,5			
106	Xã Trung Sơn	62,77	2	421	0,55	0,12		6	0,4			
107	Xã Na Mèo	53,16	2	488	0,55	0,12		9	0,4	1,33		100
108	Xã Sơn Thủy	53,04	2	432	0,55	0,12		11	0,45	1,45		109
109	Xã Sơn Điện	51,37	2	533	0,55	0,12		10	0,45	1,45		109
110	Xã Mường Mìn	51,30	2	40	0,4	0,12		5	0,4	1,25		94
111	Xã Tam Thanh	6,51	1,3	445	0,55	0,12		8	0,4	0,96		72
112	Xã Tam Lư	51,68	2	176	0,45	0,12		13	0,45	1,40		105
113	Xã Quan Sơn	13,39	1,65	878	0,7	0,12		16	0,5			
114	Xã Trung Hạ	50,84	2	34	0,4	0,12		22	0,55	1,61		121
115	Xã Linh Sơn	1,67	1	810	0,7	0,12		19	0,5	1,05		79
116	Xã Đồng Lương	27,04	2	405	0,55	0,12		16	0,5	1,58		119
117	Xã Văn Phú	15,27	2	880	0,7	0,12		14	0,45	1,54		116
118	Xã Giao An	49,75	2	818	0,7	0,12		11	0,45	1,54		116
119	Xã Yên Khương	43,70	2	708	0,6	0,12		9	0,4	1,35		102
120	Xã Yên Thắng	60,62	2	999	0,8	0,12		9	0,4	1,46		109
121	Xã Văn Nho	67,59	2	642	0,6	0,12		17	0,5			
122	Xã Thiết Ống	29,05	2	848	0,7	0,12		24	0,55			
123	Xã Bá Thước	28,23	2	538	0,55	0,12		36	0,7			
124	Xã Cỏ Lũng	10,71	1,65	973	0,8	0,12		22	0,55			
125	Xã Pù Luông	42,66	2	793	0,6	0,12		20	0,55			
126	Xã Điền Lư	34,89	2	302	0,5	0,12		30	0,65			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
127	Xã Diên Quang	6,54	1,3	5.344	0,9	0,12		30	0,65			
128	Xã Quý Lương	146,01	2	1.057	0,9	0,12		26	0,6			
129	Xã Ngọc Lặc	29,93	2	467	0,55			42	0,7	1,79		134
130	Xã Thạch Lập	5,48	1,3	272	0,5			30	0,65	1,17		88
131	Xã Ngọc Liên	6,38	1,3	347	0,5			41	0,7	1,26		95
132	Xã Minh Sơn	5,50	1,3	335	0,5			40	0,7	1,26		95
133	Xã Nguyệt Ân	5,22	1,3	279	0,5			34	0,65	1,17		88
134	Xã Kiên Thọ	5,66	1,3	335	0,5			26	0,6	1,08		81
135	Xã Cẩm Thạch	7,05	1,45	340	0,5			31	0,65	1,27		95
136	Xã Cẩm Thủy	4,89	1,15	303	0,5			23	0,55	0,91		68
137	Xã Cẩm Tú	4,40	1,15	249	0,5			24	0,55	0,91		68
138	Xã Cẩm Vân	4,45	1,15	206	0,5			21	0,55	0,91		68
139	Xã Cẩm Tân	4,12	1,15	1.089	0,9			20	0,55	1,13		85
140	Xã Kim Tân	22,39	2	334	0,5			48	0,7	1,75		132
141	Xã Vân Du	3,60	1,15	143	0,45			28	0,6	0,96		72
142	Xã Ngọc Trạo	2,62	1,15	257	0,5			26	0,6	0,99		74
143	Xã Thạch Bình	4,97	1,15	509	0,55			43	0,7	1,19		90
144	Xã Thành Vinh	6,25	1,3	568	0,55			32	0,65	1,20		90
145	Xã Thạch Quảng	9,97	1,45	215	0,5			22	0,55	1,07		81
146	Xã Như Xuân	6,53	1,3	524	0,55			21	0,55	1,02		77
147	Xã Thượng Ninh	17,68	2	272	0,5			22	0,55	1,38		103
148	Xã Xuân Bình	9,06	1,45	415	0,55			28	0,6	1,20		90

[illegible]

PHỤ LỤC III.12: PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 7: Giám sát, đánh giá

(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
A	Tổng số vốn các huyện, thị xã, thành phố (cũ) chưa phân bổ											5.753
B	Tổng số vốn phân bổ đợt này									162,20	35,17	5.704
1	Phường Hạc Thành	6,88	1,3	52	0,4			125	0,7	1,19		42
2	Phường Quảng Phú	0,11	1	178	0,45			54	0,7	1,02		36
3	Phường Đồng Quang	0,93	1	20	0,4			54	0,7	0,98		34
4	Phường Đồng Sơn	0,14	1	211	0,5			57	0,7	1,05		37
5	Phường Đồng Tiến	1,43	1	129	0,45			58	0,7	1,02		36
6	Phường Hàm Rồng	0,95	1	47	0,4			42	0,7	0,98		34
7	Phường Nguyệt Viên	0,30	1	163	0,45			32	0,65	0,94		33
8	Phường Sầm Sơn	1,87	1	589	0,55			61	0,7	1,09		38
9	Phường Nam Sầm Sơn	2,76	1,15	348	0,5			32	0,65			
10	Phường Bim Sơn	4,12	1,15	228	0,5			35	0,7	1,16		41
11	Phường Quang Trung	2,06	1,15	146	0,45			30	0,65	1,04		36
12	Phường Ngọc Sơn	1,92	1	1.009	0,9			37	0,7	1,33		47
13	Phường Tân Dân	9,01	1,45	334	0,5			20	0,55	1,07		38
14	Phường Hải Lĩnh	6,13	1,3	262	0,5			17	0,5	0,90		32
15	Phường Tĩnh Gia	6,33	1,3	830	0,7			38	0,7	1,40		49
16	Phường Đào Duy Từ	6,27	1,3	385	0,5			21	0,55	0,99		35
17	Phường Hải Bình	6,34	1,3	502	0,55			19	0,5	0,93		32
18	Phường Trúc Lâm	6,52	1,3	424	0,55			23	0,55	1,02		36
19	Phường Nghi Sơn	7,36	1,45	598	0,55			21	0,55	1,10		39
20	Xã Các Sơn	6,86	1,3	316	0,5			18	0,5	0,90		32

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
21	Xã Trường Lâm	5,79	1,3	203	0,5			24	0,55	0,99		35
22	Xã Hà Trung	4,41	1,15	379	0,5			33	0,65	1,07		38
23	Xã Tống Sơn	5,08	1,3	388	0,5			34	0,65	1,17		41
24	Xã Hà Long	5,30	1,3	344	0,5			17	0,5	0,90		32
25	Xã Hoạt Giang	5,99	1,3	287	0,5			21	0,55	0,99		35
26	Xã Lĩnh Toại	5,42	1,3	474	0,55			31	0,65	1,20		42
27	Xã Triệu Lộc	7,06	1,45	286	0,5			17	0,5	0,98		34
28	Xã Đông Thành	4,64	1,15	375	0,5			25	0,6	0,99		35
29	Xã Hậu Lộc	5,31	1,3	269	0,5			34	0,65	1,17		41
30	Xã Hoa Lộc	3,12	1,15	250	0,5			40	0,7	1,16		41
31	Xã Vạn Lộc	2,35	1,15	858	0,7			37	0,7	1,30		45
32	Xã Nga Sơn	6,17	1,3	465	0,55			41	0,7	1,30		45
33	Xã Nga Thằng	4,05	1,15	239	0,5			27	0,6	0,99		35
34	Xã Hồ Vường	3,62	1,15	174	0,45			28	0,6	0,96		34
35	Xã Tân Tiến	2,83	1,15	304	0,5			24	0,55	0,91		32
36	Xã Nga An	6,10	1,3	262	0,5			27	0,6	1,08		38
37	Xã Ba Đình	4,44	1,15	211	0,5			21	0,55	0,91		32
38	Xã Hoằng Hóa	4,11	1,15	273	0,5			42	0,7	1,16		41
39	Xã Hoằng Tiến	2,54	1,15	294	0,5			27	0,6	0,99		35
40	Xã Hoằng Thanh	4,13	1,15	300	0,5			27	0,6	0,99		35
41	Xã Hoằng Lộc	3,55	1,15	180	0,45			34	0,65	1,04		36
42	Xã Hoằng Châu	2,15	1,15	169	0,45			30	0,65	1,04		36
43	Xã Hoằng Sơn	2,27	1,15	116	0,45			28	0,6	0,96		34
44	Xã Hoằng Phú	1,63	1	61	0,4			24	0,55	0,77		27
45	Xã Hoằng Giang	1,04	1	142	0,45			31	0,65	0,94		33
46	Xã Lưu Vệ	1,75	1	448	0,55			36	0,7			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
47	Xã Quảng Yên	4,79	1,15	123	0,45			24	0,55			
48	Xã Quảng Ngọc	1,91	1	299	0,5			26	0,6			
49	Xã Quảng Ninh	3,91	1,15	256	0,5			19	0,5			
50	Xã Quảng Bình	4,08	1,15	345	0,5			24	0,55			
51	Xã Tiên Trang	4,24	1,15	454	0,55			31	0,65			
52	Xã Quảng Chính	5,33	1,3	239	0,5			21	0,55			
53	Xã Nông Công	3,48	1,15	477	0,55			44	0,7	1,19		42
54	Xã Thăng Lợi	4,03	1,15	323	0,5			33	0,65	1,07		38
55	Xã Trung Chính	4,42	1,15	575	0,55			32	0,65	1,11		39
56	Xã Trường Văn	6,91	1,3	185	0,45			24	0,55	0,96		34
57	Xã Thăng Bình	3,41	1,15	188	0,45			20	0,55	0,88		31
58	Xã Tượng Lĩnh	2,71	1,15	188	0,45			19	0,5	0,80		28
59	Xã Công Chính	4,49	1,15	600	0,6			30	0,65	1,14		40
60	Xã Thiệu Hóa	8,52	1,45	109	0,45			36	0,7	1,33		47
61	Xã Thiệu Quang	0,95	1	102	0,45			29	0,6	0,87		31
62	Xã Thiệu Tiến	1,22	1	67	0,4			23	0,55	0,77		27
63	Xã Thiệu Toán	1,02	1	45	0,4			27	0,6	0,84		29
64	Xã Thiệu Trung	0,60	1	47	0,4			34	0,65	0,91		32
65	Xã Yên Định	0,62	1	144	0,45			24	0,55	0,80		28
66	Xã Yên Trường	1,61	1	169	0,45			21	0,55	0,80		28
67	Xã Yên Phú	2,20	1,15	140	0,45			20	0,55	0,88		31
68	Xã Quý Lộc	2,79	1,15	207	0,5			25	0,6	0,99		35
69	Xã Yên Ninh	3,01	1,15	258	0,5			20	0,55	0,91		32
70	Xã Định Tân	4,09	1,15	167	0,45			18	0,5	0,80		28
71	Xã Định Hòa	2,44	1,15	161	0,45			22	0,55	0,88		31
72	Xã Thọ Xuân	2,24	1,15	245	0,5			36	0,7	1,16		41

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
73	Xã Thọ Long	2,94	1,15	252	0,5			26	0,6	0,99		35
74	Xã Xuân Hòa	3,19	1,15	248	0,5			27	0,6	0,99		35
75	Xã Sao Vàng	4,25	1,15	324	0,5			51	0,7	1,16		41
76	Xã Lam Sơn	3,35	1,15	231	0,5			27	0,6	0,99		35
77	Xã Thọ Lập	3,15	1,15	351	0,5			34	0,65	1,07		38
78	Xã Xuân Tín	5,87	1,3	269	0,5			37	0,7	1,26		44
79	Xã Xuân Lập	5,00	1,3	333	0,5			36	0,7	1,26		44
80	Xã Vĩnh Lộc	3,68	1,15	291	0,5			40	0,7	1,16		41
81	Xã Tây Đô	2,89	1,15	722	0,6			28	0,6	1,05		37
82	Xã Biện Thượng	9,68	1,45	396	0,5			43	0,7	1,37		48
83	Xã Triệu Sơn	5,05	1,3	203	0,5			47	0,7	1,26		44
84	Xã Thọ Bình	1,64	1	147	0,45			27	0,6	0,87		31
85	Xã Thọ Ngọc	3,50	1,15	136	0,45			27	0,6	0,96		34
86	Xã Thọ Phú	2,48	1,15	256	0,5			40	0,7	1,16		41
87	Xã Hợp Tiến	2,75	1,15	192	0,45			35	0,7	1,12		39
88	Xã An Nông	2,30	1,15	121	0,45			28	0,6	0,96		34
89	Xã Tân Ninh	1,91	1	139	0,45			29	0,6	0,87		31
90	Xã Đồng Tiến	2,02	1,15	89	0,4			21	0,55	0,85		30
91	Xã Mường Chanh	1,75	1	98	0,4	0,12		9	0,4	0,73		26
92	Xã Quang Chiểu	12,08	1,65	168	0,45	0,12		13	0,45	1,20		42
93	Xã Tam chung	13,53	1,65	340	0,5	0,12		8	0,4	1,12		39
94	Xã Mường Lát	37,65	2	651	0,6	0,12		11	0,45	1,48		52
95	Xã Pù Nhi	41,46	2	629	0,6	0,12		11	0,45	1,48		52
96	Xã Nhi Sơn	49,96	2	237	0,5	0,12		6	0,4	1,30		46
97	Xã Mường Lý	34,35	2	699	0,6	0,12		15	0,5	1,61		57
98	Xã Trung Lý	66,63	2	917	0,8	0,12		15	0,5	1,74		61

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
99	Xã Hồi Xuân	65,97	2	744	0,6	0,12		20	0,55			
100	Xã Nam Xuân	30,24	2	433	0,55	0,12		14	0,45			
101	Xã Thiên Phú	33,88	2	509	0,55	0,12		13	0,45			
102	Xã Hiền Kiệt	36,75	2	712	0,6	0,12		13	0,45			
103	Xã Phú Xuân	45,99	2	799	0,6	0,12		11	0,45			
104	Xã Phú Lệ	37,67	2	679	0,6	0,12		15	0,5			
105	Xã Trung Thành	46,60	2	767	0,6	0,12		15	0,5			
106	Xã Trung Sơn	62,77	2	421	0,55	0,12		6	0,4			
107	Xã Na Mèo	53,16	2	488	0,55	0,12		9	0,4	1,33		47
108	Xã Sơn Thủy	53,04	2	432	0,55	0,12		11	0,45	1,45		51
109	Xã Sơn Điện	51,37	2	533	0,55	0,12		10	0,45	1,45		51
110	Xã Mường Mìn	51,30	2	40	0,4	0,12		5	0,4	1,25		44
111	Xã Tam Thanh	6,51	1,3	445	0,55	0,12		8	0,4	0,96		34
112	Xã Tam Lư	51,68	2	176	0,45	0,12		13	0,45	1,40		49
113	Xã Quan Sơn	13,39	1,65	878	0,7	0,12		16	0,5	1,46		51
114	Xã Trung Hạ	50,84	2	34	0,4	0,12		22	0,55	1,61		56
115	Xã Linh Sơn	1,67	1	810	0,7	0,12		19	0,5	1,05		37
116	Xã Đồng Lương	27,04	2	405	0,55	0,12		16	0,5	1,58		56
117	Xã Văn Phú	15,27	2	880	0,7	0,12		14	0,45	1,54		54
118	Xã Giao An	49,75	2	818	0,7	0,12		11	0,45	1,54		54
119	Xã Yên Khương	43,70	2	708	0,6	0,12		9	0,4	1,35		47
120	Xã Yên Thắng	60,62	2	999	0,8	0,12		9	0,4	1,46		51
121	Xã Văn Nho	67,59	2	642	0,6	0,12		17	0,5			
122	Xã Thiết Ống	29,05	2	848	0,7	0,12		24	0,55			
123	Xã Bá Thước	28,23	2	538	0,55	0,12		36	0,7			
124	Xã Cỏ Lũng	10,71	1,65	973	0,8	0,12		22	0,55			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp thôn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ năm 2025
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là xã thuộc huyện nghèo cũ	Là xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp thôn	Điểm số			
125	Xã Pù Luông	42,66	2	793	0,6	0,12		20	0,55			
126	Xã Diên Lư	34,89	2	302	0,5	0,12		30	0,65			
127	Xã Diên Quang	6,54	1,3	5.344	0,9	0,12		30	0,65			
128	Xã Quý Lương	146,01	2	1.057	0,9	0,12		26	0,6			
129	Xã Ngọc Lặc	29,93	2	467	0,55			42	0,7	1,79		63
130	Xã Thạch Lập	5,48	1,3	272	0,5			30	0,65	1,17		41
131	Xã Ngọc Liên	6,38	1,3	347	0,5			41	0,7	1,26		44
132	Xã Minh Sơn	5,50	1,3	335	0,5			40	0,7	1,26		44
133	Xã Nguyệt Ấn	5,22	1,3	279	0,5			34	0,65	1,17		41
134	Xã Kiên Thọ	5,66	1,3	335	0,5			26	0,6	1,08		38
135	Xã Cẩm Thạch	7,05	1,45	340	0,5			31	0,65	1,27		44
136	Xã Cẩm Thủy	4,89	1,15	303	0,5			23	0,55	0,91		32
137	Xã Cẩm Tú	4,40	1,15	249	0,5			24	0,55	0,91		32
138	Xã Cẩm Vân	4,45	1,15	206	0,5			21	0,55	0,91		32
139	Xã Cẩm Tân	4,12	1,15	1.089	0,9			20	0,55	1,13		40
140	Xã Kim Tân	22,39	2	334	0,5			48	0,7	1,75		61
141	Xã Vân Du	3,60	1,15	143	0,45			28	0,6	0,96		34
142	Xã Ngọc Trạo	2,62	1,15	257	0,5			26	0,6	0,99		35
143	Xã Thạch Bình	4,97	1,15	509	0,55			43	0,7	1,19		42
144	Xã Thành Vinh	6,25	1,3	568	0,55			32	0,65	1,20		42
145	Xã Thạch Quảng	9,97	1,45	215	0,5			22	0,55	1,07		38
146	Xã Như Xuân	6,53	1,3	524	0,55			21	0,55	1,02		36
147	Xã Thượng Ninh	17,68	2	272	0,5			22	0,55	1,38		48
148	Xã Xuân Bình	9,06	1,45	415	0,55			28	0,6	1,20		42
149	Xã Hóa Quý	11,08	1,65	223	0,5			20	0,55	1,18		42
150	Xã Thanh Quân	8,81	1,45	1.200	0,9			20	0,55	1,29		45

[illegible]

PHỤ LỤC IV
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN 02 CẤP - THEO DỰ ÁN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số vốn Trung ương đã cấp (QĐ 570/QĐ-TTg)	Số vốn Trung ương điều chỉnh giảm (QĐ 1454/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 và CV số 334/BNNMT-VPQG ngày 22/3/2025 của Bộ NNMT)	Số vốn còn lại sau điều chỉnh của TW	Tỉnh đã phân bổ theo QĐ 570/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tại QĐ 1246/QĐ-UBND của UBND tỉnh			Chênh lệch TW điều chỉnh và tỉnh đã phân bổ	Số vốn sự nghiệp các xã sau sáp nhập đã được phân bổ (theo rà soát của Sở Tài chính tại CV số 8267/STC-DPCS ngày 25/8/2025)	Số vốn các huyện, thị xã, thành phố trả về ngân sách tỉnh khi thực hiện chính quyền 2 cấp (theo rà soát của Sở Tài chính tại CV số 8267/STC-DPCS ngày 25/8/2025)	Phân bổ cho cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp	
					Tổng cộng	Trong đó					Phương án dự kiến phân bổ cho cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp	Số vốn còn lại không phân bổ (hết đối tượng và giảm theo điều chỉnh tại QĐ 1454/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 và CV số 334/BNNMT-VPQG ngày 22/3/2025 của Bộ NNMT)
						Đã phân bổ cho các sở, ban, ngành đơn vị cấp tỉnh	Đã phân bổ cho cấp huyện					
A	B	1	2	3 = 1-2	4	5	6	7=3-4	8	9=4-5-8	10	11
	Tổng số	377.907	2.718	375.189	376.707	37.580	339.127	-1.518	102.086	237.041	219.917	18.324
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	46.340	450	45.890	45.140	-	45.140	750	30.284	14.856	-	16.056
	TDA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	46.340	450	45.890	45.140	-	45.140	750	30.284	14.856	-	16.056
	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	45.140		45.140	45.140		45.140	0	30.284	14.856		14.856
	Hoạt động 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	1.200	450	750				750				1.200
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	135.399	1.297	134.102	135.399		135.399	-1.297	41.156	94.243	92.946	1.297
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	73.335	720	72.615	73.335	1.754	71.581	-720	18.055	53.526	52.806	720
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	55.795	535	55.260	55.795		55.795	-535	14.523	41.272	40.737	535

STT	Nội dung	Số vốn Trung ương đã cấp (QĐ 570/QĐ-TTg)	Số vốn Trung ương điều chỉnh giảm (QĐ 1454/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 và CV số 334/BNNMT-VPGQG ngày 22/3/2025 của Bộ NNMT)	Số vốn còn lại sau điều chỉnh của TW	Tỉnh đã phân bổ theo QĐ 570/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tại QĐ 1246/QĐ-UBND của UBND tỉnh			Chênh lệch TW điều chỉnh và tỉnh đã phân bổ	Số vốn sự nghiệp các xã sau sáp nhập đã được phân bổ (theo rà soát của Sở Tài chính tại CV số 8267/STC-DPCS ngày 25/8/2025)	Số vốn các huyện, thị xã, thành phố trả về ngân sách tỉnh khi thực hiện chính quyền 2 cấp (theo rà soát của Sở Tài chính tại CV số 8267/STC-DPCS ngày 25/8/2025)	Phân bổ cho cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp	
					Tổng cộng	Trong đó					Phương án dự kiến phân bổ cho cấp xã khi thực hiện chính quyền 2 cấp	Số vốn còn lại không phân bổ (hết đối tượng và giảm theo điều chỉnh tại QĐ 1454/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 và CV số 334/BNNMT-VPGQG ngày 22/3/2025 của Bộ NNMT)
						Đã phân bổ cho các sở, ban, ngành đơn vị cấp tỉnh	Đã phân bổ cho cấp huyện					
	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	17.540	185	17.355	17.540	1.754	15.786	-185	3.532	12.254	12.069	185
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	80.193	59	80.134	80.193	26.444	53.749	-59	6.304	47.445	47.386	59
	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	52.828	59	52.769	52.828	25.744	27.084	-59	1.443	25.641	25.582	59
	TDA2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	6.812		6.812	6.812	200	6.612	0	2.040	4.572	4.572	-
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	20.553		20.553	20.553	500	20.053	0	2.821	17.232	17.232	-
5	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	13.943	37	13.906	13.943	2.404	11.539	-37	2.508	9.031	8.994	37
	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	7.074		7.074	7.074		7.074	0	1.593	5.481	5.481	-
	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	6.869	37	6.832	6.869	2.404	4.465	-37	915	3.550	3.513	37
6	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	28.697	155	28.542	28.697	6.978	21.719	-155	3.779	17.940	17.785	155
	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	19.624	106	19.518	19.624	4.710	14.914	-106	2.727	12.187	12.081	106
	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	9.073	49	9.024	9.073	2.268	6.805	-49	1.052	5.753	5.704	49